

Đầu tháng 10-1974, nhà máy đóng tàu Bến Kiều (Hải Phòng) bắt đầu nhận tàu vào sửa chữa. Cuối tháng 11-1974, khánh thành nhà máy sơn tổng hợp Hà Nội, khôi phục xong nhà máy xay Ninh Giang (Hải Hưng), khánh thành nhà máy Quán Chu (Bắc Thái). Cuối tháng 12-1974, khánh thành nhà máy mì chính lên men Việt Trì.

Đầu năm 1975, khánh thành cầu treo Đồ Quan (Nam Định), cầu bắc qua sông Đào nối thành phố Nam Định với vùng trọng điểm lúa và vùng kinh tế ven biển của tỉnh Nam Hà. Bệnh viện Bạch Mai với đầy đủ trang thiết bị, cơ sở nghiên cứu,... được khôi phục lại như cũ.

Cuối tháng 3-1975, cầu Bắc Giang dài 128m trên Đường 14, từng bị bom Mỹ phá hỏng, đã được khôi phục và ngày 24-3 thông cầu... Mười trại bò sữa giống Mộc Châu do Cuba tặng được xây dựng xong.

Công trình xây dựng và lắp đặt tổ lò máy số 5 mở rộng nhà máy nhiệt điện Ung Bí do Liên Xô giúp khánh thành.

Đầu tháng 5-1975, nhà máy luyện thép Gia Sàng do Cộng hòa dân chủ Đức giúp đã cho ra mẻ thép đầu tiên.

Hệ thống đường ống xăng dầu từ biên giới Việt Trung đến tận miền Đông Nam Bộ dài 2.000km đã hoàn thành vào cuối năm 1972, đảm bảo phần quan trọng nhiên liệu cho cả hai miền Nam - Bắc, góp phần đánh bại âm mưu phong tỏa, ngăn chặn của địch.

Quyết định số 243/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17-11-1973 về việc xây dựng, củng cố, mở rộng đường chiến lược Trường Sơn chi rõ phải xây dựng cơ bản 1.920km đường mới gồm tuyến Đông Trường Sơn dài 1.200km từ Khe Gát (Quảng Bình) tới Bù Gia Mập (Đông Nam Bộ); tuyến Tây Trường Sơn có hai trục, nay mới xây dựng cơ bản một trục dài 720km từ Phong Nha (đầu đường số 20, Quảng Bình) đi Plây Khốc (Tây Nguyên) nối với tuyến đường phía Đông, kể cả nhánh Đường số 16 từ Thạch Bàn đi Bản Đông nối với trục thứ nhất ở Sêcamản (Lào).

Công trình có ý nghĩa chiến lược về kinh tế, quốc phòng. Nhà nước giao cho quân đội xây dựng toàn bộ. Lực lượng thi công trên tuyến vào cuối năm 1973 gồm một sư đoàn, 17 trung đoàn, 40 tiểu đoàn công binh trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh Trường Sơn (36.341 người), 2.741 thanh niên xung phong và dân công; 660 xe máy các loại (123 máy húc), 340 xe ben, 51 xe lu, 99 máy ép hơi, 37 máy nghiền đá. Tuyến phía tây từ Thạch Bàn đến Bù Gia Mập được các lực lượng công binh khôi phục, mở rộng từ đầu năm 1973, đến 11-11-1973 thông xe. Ngày 1-2-1974, thông xe trục đường phía đông từ Thạch Bàn (Quảng Bình) đến Giàng (Quảng Nam) dài 336 km. Các tuyến đường ngang Phong Nha - Lùm Bùm - Na Bo dài 176km; Hướng Hóa - Bản Đông - Mường Phìn dài 104km; Saravan - Atôpơ dài 320km cũng đều thông xe.

Đây là công trình giao thông lớn, quy mô chưa từng có, huy động tới khoảng 30 nghìn bộ đội, thanh niên xung phong. Nhà nước đã huy động số vốn đầu tư to lớn và các phương tiện cơ giới hiện đại nhất cho con đường vận chuyển quốc gia này. Từ năm 1973 đến đầu năm 1975, đường chiến lược Trường Sơn từ Đường 9 Quảng Trị đến miền Đông Nam Bộ dài 1.200km và hàng trăm nghìn kilômét đường chiến dịch đã được xây dựng. Tổng cộng, hệ thống đường chiến lược Trường Sơn dài khoảng 13.000km bao gồm 5 hệ thống đường trục dài 5.530km, 21 đường trục ngang dài 1.019km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 700km, một hệ thống đường vòng tránh các trọng điểm dài 4.700km và một hệ thống đường ống dẫn dầu 5.000km.

Để xây dựng được một hệ thống giao thông như vậy, miền Bắc đã phải chi viện một số lượng đông đảo về nhân lực và một khối lượng khổng lồ về vật tư thiết bị, xe pháo, đạn dược, lương thực, thực phẩm, thuốc men.

Trong hơn hai năm (từ đầu năm 1973 đến đầu năm 1975), miền Bắc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc khôi phục nền kinh tế bị tàn phá do chiến tranh, làm tròn nghĩa vụ cao cả

của hậu phương đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Đồng thời, qua khôi phục và xây dựng, nền kinh tế miền Bắc cũng đã bộc lộ nhiều khuyết tật, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các giai đoạn phát triển tiếp theo. Sau đây là khái quát một số nét về tình hình khôi phục và phát triển của những lĩnh vực chủ yếu.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã làm cho kết cấu hạ tầng bị hư hại nghiêm trọng. Mọi tầng lớp nhân dân đã cùng lực lượng công binh, thanh niên xung phong, cán bộ công nhân ngành giao thông vận tải sửa chữa, bảo đảm giao thông thông suốt. Với phương châm mở nhiều tuyến để đi tới đích, tổ chức vận chuyển bằng mọi phương tiện, đường sắt, đường bộ được nối dài thêm. Đường thủy được mở thêm nhiều luồng mới. Chỉ số khối lượng hàng hóa luân chuyển trong ba năm khôi phục kinh tế cho ta thấy rõ tính chất đa dạng và hiệu quả của các hình thức vận tải<sup>1</sup>.

#### Chỉ số hàng hóa theo các hình thức vận tải

(Lấy năm 1964 = 100)

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1973	116,9	63,9	251,6	148,1	214,6
1974	166,9	90,6	300,0	186,5	518,0
1975	224,9	88,4	308,8	223,5	1.272,0

Đường vận tải chiến lược Trường Sơn - đường mòn Hồ Chí Minh được củng cố và mở rộng với tốc độ "thần kỳ" trong giai đoạn này.

Trong chiến tranh phá hoại do đường sắt bị phá hủy nặng nề và đường biển bị phong tỏa, nên khối lượng hàng hóa luân chuyển

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 138.

giảm nhiều so với năm 1964 là năm trước chiến tranh. Trong thời kỳ hòa bình, công tác khôi phục giao thông được đặt lên hàng đầu. Sau một thời gian ngắn, đến năm 1970, khối lượng hàng hóa luân chuyển lại đạt và năm 1973 đã vượt mức trước chiến tranh. Đến năm 1975, mặc dù đường sắt chưa khắc phục xong hậu quả của chiến tranh, nhưng tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành giao thông đã tăng gấp đôi mức trước chiến tranh. Riêng vận tải đường bộ tăng gấp 3 lần, vận tải đường biển tăng gấp 13 lần mức trước chiến tranh. Năm 1975, hàng hóa luân chuyển của thành phần quốc doanh vận tải chiếm tỷ lệ áp đảo so với các thành phần vận tải khác: 93,7%. Mỗi một đồng tài sản cố định năm 1965 vận chuyển được 1,7 tấn/km, năm 1975 được 2,2 tấn/km. Tính bình quân mỗi lao động trong vận tải quốc doanh năm 1965 vận chuyển được 24,1 nghìn tấn/km, năm 1975 tăng lên 43,5 nghìn tấn/km<sup>1</sup>. Tuy nhiên, chất lượng, những chỉ tiêu kỹ thuật vận tải lại giảm sút do nhiều nguyên nhân khách quan (chiến tranh) và chủ quan (quản lý kém). Cơ chế quản lý hành chính, bao cấp đã bắt đầu cản trở việc nâng cao hiệu quả kinh tế.

#### **4. Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng**

Trong thời kỳ này mạng lưới thương nghiệp quốc doanh đã phát triển rộng khắp. Đồng thời với việc thành lập các tổng công ty bán buôn trung ương làm nhiệm vụ kinh doanh từng loại mặt hàng trên phạm vi toàn miền Bắc, ở các tỉnh, thành phố cũng đã hình thành các Ty (Sở) thương nghiệp và các công ty bán buôn kiêm bán lẻ. Trong những năm 1966-1970, cùng với việc phân cấp quản lý cho các huyện, các công ty thương nghiệp huyện cũng đã được thành lập. Một mạng lưới kinh doanh gồm hàng nghìn cửa hàng bán buôn, bán lẻ, thu mua và ăn uống dịch vụ ở khắp các thành phố, huyện lỵ, thị trấn đã hình thành: năm 1955 mới có 511 cửa hàng, năm 1974

---

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 139.

tăng lên 6.124 cửa hàng. Số cán bộ thương nghiệp quốc doanh từ 11.700 người năm 1955 tăng lên đến 124.000 người năm 1974. Thương nghiệp quốc doanh chiếm ưu thế trên thị trường. Giá trị hàng hóa mua vào của thương nghiệp quốc doanh năm 1974 bằng 1,35 lần so với năm 1970. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ bằng 1,27 lần<sup>1</sup>.

Trên thực tế từ năm 1955 đến năm 1975, các hình thức thu mua, bán buôn và bán lẻ đã thay đổi nhiều lần, nhưng những nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương nghiệp quốc doanh vẫn không thay đổi. Riêng đối với các hộ mua bán cá thể, từ năm 1972 loại hình mua bán cá thể đã bị hạn chế tối đa về số lượng. Các chợ ở các địa phương tại các vùng nông thôn miền Bắc đều bị thu hẹp về mặt hàng và số lượng buôn bán kinh doanh. Việc giao lưu hàng hóa giữa các vùng bị hạn chế tối đa. Tình trạng đó thường được gọi là tình trạng "ngăn sông cấm chợ" diễn ra ở khắp các địa phương. Hàng hóa do các cá nhân vận chuyển từ vùng này sang vùng khác bị coi là buôn lậu và bị thuế vụ bắt bớ, đánh thuế, thậm chí cả tịch thu hàng hóa. Thực trạng đó đã làm hạn chế sự phát triển của thương nghiệp tư nhân, gây ách tắc nhất định cho việc sản xuất và lưu thông.

Nhà nước đã áp dụng các chính sách khác nhau đối với các thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế cá thể trong lĩnh vực thu mua hàng hóa. Thương nghiệp quốc doanh thực hiện phương thức đặt hàng cho công nghiệp trên cơ sở kế hoạch của Nhà nước. Các xí nghiệp thuộc thành phần kinh tế quốc doanh (bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp...) có nghĩa vụ nhận kế hoạch sản xuất của Nhà nước và giao nộp sản phẩm cho thương nghiệp quốc doanh theo kế hoạch của Nhà nước. Giá tính cho số hàng phải giao nộp là giá bán buôn công nghiệp được tính trên cơ sở chi phí sản xuất cộng với lãi định mức và thu quốc doanh.

---

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 158.

Nói chung, các xí nghiệp không cần (và cũng không thể) biết tình hình thị trường, miễn là sản xuất và giao đủ hàng cho thương nghiệp quốc doanh theo đúng kế hoạch. Việc tiêu thụ sản phẩm là thuộc trách nhiệm của ngành thương nghiệp. Như vậy là thương nghiệp nắm toàn bộ nguồn hàng, có thể điều tiết về giá cả mà không phụ thuộc vào diễn biến thị trường ngay những khi quan hệ cung cầu căng thẳng. Chênh lệch giá giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do rất lớn. Tuy nhiên, cơ chế "giao nộp" này tách rời người sản xuất với việc tiêu thụ sản phẩm mà họ làm ra, nên chất lượng sản phẩm kém, kiểu dáng ít thay đổi, gây nên tình trạng trì trệ trong cả khâu sản xuất lẫn khâu lưu thông.

Chế độ gia công thương nghiệp (giao nguyên liệu, thu thành phẩm) được áp dụng phổ biến đối với các hợp tác xã và tổ chức sản xuất thủ công nghiệp. Chỉ có một số ít trường hợp là thực hiện theo phương thức thương nghiệp bán nguyên liệu và mua sản phẩm. Việc duy trì quá lâu chế độ gia công thương nghiệp đã kìm hãm người sản xuất trong việc tìm hiểu thị trường, đổi mới công nghệ, hạ giá thành sản phẩm. Chế độ gia công thương nghiệp cũng là chỗ dựa để một bộ phận lớn cán bộ thương nghiệp trở thành những kẻ cửa quyền, áp đặt, móc ngoặc, ăn chặn trong việc định giá gia công, nghiệm thu sản phẩm, cung ứng nguyên liệu.

Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ngoài nghĩa vụ nộp theo hợp đồng hai chiều: đưa một số tư liệu sản xuất, vật tư nông nghiệp, hàng tiêu dùng đổi lấy lương thực, nông sản, thực phẩm. Phương thức này đã có tác dụng huy động được một khối lượng cần thiết lương thực, thực phẩm để bán cho cán bộ, công nhân, bộ đội và phục vụ các nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chế độ thu mua này chỉ có thể tồn tại được trong điều kiện chiến tranh. Tinh thần yêu nước của người nông dân là cơ sở của việc thực hiện một số chế độ thu mua như vậy. Do không quan tâm thỏa đáng lợi ích của người nông dân, của các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong việc định tỷ lệ huy động và giá thu mua, nên nông dân

thường bị thiệt thòi: trong nhiều trường hợp tiền bán sản phẩm không bù đắp đủ chi phí sản xuất mà họ đã bỏ ra. Nghĩa vụ đối với Nhà nước nặng nề, cộng với tình trạng quản lý kém, phân phối không công bằng trong các hợp tác xã đã làm giảm thu nhập chính đáng của người nông dân xã viên, làm cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn.

Đối với khâu tiêu thụ hàng hóa, Nhà nước chủ trương là thương nghiệp quốc doanh phải chiếm lĩnh trận địa bán buôn, từng bước chiếm tuyệt đại bộ phận thị trường bán lẻ. Nhìn chung, thương nghiệp quốc doanh chiếm trên 90% tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thị trường xã hội. Trong thời kỳ chiến tranh, Nhà nước chủ trương chuyển hướng kinh tế, điều chỉnh các hoạt động của thương nghiệp, nên mặc dù tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh hằng năm vẫn tăng (năm 1974 bằng 2,05 lần năm 1964) nhưng tốc độ tăng không đều (năm 1973 tăng 12,6%; năm 1974 chỉ tăng 1,3%). Thương nghiệp tư nhân phát triển và giá cả thị trường cũng biến động theo. Trong khi Nhà nước vẫn giữ ổn định giá các mặt hàng bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh thì giá cả trên thị trường tự do tăng lên nhanh chóng. Do đó tỷ trọng của thương nghiệp quốc doanh trong tổng mức lưu chuyển bán lẻ của thị trường xã hội giảm xuống (năm 1974 còn 71,3%)<sup>1</sup>.

Ngày 8-4-1974, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định xóa bỏ thị trường tự do về lương thực và tăng cường quản lý Nhà nước về lương thực (trong khu vực Nhà nước, khu vực hợp tác xã, những người không sản xuất nông nghiệp). Ngày 5-6-1974, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 146-TTg về chấm dứt buôn bán, tích trữ, vận chuyển trái phép vật tư hàng hóa do Nhà nước thống nhất quản lý, trong đó có cấm vận chuyển lương thực. Chủ trương này đã được các cơ quan chức năng và các địa phương thực hiện nghiêm

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 160.

và đã duy trì trong một thời gian dài cho tới sau ngày đất nước thống nhất.

Ngày 25-9-1974, Hội đồng Chính phủ có thông cáo hướng dẫn việc điều chỉnh giá mua lương thực, giá mua sản phẩm chăn nuôi, giá mua khuyến khích và giá bán tư liệu sản xuất nông nghiệp... nhằm kết hợp các chính sách đầu tư và giúp đỡ của Nhà nước đối với nông nghiệp và nghĩa vụ của nông dân trong việc bán sản phẩm cho Nhà nước. Giá cả là một trong những đòn bẩy kích thích sản xuất. Tuy vậy, trong thời kỳ 1965-1975 ít có sự thay đổi về giá cả. Hệ thống giá bán buôn sản phẩm công nghiệp duy trì từ sau Nghị quyết 10 về vấn đề giá cả (cuối 1964) đến 5-1971 mới có sự điều chỉnh đối với một số vật tư phục vụ nông nghiệp (các loại thuốc trừ sâu), tháng 12-1974 điều chỉnh đối với than, gỗ (tăng bình quân 40-80% để khuyến khích sản xuất). Ví dụ<sup>1</sup>: Than củi số 4 mỏ Hòn Gai: Khu vực I: 58 đ/tấn; Khu vực II: 73 đ/tấn; Khu vực III: 93 đ/tấn; Than củi mỏ Vàng Danh: tương ứng các khu vực: 54đ, 69đ, 89đ/tấn; Than cám số 4 mỏ Hòn Gai: 37, 47, 61 đ/tấn. Giá gỗ tròn tiêu chuẩn: Nhóm 1: 480 - 520 - 550 đ/m<sup>3</sup>; Nhóm 4: 190 - 215-235 đ/m<sup>3</sup>; Nhóm 8: 60 - 77 - 86 đ/m<sup>3</sup>.

Để khuyến khích công nghiệp địa phương, Nhà nước ổn định giá bán vật tư, thiết bị cho xí nghiệp quốc doanh địa phương và xí nghiệp công tư hợp doanh như giá bán cho xí nghiệp quốc doanh trung ương. Từ năm 1973, 42 xí nghiệp quốc doanh trung ương được thí điểm xây dựng giá bán buôn và từ 1974-1975 bắt đầu mở rộng. Hệ thống giá cước vận tải hàng hóa cũng ổn định từ năm 1964, đến tháng 9-1972 mới có sự điều chỉnh.

Những khó khăn do chiến tranh phá hoại và sự yếu kém trong quản lý kinh tế thời chiến đã làm cho giá thành sản phẩm công nghiệp biến động theo chiều hướng tăng nhanh: so với năm 1965, năm 1973

---

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sdd, tr. 273.



tăng khoảng 25 - 30%. Giá thành quyết toán xây dựng thường vượt quá giá thành dự toán trên 30%<sup>1</sup>.

Trong nông nghiệp, giá mua các sản phẩm trong nghĩa vụ và ngoài nghĩa vụ duy trì từ năm 1964, đến năm 1970 mới có sự điều chỉnh giá mua nhằm khuyến khích sản xuất. Giá mua thóc trong nghĩa vụ tăng từ 0,27 đ/kg lên 0,30 đ/kg, ngoài nghĩa vụ tăng từ 0,405 đ/kg lên 0,90 đ/kg. Giá mua thịt lợn trong nghĩa vụ: 1,45 đ/kg lên 1,75 đ/kg, thấp hơn giá thị trường tự do vào thời điểm bán 10 - 20%. Giá mua cá biển trong nghĩa vụ từ 0,52 đ/kg lên 0,70 đ/kg.

Nhìn chung, lần chỉnh giá này đã phần nào bù đắp được chi phí, tương đối sát với giá thành sản xuất, thậm chí một số nơi còn có thể có lãi (ví dụ: lợn gia đình xã viên nuôi). Tính chung, so với năm 1960, giá mua các loại nông sản năm 1974 tăng 62,5%, trong đó cây lương thực tăng 98%, cây công nghiệp tăng 22%, súc sản xuất tăng 67%<sup>2</sup>.

Giá bán lẻ những mặt hàng thiết yếu cung cấp theo định lượng được ổn định từ lúc hình thành từ sau ngày giải phóng (1955-1956) cho đến suốt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ví dụ: gạo tẻ mùa 0,4 đ/kg, gạo tẻ chiêm 0,36 đ/kg, muối ăn 2,8 đ/kg, đường kính 2,3 đ/kg, dầu hỏa 1,14 đ/lít, vải diêm bầu Nam Định 1,62 đ/m, xà phòng giặt 2,8 đ/kg, giấy học sinh nhà máy Hoàng Văn Thụ 0,4 đ/thếp, thuốc cảm aspirin 0,0025 đ/viên, pênixilin loại 200.000 đơn vị giá 1 đồng /lọ.

Những mặt hàng bán lẻ theo giá tự do (loại giá thứ hai sau giá bán lẻ cung cấp) có sự điều chỉnh. Ví dụ: từ tháng 4-1968, điều chỉnh giá xe đạp Thống Nhất nam từ 395 đ lên 570 đ/chiếc, xe Thống Nhất nữ từ 400 đ lên 557 đ/chiếc, xe Phượng Hoàng nam từ 370 đ

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 274.

2. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 274.

lên 525 đ/chiếc, xe Phụng Hoàng nữ từ 375 đ lên 525 đ/chiếc, v.v... Từ tháng 9-1970, quy định giá bán lẻ tự do gạo và bột mì như sau: gạo mùa loại I giá 2,1 đ/kg, gạo chiêm tẻ loại I giá 1,8 đ/kg, bột mì giá 1 đ/kg... Từ tháng 4-1971, điều chỉnh giá bán lẻ bát ăn cơm: bát hoa Móng Cái từ 0,17 đ/chiếc lên 0,20 đ/chiếc, bát chi xanh Bát Tràng từ 0,15 đ lên 0,17 đ/chiếc... Từ tháng 12-1974, điều chỉnh giá bán lẻ tự do mặt hàng thuốc lá: thuốc lá Thăng Long từ 2,5 đ lên 3,0 đ/bao, thuốc lá Thủ Đô từ 2,0 đ lên 2,6 đ/bao, thuốc lá Đồ Sơn từ 0,5 đ lên 0,8 đ/bao, v.v...

Cần lưu ý là những mặt hàng được quy định là bán lẻ theo giá tự do cũng phải thông qua phân phối, bình chọn theo tiêu chuẩn ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chứ không phải là có thể mua tự do.

Trong thời kỳ chiến tranh, việc ổn định giá bán lẻ, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu, kết hợp với việc cung cấp hàng hóa theo nhu cầu cơ bản trong điều kiện sản xuất kém, năng suất lao động thấp, chiến tranh phá hoại làm nền kinh tế bị đảo lộn, mất cân đối lớn, đã có tác dụng thiết thực ổn định đời sống nhân dân, ổn định hậu phương. Việc thực hiện chính sách hai giá và giá cao (nhằm thu tiền bù đắp cho ngân sách nhà nước - từ năm 1968 đến năm 1973 thu gần 200 triệu đồng) đã có tác dụng chống đầu cơ tích trữ, bình ổn thị trường, và từng thời kỳ có kéo được giá thị trường tự do xuống. Mức ổn định của giá bán lẻ do Nhà nước chỉ đạo thông qua hàng hóa bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh như sau: so với năm 1964, thì năm 1965: 98,5%, 1970: 99,9%, 1971: 100,3%, 1972: 99%, 1973: 99,2%, 1974: 99,7%<sup>1</sup>.

Mặc dù Nhà nước chủ trương quản lý chặt chẽ và kiên quyết thị trường tự do, nhưng do chiến tranh, sản xuất sút kém, nhu cầu tăng nhanh chóng, ngân sách Nhà nước thu không bù được chi, quan hệ cung - cầu hàng hóa, quan hệ tiền - hàng mất cân đối nghiêm trọng

---

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 275.

nên thị trường tự do có biến động mạnh về giá cả theo xu hướng ngày càng tăng lên. Có thể thấy được sự biến động của giá cả trên thị trường tự do thông qua chỉ số giá bán lẻ thị trường không có tổ chức: so với năm 1964, năm 1965: 101,4%, 1970: 156,2%, 1971: 144,8%, 1972: 137,7%, 1973: 149,9%, 1974: 170%<sup>1</sup>. Nhờ giá cả thị trường có tổ chức về cơ bản ổn định, nên chỉ số giá bán lẻ hàng hóa của thị trường xã hội đã không có những biến động quá lớn.

Phương châm cơ bản ổn định giá nhu yếu phẩm là phù hợp với nền kinh tế thời chiến, góp phần ổn định hậu phương. Tuy vậy, mặc dù nhận được sự viện trợ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế vẫn phải gánh chịu hậu quả rất nặng nề của việc mất cân đối lớn. Mâu thuẫn giữa giá cả hàng hóa và giá trị hàng hóa đã trở nên gay gắt, dẫn đến hậu quả là nhiều ngành công nghiệp từ chỗ có lãi trở nên bị lỗ như than, điện, vật tải... Nhà nước hầu như không còn tích lũy. Các khoản bù lỗ (cho lương thực, thực phẩm, một số hàng thiết yếu...) ngày càng lớn. Nguồn tài chính để trang trải tình trạng thu ít chi nhiều đều trông vào viện trợ nước ngoài và phát hành giấy bạc. Lạm phát nghiêm trọng.

Mâu thuẫn giữa hai thị trường và hai hệ thống giá vốn đã phát sinh trước chiến tranh, trong thời kỳ cuối của chiến tranh càng mở rộng và gay gắt thêm. Nhà nước ổn định giá cả trong khi giá cả thị trường tự do *không ngừng tăng lên* làm cho khoảng cách giữa hai giá ngày càng rộng. Quan hệ cung - cầu thời kỳ này hầu như chỉ tác động trực tiếp đến thị trường tự do, làm phát sinh ngày càng trầm trọng hiện tượng tiêu cực. Người sản xuất phải bán cho Nhà nước với giá ổn định thấy rõ bị thua thiệt, cố giữ lại càng nhiều càng tốt để bán ra thị trường tự do. Bộ phận cán bộ làm nhiệm vụ kinh doanh hàng hóa của Nhà nước thì tìm cách tuồn hàng ra thị trường tự do để lấy chênh lệch giá. Hậu quả là lượng hàng hóa Nhà nước mua được để cung cấp theo giá ổn định giảm đi, vai trò

---

1. 45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990, Sđd, tr. 276.

Nhà nước trong việc cân bằng cung - cầu, bình ổn giá thị trường giảm sút rõ rệt.

Tóm lại, hoạt động thương nghiệp trong thời kỳ chiến tranh vừa có cả ưu điểm vừa có cả nhược điểm. Việc bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu theo định lượng, với giá cả ổn định thông qua hệ thống thương nghiệp quốc doanh đã góp phần ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện động viên sức người, sức của cho chiến tranh. Thương nghiệp còn là hậu cần của quân đội khi cần thiết. Mặt trái của hệ thống thương nghiệp này là những hiện tượng tiêu cực có điều kiện phát sinh và ngày càng tăng. Tình trạng hàng hóa nghèo nàn, phục vụ thiếu văn minh, với phương thức mua bán mà dân gian vẫn gọi là "mua như cướp, bán như cho", bất chấp hiệu quả kinh tế trong kinh doanh thương nghiệp đã để lại hậu quả nghiêm trọng và kéo dài.

*Ngành tài chính* cố gắng đảm bảo chế độ hạch toán trong các ngành kinh tế quốc doanh, thông qua chính sách thuế khuyến khích sản xuất, chống đầu cơ tích trữ, ổn định giá cả và đời sống nhân dân.

Nguồn thu bổ sung quan trọng cho tài chính Nhà nước là viện trợ của các nước anh em về nguyên tắc được tiếp nhận thống nhất và thông qua ngân sách để quản lý. Tuy nhiên, trên tất cả các mặt hoạt động sản xuất, xây dựng và đời sống trong khu vực kinh tế do Trung ương quản lý, cũng như kinh tế địa phương, tình trạng lãng phí về lao động, vật tư, tiền vốn là *phổ biến* và *ngày càng nghiêm trọng*. Số thu từ kinh tế quốc doanh chỉ đạt bình quân khoảng 60%, số thu về thuế đối với khu vực kinh tế tập thể và khu vực kinh tế cá thể giảm nhanh và giảm nhiều: năm 1975 chỉ bằng 10,4% số thu trong nước. Công tác thuế bị buông lỏng trong một thời gian dài, để lại nhiều hậu quả cho nền kinh tế.

### ***Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 1973-1975***

Thời kỳ này Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có sự chuyển biến mới. Sau khi cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ

chấm dứt, hòa bình trở lại, công tác ngân hàng có nhiều thuận lợi. Trong năm 1973 do yêu cầu khôi phục kinh tế và khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh nên tiền tệ vẫn bị bội chi và phải đến năm 1974 mức bội chi tiền mặt mới giảm hơn mức dự kiến kế hoạch. Mặc dù tỷ lệ tiền lưu hành tăng khá cao nhưng chỉ số giá cả tương đối ổn định. Chỉ số giá bán lẻ năm 1975 là 101,5% so với năm 1974, trong đó chỉ số giá thị trường tự do là 103,1%<sup>1</sup>.

Thời kỳ này các nhu cầu về vốn tăng cao, nhưng do nguồn vốn tiết kiệm tăng khoảng 100 triệu đồng và nguồn vốn vay nước ngoài tăng khá, nên việc cho vay vốn đã đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và lưu thông. Dư nợ cho vay ngắn hạn của kinh tế tập thể cuối năm 1973 so với năm 1964 tăng 558%, bình quân mỗi năm tăng hơn 62%, trong đó chủ yếu là nông nghiệp<sup>2</sup>.

Ngày 14-6-1975, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chi thị cho phép Bộ Tài chính được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước được sử dụng một hình thức tín dụng đặc biệt để thanh toán công nợ dây dưa. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt cũng như các nghiệp vụ khác cũng có sự chuyển biến. Đối với các công nợ dây dưa sau tổng kiểm kê 0 giờ ngày 1-10-1973, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 1078/CP ngày 7-5-1974, trong đó nêu rõ: "Đối với công nợ dây dưa giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân, Ngân hàng Nhà nước chủ trì cùng Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành thanh toán tích cực, giúp đỡ giải quyết những khó khăn mắc phải, tổ chức các hội nghị thanh toán đối với từng bộ, từng ngành và có những biện pháp tích cực để ngăn ngừa tình trạng tái phát. Trong năm 1974 phải căn bản giải quyết tình trạng nợ nần dây dưa, xử lý xong tình trạng tồn thất,

---

1. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 140.

2. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 153.

mất mát, thừa, thiếu để ổn định tình hình vốn lưu động cho các ngành, các xí nghiệp".

Ngay chính bản thân ngành ngân hàng cũng từng bước phải kiện toàn bộ máy. Tính đến năm 1974 ở miền Bắc, ngân hàng có 17 chi nhánh trung tâm (sau khi sáp nhập tỉnh) và 303 chi điểm và chi nhánh nghiệp vụ với tổng số biên chế là 17.132 người, trong đó số được đào tạo từ trung học trở lên chiếm hơn 40%. Riêng số được đào tạo trong và ngoài nước có trình độ trên đại học là 11 người, đại học là 1.529 người, trung học là 5.454 người.

Ngành ngân hàng trong giai đoạn này đã mở rộng công tác ngoại hối trên cả các mặt thanh toán và tín dụng đối ngoại. Ngân hàng Nhà nước thực hiện độc quyền quản lý ngoại hối, độc quyền kinh doanh ngoại tệ và kim loại quý. Nhờ có biện pháp quản lý và thực hiện kế hoạch ngoại tệ, nên Ngân hàng đã giải quyết kịp thời nhu cầu về mậu dịch và phi mậu dịch, bảo vệ an toàn vốn ngoại tệ của Nhà nước, đồng thời chi viện về tài chính cho cách mạng miền Nam. Ngân hàng Ngoại thương thực hiện chức năng trung tâm thu chi ngoại tệ giữa nước ta và các nước khác. Việc tiếp tục phát triển hệ thống đại lý ngân hàng với các nước trên thế giới được quan tâm. Tính đến năm 1974 đã có 325 ngân hàng ở 56 nước nhận làm đại lý. Việt Nam đảm bảo thanh toán quốc tế thông suốt và có hiệu quả, phục vụ đắc lực cho việc phát triển các quan hệ kinh tế, văn hóa, chính trị, ngoại giao của Việt Nam với các nước.

Nhìn chung ngành ngân hàng đã xây dựng được một nền tiền tệ độc lập tự chủ trong điều kiện nền sản xuất nhỏ kém phát triển và bị chiến tranh tàn phá. Nhưng các cải cách về kinh tế, tài chính, kế hoạch hóa, hệ thống hoạt động có tính chất đôn bẫy và kích thích khác phát triển không đồng bộ. Tác dụng đôn bẫy và kích thích của các chức năng tiền tệ, tín dụng xã hội chủ nghĩa còn yếu ớt. Vai trò của ngân hàng với tư cách là một công cụ sắc bén để phát triển kinh tế chưa thực sự thể hiện được.

## 5. Hoạt động kinh tế đối ngoại

Nhiệm vụ trước hết và chủ yếu của kinh tế đối ngoại trong thời kỳ này là tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng. Cuộc đấu tranh trên mặt trận kinh tế chống âm mưu bao vây, phong tỏa của địch diễn ra rất quyết liệt. Các địa bàn, cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, các địa điểm tập kết hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu, các tuyến giao thông ở trong nước và giao thông với nước ngoài, các cảng (chủ yếu là cảng Hải Phòng)... luôn luôn là mục tiêu bắn phá của không quân và hải quân Mỹ. Các tàu chở hàng ra vào cảng nước ta cũng bị uy hiếp. Hoạt động nhập khẩu và hoạt động tiếp nhận sự viện trợ quốc tế, giao lưu kinh tế với nước ngoài... không khỏi bị ảnh hưởng.

Trong chiến tranh, hoạt động kinh tế đối ngoại tập trung vào việc tiếp nhận viện trợ quốc tế, chủ yếu là từ các nước xã hội chủ nghĩa, các nước có quan hệ hữu nghị với nước ta và các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới dưới các hình thức viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, tín dụng ưu đãi... Hoạt động thương mại với nước ngoài bị thu hẹp đáng kể. Số nước có quan hệ kinh tế với nước ta giảm nhiều: Năm 1964 có 40 nước, năm 1974 chỉ còn 27 nước. Quan hệ kinh tế và thương mại tiến hành chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1964 đến năm 1974, xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa chiếm tới 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, thậm chí có năm lên tới hơn 90%. Hàng nhập khẩu từ các nước xã hội chủ nghĩa chiếm trên 80% tổng kim ngạch nhập khẩu, riêng năm 1971 lên tới 99,5%. Nhìn chung, nhập khẩu có chiều hướng tăng nhanh hơn xuất khẩu.

Sau khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai chấm dứt, xuất khẩu có điều kiện tăng hơn: từ 67,4 triệu rúp - đô la năm 1973 tăng lên 129,4 triệu vào năm 1975. Tình hình xuất nhập khẩu phản ánh cuộc đấu tranh giữa ta và địch trên mặt trận kinh tế đối ngoại. Luồng hàng hóa từ nước ngoài vào đã góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng của Việt Nam. Hàng nhập khẩu trong thời kỳ chiến tranh

chủ yếu là thiết bị toàn bộ máy móc và phương tiện vận tải, nguyên liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho quốc phòng, sản xuất và đời sống nhân dân. Nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu. Từ năm 1960 đến năm 1975, trị giá nguyên liệu tăng 7 lần, trị giá hàng tiêu dùng tăng 14 lần<sup>1</sup>.

**Bảng cân đối xuất nhập khẩu từ năm 1969 đến năm 1975<sup>2</sup>**

*Đơn vị: triệu rúp - đô la*

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu (%)
1969	42,6	512,2	8,3
1970	47,7	425,7	11,2
1971	61,4	458,5	13,4
1972	40,7	362,5	11,2
1973	67,7	484,5	14,1
1974	110,0	694,9	15,9
1975	129,7	784,4	16,5

Vay nợ duy trì ở mức trên 20% kim ngạch nhập khẩu. Sau chiến tranh, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã xóa cho ta các khoản vay nợ trong thời gian chiến tranh. Viện trợ không hoàn lại và tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong các nguồn thanh toán hàng hóa nhập khẩu. Điều đó thể hiện sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước XHCN đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 208.

2. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 206.



Số tiền các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ cho Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 là (đơn vị: triệu rúp)<sup>1</sup>:

1965: 66,225

1966: 158,069

1967: 181,281

1968: 219,774

1969: 251,988

1970: 166,229

1971: 244,648

1972: 248,692

1973: 239,525

1974: 354,765

1975: 374,453

Tổng cộng: 2.505,695 triệu rúp

Số tiền Việt Nam vay các nước xã hội chủ nghĩa từ năm 1965 đến năm 1975 như sau (đơn vị tính: triệu rúp)<sup>2</sup>:

1965: 37,500

1966: 40,061

1967: 117,963

1968: 153,663

1969: 218,941

1970: 225,855

1971: 180,963

---

1. *Tình hình viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ số 4088.

2. *Tình hình viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ số 4088.

1972: 78,410

1973: 185,470

1974: 216,212

1975: 162,421

Tổng cộng: 1.617,459 triệu rúp.

Trong cơ cấu ngân sách của Nhà nước, nguồn thu vay nợ và viện trợ chiếm một tỷ lệ lớn (từ năm 1966, luôn luôn chiếm trên một nửa)<sup>1</sup>.

**Tình hình sử dụng tiền vay  
và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa<sup>2</sup>**

*Đơn vị tính: %*

Năm	Thu trong nước	Thu vay nợ, viện trợ
1965	57,7	42,3
1966	39,0	61,0
1967	33,4	66,6
1968	31,1	68,9
1969	31,5	68,5
1970	32,4	67,6
1971	36,0	64,0
1972	39,7	60,3
1973	40,1	59,9
1974	39,4	60,6
1975	45,1	54,9

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 35.

2. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 35.

Xu hướng nền kinh tế phụ thuộc vào nhập khẩu vốn là một đặc điểm của nền kinh tế miền Bắc, từ khi Mỹ ném bom, bắn phá thì lại càng rõ rệt hơn.

Bộ Ngoại thương đã sử dụng tiền vay và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa để thanh toán nhập khẩu siêu mậu dịch từ năm 1965 đến năm 1974 với tổng số tiền là 449.696 nghìn rúp; chi tiết các năm như sau (đơn vị: nghìn rúp)<sup>1</sup>:

1965: 57.354

1966: 106.825

1967: 78.122

1968: 62.846

1969: 43.430

1970: 28.000

1971: 16.119

1972: 17.400

1973: 16.600

1974: 23.000

Ngoài hình thức viện trợ và cho vay chính thức của các nước xã hội chủ nghĩa, hình thức "viện trợ nhân dân" của các cá nhân, tổ chức quốc tế yêu chuộng hòa bình, công lý, có cảm tình với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng đã góp một phần không nhỏ vào việc bù đắp những thiếu thốn về vật chất. Từ năm 1965, Bộ Y tế đã tiếp nhận số hàng viện trợ trị giá khoảng 800 triệu đồng. Đó là chưa kể các loại thiết bị toàn bộ, các bệnh viện, nhiều loại thiết bị không được định giá và ghi vào sổ sách. Trong tổng số hàng viện trợ đó, hàng viện trợ nhân đạo chiếm tỷ trọng ngày càng lớn:

---

1. *Tình hình sử dụng tiền vay và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa để thanh toán nhập siêu mậu dịch từ năm 1961 đến năm 1974 của Bộ Ngoại thương*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4081.

chỉ tính riêng năm 1974, hàng viện trợ nhân dân nhiều gấp rưỡi số hàng viện trợ chính phủ, vay nợ và mậu dịch. Từ năm 1968, do có sự gợi ý của Việt Nam, hàng viện trợ đã tập trung vào những loại mà ta đang thiếu: các loại máy móc, y cụ, nguyên liệu, hóa chất, thuốc bổ và chữa bệnh... Có nhiều loại thích hợp với điều kiện Việt Nam như máy điện não đồ, máy điện tâm đồ xách tay, máy chụp X quang lưu động, máy hô hấp nhân tạo tự động, xe mô lưu động, bệnh viện dã chiến, ...

Về việc thực hiện chính sách xã hội và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: Nhà nước đã ban hành từ thời kỳ đầu chiến tranh đến nay vẫn tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn khôi phục kinh tế 1973 - 1975 nhằm bảo đảm ổn định đời sống của các tầng lớp nhân dân. Đối với tầng lớp công nhân viên chức hưởng lương nhà nước với số lượng đông (1,5 triệu người vào năm 1975) vẫn tiếp tục được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và phúc lợi tập thể. Người lao động khi ốm đau, sinh đẻ hoặc bị mất sức lao động được chữa bệnh không mất tiền và được hưởng trợ cấp. Một bộ phận khá lớn công nhân viên chức được cấp nhà ở (trong các khu vực tập thể), tuy diện tích bình quân còn rất thấp (2 - 2,5 m<sup>2</sup>/người). Chính sách cung cấp theo định lượng, bán theo tem phiếu các nhu yếu phẩm theo giá ổn định đã bảo đảm duy trì ở mức tối thiểu cần thiết đời sống của cán bộ công nhân viên chức. Phần hàng hóa Nhà nước bán cung cấp chiếm tỷ trọng rất cao và ổn định trong tổng số chi tiêu của gia đình công nhân viên chức: năm 1971 là 69,7%, năm 1975 là 64,8%<sup>1</sup>. Nhờ vậy, tuy giá cả trên thị trường xã hội thời kỳ 1965 - 1975 tăng khoảng 20% và thị trường tự do tăng khoảng 90%, thu nhập thực tế hằng năm trong thời kỳ này bằng thời kỳ 1960 - 1964, nhưng đời sống vẫn tương đối ổn định.

Đối với bộ phận nhân dân ở thành thị (không hưởng lương), Nhà nước cũng cấp tem phiếu mua theo giá cung cấp ổn định thấp

---

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 387.

hơn giá thị trường tự do các nhu yếu phẩm, nhưng về định lượng có thấp hơn công nhân viên chức.

Ở nông thôn, các gia đình xã viên có hoàn cảnh khó khăn, có người thoát ly tham gia kháng chiến được phân phối lương thực theo phương thức kết hợp: một phần phân phối theo số công điểm làm được ở hợp tác xã, một phần phân phối theo nhu cầu thiết yếu (định mức ăn cho từng loại nhân khẩu) bằng cách được mua theo giá ổn định của Nhà nước, thấp hơn giá thị trường tự do. Nhìn chung đời sống nông dân có được cải thiện. Đến năm 1975, 34% số hộ ở nông thôn đã có nhà ngói. Số xã mà khoảng 2/3 hộ gia đình có nhà ngói đã lên đến hàng nghìn xã<sup>1</sup>. Không xảy ra nạn đói, dịch bệnh trong những năm chiến tranh.

Nhìn chung về cơ bản, trong thời kỳ 1965-1975, nền kinh tế và xã hội miền Bắc vẫn phát triển theo đường lối chung đã được xác định trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình cả nước có chiến tranh, một số mặt hàng đã được bổ sung, điều chỉnh. Những nội dung cơ bản của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và sự thay đổi về cơ cấu giai cấp, tầng lớp xã hội đã được phản ánh qua sự phát triển của dân số, phát triển và điều chỉnh lực lượng lao động xã hội.

Lao động xã hội trong các ngành kinh tế quốc dân, tính theo độ tuổi lao động, vẫn được chia thành hai khu vực là *Khu vực sản xuất vật chất* (I) và *Khu vực không sản xuất vật chất* (II).

Trong hầu hết các ngành thuộc khu vực I, trừ nông trường quốc doanh, còn lại lực lượng lao động đều tăng. Tăng rõ rệt nhất là ngành công nghiệp<sup>2</sup>. Năm 1965: 654,0 nghìn người; Năm 1970: 709,8 nghìn người; Năm 1972: 779,7 nghìn người; Năm 1973: 804,3 nghìn người; Năm 1974: 883,5 nghìn người; Năm 1975: 911,4 nghìn người.

1. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr. 387.

2. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 166.

Lao động bình quân trong khu vực nhà nước tăng lên. Phân theo cấp quản lý và khu vực như sau<sup>1</sup>:

**Lao động bình quân theo cấp quản lý và khu vực**

*Đơn vị: nghìn người*

Năm	Tổng số	Phân theo cấp quản lý		Phân theo khu vực	
		Trung ương	Địa phương	Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1965	971,0	498,3	472,7	730,4	240,6
1970	1.430,6	681,8	748,8	923,9	506,7
1973	1.553,5	752,8	800,7	1.007,2	546,3
1974	1.673,2	805,7	867,5	1.092,5	530,7
1975	1.753,4	852,5	900,9	1.148,9	604,5

Đội ngũ công nhân viên chức phát triển nhanh, đóng vai trò chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội. Thực tiễn xây dựng đất nước và sự đầu tư thích đáng của Nhà nước cho ngành giáo dục đã nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nên một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ có khả năng giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội ở miền Bắc. Số lượng cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật thuộc khu vực nhà nước năm 1975 tăng lên nhiều so với năm 1965<sup>2</sup>:

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 402.

2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1976*, Tổng cục Thống kê xuất bản, H. 1977, tr. 61.

**Số lượng cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật  
thuộc khu vực Nhà nước**

Đơn vị: người

Năm	Đại học, trên đại học	Trung học chuyên nghiệp	Công nhân kỹ thuật
1965	21.538	71.748	265.141
1973	82.571	178.128	471.143
1974	99.432	210.442	550.282
1975	106.367	221.242	601.777

Phương châm đào tạo của Nhà nước ta là chú trọng con em công nhân, nông dân và dần dần mở rộng đến con em các thành phần lao động khác, do đó phần lớn trí thức, công nhân kỹ thuật được đào tạo trong thời kỳ này xuất thân từ công nhân, nông dân tập thể - thành phần cơ bản - theo cách gọi lúc đó. Lực lượng lao động không sản xuất nông nghiệp ngoài khu vực kinh tế quốc doanh bao gồm lao động chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ chiếm một số lượng lớn, đóng vai trò tích cực trong việc phục vụ đời sống nhân dân, bù đắp những khiếm khuyết của kinh tế quốc doanh.

Cơ cấu nông dân miền Bắc với hai bộ phận xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và nông dân cá thể phát triển theo chiều hướng nghiêng hẳn về bộ phận xã viên hợp tác xã, đặc biệt là xã viên hợp tác xã bậc cao (tập thể hóa). Nếu như năm 1965 mới có 90,1% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, thì năm 1975 là 95,6%. Năm 1965 có 72,1% tổng số xã viên là thuộc các hợp tác xã bậc cao, năm 1975 là 97,4%. Riêng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, các tỷ lệ nói trên còn cao hơn nhiều. Ở đây, hầu hết các hợp tác xã đến năm 1975 là hợp tác xã bậc cao. Nông dân xã viên trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao được gọi là *nông dân tập thể*. Có thể

khẳng định rằng *nông dân tập thể* là bộ phận chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu nông dân miền Bắc lúc đó.

Nhìn tổng quát về cơ cấu xã hội miền Bắc năm 1975, ta thấy trong xã hội miền Bắc tồn tại hai giai cấp chủ yếu trên nền hai thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Cơ cấu xã hội miền Bắc phát triển tập trung, có tính định hướng cao theo hai thành phần kinh tế chủ yếu này. Các biểu thống kê dưới đây phản ánh cơ sở kinh tế của kết cấu xã hội này.

### Tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế<sup>1</sup>

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng sản phẩm xã hội	Chia theo thành phần kinh tế			
		Kinh tế xã hội chủ nghĩa			Kinh tế tư nhân cá thể
		Tổng số	Kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh	Kinh tế tập thể	
1960	5.546	3.674	2.094	1.585	1.867
1965	8.754	7.881	3.903	3.978	873
1970	9.073	8.279	3.659	4.638	776
1971	9.693	8.903	4.220	4.683	790
1972	9.660	8.854	3.886	4.968	806
1973	10.198	9.085	4.532	4.553	1.113
1974	12.028	10.883	5.719	5.164	1.145
1975	12.897	11.820	6.674	5.146	1.077

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sđd, tr. 15.



**Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế<sup>1</sup>**

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng sản phẩm xã hội	Chia theo thành phần kinh tế			
		Kinh tế xã hội chủ nghĩa			Kinh tế tư nhân cá thể
		Tổng số	Kinh tế quốc doanh, CTHD	Kinh tế tập thể	
1960	100%	66,3	37,8	28,5	33,7
1965	100%	90,0	44,6	45,4	10,0
1970	100%	91,4	40,3	51,1	8,6
1971	100%	91,9	43,6	48,3	8,1
1972	100%	91,7	40,2	51,5	8,3
1973	100%	89,1	44,4	44,7	10,9
1974	100%	90,5	47,6	42,9	9,5
1975	100%	91,7	51,8	39,9	8,3

Hai giai cấp cơ bản giữ vị trí quan trọng nhất và có số lượng đông đảo nhất trong xã hội là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể. Ngoài ra những lực lượng lao động khác như: cán bộ khoa học kỹ thuật, giáo viên, thợ thủ công, tiểu thương... cũng đều là những mắt xích trong cơ cấu xã hội miền Bắc.

Kết cấu kinh tế - xã hội của miền Bắc phản ánh toàn bộ nội dung quá trình đấu tranh, xây dựng xã hội chủ nghĩa theo những nguyên tắc vừa cứng nhắc vừa nhân văn kể từ sau khi hòa bình lập

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sđd, tr. 15.

lại - tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế, văn hóa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975). Kết cấu kinh tế - xã hội này cũng bộc lộ tính chất chủ quan, duy ý chí trong đường lối xây dựng suốt 20 năm của miền Bắc. Sự khủng hoảng kinh tế - xã hội sau năm 1975 có nguồn gốc từ kết cấu kinh tế - xã hội này.

## II. GIÁO DỤC, VĂN HÓA - XÃ HỘI

Trong điều kiện một nền kinh tế kém phát triển như của Việt Nam thời kỳ này, thì phải khẳng định rằng hệ thống giáo dục, y tế của miền Bắc là khá tốt. Nhìn tổng thể sự phát triển của giáo dục, văn hóa và y tế, có thể đưa ra một nhận xét là dường như các lĩnh vực này ít chịu ảnh hưởng của chiến tranh hơn là các lĩnh vực khác.

### Thống kê số người đi học<sup>1</sup>

*Đơn vị tính: nghìn người*

Năm học	Tổng số học sinh	Phân loại			
		Phổ thông các cấp	Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Đại học
1971 - 1972	6.170,6	4.585,6	390,7	74,3	62,0
1972 - 1973	6.118,7	5.621,2	386,1	57,6	53,8
1973 - 1974	6.287,2	5.841,8	329,8	61,4	54,2
1974 - 1975	6.796,9	6.216,0	436,3	83,5	61,1

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tr. 151; Niên giám thống kê năm 1981, tr. 322.

Về giáo dục phổ thông, các số liệu đã phản ánh phần nào sự phát triển bình thường, lành mạnh của nền giáo dục trong thời gian này.

**Số liệu về giáo dục phổ thông<sup>1</sup>**

Năm học	Số trường (trường)	Số giáo viên (người)	Số học sinh (nghìn người)
1971 - 1972	11.080	141.550	4.585,6
1972 - 1973	11.226	150.531	4.680,5
1973 - 1974	11.563	161.224	4.965,1
1974 - 1975	11.653	168.623	5.151,5
1975 - 1976	11.832	176.611	5.357,4

Trong năm học 1974 - 1975, ta thấy trong tổng số 5.151,5 nghìn học sinh, có 3.205,3 nghìn em là học sinh Tiểu học; 1.657,5 nghìn em là học sinh Trung học cơ sở và 288,7 nghìn em là học sinh Trung học phổ thông. Riêng học sinh nữ có tới 2.474,3 nghìn em (Tiểu học 1.539,6 nghìn, Trung học cơ sở 815,4 nghìn, Trung học phổ thông 119,3 nghìn em). Có 452 nghìn em là học sinh người dân tộc ít người (Tiểu học 345,4 nghìn em, Trung học cơ sở 95,1 nghìn em, Trung học phổ thông 11,5 nghìn em)<sup>2</sup>.

Đối với giáo dục phổ thông ở các tỉnh miền núi: ở các tỉnh miền núi có 3.369 trường học (2.269 trường Tiểu học, 997 trường Trung học cơ sở, 107 trường Trung học phổ thông) với tổng số giáo viên là 31.329 người (giáo viên Tiểu học 20.098 người, Trung học cơ sở 9.156 người, Trung học phổ thông 2.975 người). Ngoài hình thức

1. Niên giám thống kê năm 1981, Sđd, tr. 324.

2. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa..., Sđd, tr. 154-155.

giáo dục phổ thông, hình thức bổ túc văn hóa cũng thu hút khá đông các tầng lớp thanh, thiếu niên. Năm học 1974-1975 có 445,6 nghìn người theo học bổ túc văn hóa, trong đó Tiểu học có 149,7 nghìn, cấp hai 204,8 nghìn và cấp ba 91,1 nghìn người. Cuối năm học có 94,6 nghìn người chuyển lớp và mãn khóa, còn phần đông theo giữa chừng rồi bỏ dở<sup>1</sup>.

Đối với giáo dục trung học chuyên nghiệp trong giai đoạn này phát triển hơn trước chiến tranh. Năm học 1965 - 1966, toàn miền Bắc có 154 trường Trung học chuyên nghiệp với 3.159 giáo viên, 60.018 học sinh. Đến năm học 1971-1972 đã có 193 trường, 6.389 giáo viên, 74.281 học sinh. Năm học 1974-1975 có 195 trường, 6.618 giáo viên, 69.813 học sinh. Năm học 1975-1976 có 233 trường, 6.781 giáo viên và 83.491 học sinh<sup>2</sup>.

Về giáo dục Đại học: Năm học 1971-1972, toàn miền Bắc có 35 trường Đại học với 7.738 cán bộ giảng dạy, 62 nghìn sinh viên. Năm học 1973-1974, có 39 trường với 8.554 cán bộ giảng dạy và 54,2 nghìn sinh viên. Năm học 1974-1975, có 39 trường với 8.658 cán bộ giảng dạy, 55,5 nghìn sinh viên. Năm học 1975-1976 có 39 trường với 8.433 cán bộ giảng dạy, 61,1 nghìn sinh viên<sup>3</sup>. Phần lớn sinh viên theo học các khóa dài hạn, số theo học chuyên tu và tại chức chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Nền giáo dục kết hợp phương châm vừa phát triển về số lượng vừa nâng cao về chất lượng. Năm 1974 là năm đầu tiên Việt Nam cử một Đoàn học sinh phổ thông đi dự thi Ôlimpích Toán Quốc tế lần thứ 16 và đã đạt thành tích cao: giành 3 huy chương, trong đó

- 
1. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).
  2. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).
  3. Tổng hợp các số liệu từ niên giám thống kê (30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Niên giám thống kê, 1981).

em Hoàng Lê Minh giành được Huy chương vàng. Các khóa sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp đã vận dụng tốt kiến thức học được ở nhà trường vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về công tác xuất bản: Ngay trong chiến tranh ác liệt, mỗi năm đã có hàng nghìn cuốn sách với hàng chục triệu bản ra mắt bạn đọc. Năm 1971, số lượng sách xuất bản của miền Bắc là 1.263 cuốn. Năm 1975 đã xuất bản 1.510 cuốn sách với 42,5 triệu bản, trong đó các địa phương xuất bản 456 cuốn với 1920 nghìn bản<sup>1</sup>. Các báo hằng ngày, các tạp chí phát triển mạnh, phục vụ đắc lực sản xuất và đời sống tinh thần của nhân dân.

Cùng với công tác xuất bản, hệ thống thư viện công cộng tuy còn ít nhưng cũng đáp ứng được một phần nhu cầu của nhân dân. Năm 1971, toàn miền Bắc có 173 thư viện công cộng với 2.639,8 nghìn bản sách. Năm 1974, có 200 thư viện với 4.041,6 nghìn bản sách. Năm 1975, có 221 thư viện với 3.840,0 nghìn bản sách. Năm 1965 chỉ có hai Thư viện Trung ương, từ năm 1971, đã có ba Thư viện Trung ương. Thư viện Quốc gia chứa một khối lượng sách đáng kể: năm 1971 có 1.303 nghìn bản, năm 1974 có 857 nghìn bản, năm 1975 có 869 nghìn bản. Số người đọc sách tại Thư viện Quốc gia cũng khá đông: năm 1971 có 104 nghìn lượt người, năm 1974 có 74 nghìn lượt, năm 1975 có 131,2 nghìn lượt người. Ngoài ra ở các tỉnh, thành phố, các huyện, xã, cơ quan, xí nghiệp, trường học đều có các thư viện nhỏ, các tủ sách với hàng chục triệu bản sách<sup>2</sup>.

Nhà nước cũng rất quan tâm đến việc xây dựng các nhà văn hóa, câu lạc bộ, viện bảo tàng, nhà truyền thống và công tác bảo vệ các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh của đất nước.

---

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1976...* Sđd, tr. 379.

2. *30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr. 158-159.

Hệ thống truyền thanh có tổng chiều dài hơn 22 nghìn km vào năm 1971, hơn 22,5 nghìn km vào năm 1975. Năm 1971 có gần 312 nghìn chiếc loa truyền thanh công cộng. Năm 1974 có 396,5 nghìn chiếc và năm 1975 có hơn 439 nghìn chiếc. Số máy thu thanh mà nhân dân đăng ký với cơ quan có chức năng quản lý để sử dụng năm 1971 là 328,5 nghìn chiếc, năm 1974 là 422,7 nghìn chiếc, năm 1975 là 489,6 nghìn chiếc<sup>1</sup>. Hệ thống truyền thanh và số máy thu thanh nói trên tuy ít ỏi nhưng đã góp phần rất lớn vào việc phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền các chiến thắng của quân dân hai miền trên các mặt trận, động viên tinh thần yêu nước của nhân dân.

Các xưởng phim trong ba năm 1972-1975 đã sản xuất được 353 bộ phim, trong đó phần lớn là phim thời sự (152 bộ), phim tài liệu (160 bộ), còn lại là phim truyện (21 bộ) và phim hoạt họa (20 bộ). Toàn miền Bắc năm 1974 có 505 đơn vị chiếu bóng, phục vụ được gần 164,5 nghìn buổi với 112.768 nghìn lượt người xem. Các con số tương ứng của năm 1975 là 516 đơn vị, gần 171,2 nghìn buổi chiếu và 120.129 nghìn lượt người xem, gấp 6 lần so với năm 1955.

Ngành nghệ thuật sân khấu mở rộng đa dạng: tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch hát, xiếc, ca nhạc, múa rối v.v... Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp hàng năm phục vụ cho hàng triệu lượt khán giả. Năm 1971, toàn miền Bắc có 79 đơn vị, năm 1974 có 82 đơn vị, năm 1975 có 84 đơn vị. Mười sáu đơn vị nghệ thuật Trung ương năm 1971 biểu diễn được 2.011 buổi với 3.988 nghìn lượt người xem, năm 1974: 2.492 buổi với 4.356 nghìn lượt người xem, năm 1975: 1.501 buổi với 4.187 nghìn lượt người xem<sup>2</sup>.

Hàng nghìn đội văn nghệ không chuyên nghiệp và các đoàn nghệ thuật không chuyên nghiệp đã biểu diễn cùng với các đoàn

---

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... Sđd, tr. 160.

2. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... Sđd, tr.162.

nghệ thuật chuyên nghiệp, mỗi năm phục vụ được hàng chục triệu người xem. Lĩnh vực mỹ thuật cũng có nhiều thành tựu. Những tranh, tượng, ảnh... đã phản ánh được những nét sinh động và chân thực cuộc sống chiến đấu và xây dựng của các tầng lớp nhân dân. Các hình thức hoạt động văn hóa đã góp phần tạo nên tâm lý yên tâm và lòng tin vào chiến thắng của dân tộc.

Về công tác y tế và chăm lo sức khỏe nhân dân: Ngành y tế trong giai đoạn 1973-1975 cũng có những bước tiến đáng kể so với giai đoạn trước, điều đó được thể hiện qua số lượng các cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh năm 1975 đã tăng lên so với năm 1971.

### Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh<sup>1</sup>

Loại cơ sở (đơn vị: cái)	Năm 1971	Năm 1975
Bệnh viện	431	442
Bệnh xá	587	645
Viện điều dưỡng	94	93
Trại phong	16	20
Viện nghiên cứu y học	10	10
Trạm vệ sinh phòng dịch	26	26
Trạm chống bệnh mắt hột	22	21
Trạm chống bệnh sốt rét	25	26
Trạm bảo vệ bà mẹ - trẻ em	25	25
Trạm y tế hộ sinh xã	5.690	5.567

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., Sđd, tr. 163.

Năm 1971, toàn miền Bắc có gần 103 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện có 40,4 nghìn giường, bệnh xá có 8,8 nghìn giường, viện điều dưỡng có 7,4 nghìn giường, trại phong có 4,9 nghìn giường, trạm y tế hộ sinh xã 48,4 nghìn giường. Số giường bệnh tính bình quân trên 10.000 dân: 1971: 55; 1972: 44; 1973: 44; 1974: 46; 1975: 47<sup>1</sup>.

Số cơ sở chữa bệnh năm 1975 do các sở, ty y tế quản lý gồm có 360 bệnh viện, 35 bệnh xá, 26 viện điều dưỡng, 15 trại phong, 5567 trạm y tế hộ sinh xã với tất cả 48.350 giường bệnh được phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 129 bệnh viện, 26 bệnh xá, 13 viện điều dưỡng (9.494 giường bệnh), 6 trại phong, 1.646 trạm y tế hộ sinh xã.

- Trung du: 45 bệnh viện, 2 bệnh xá, 2 viện điều dưỡng (6.797 giường bệnh), 2 trại phong, 772 trạm y tế hộ sinh xã.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 116 bệnh viện, 4 bệnh xá (18.254 giường bệnh), 7 viện điều dưỡng, 6 trại phong, 1.752 trạm y tế hộ sinh xã.

- Khu IV cũ: 70 bệnh viện, 3 bệnh xá, 4 viện điều dưỡng, 1 trại phong, 1.397 trạm y tế hộ sinh xã.

Số cán bộ y tế dân lập là đáng kể: năm 1975 có 9.205 y sĩ, 26.080 y tá, 7.361 nữ hộ sinh. Các sở, ty y tế quản lý một đội ngũ các cán bộ y tế ngành y gồm 3.813 bác sĩ (kể cả các phó tiến sĩ, tiến sĩ), 19.985 y sĩ (kể cả y tá trung học), 33.963 y tá, 8.239 nữ hộ sinh (kể cả nữ hộ sinh trung học), phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 820 bác sĩ, 4.510 y sĩ, 8.316 y tá, 1.466 nữ hộ sinh.

- Trung du: 444 bác sĩ, 2.526 y sĩ, 3.455 y tá, 1.229 nữ hộ sinh.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 1.721 bác sĩ, 8.275 y sĩ, 11.594 y tá, 2.788 nữ hộ sinh.

- Khu IV cũ: 828 bác sĩ, 4.674 y sĩ, 10.598 y tá, 2.761 nữ hộ sinh.

Tính chung năm 1975 cứ 10.000 dân có 12,7 y sĩ, bác sĩ.

---

1. *Niên giám thống kê năm 1981*, Sdd, tr. 356.



Số lượng cán bộ y tế chia theo ngành<sup>1</sup>

Ngành - loại cán bộ (người)	Năm 1971	Năm 1975
<b>A. Ngành Y</b>		
- Bác sĩ	4.122	5.684
- Y sĩ	21.366	23.906
- Y tá	48.427	42.354
- Nữ hộ sinh	11.578	8.517
<b>B. Ngành dược:</b>		
- Dược sĩ cao cấp	1.279	1.825
- Dược sĩ trung cấp	2.335	3.082
- Dược tá	10.000	7.609
- Cán bộ đông y trong biên chế nhà nước	450	477

Còn về cán bộ y tế ngành dược, các sở, ty y tế các tỉnh, thành năm 1975 đã quản lý 1.480 dược sĩ cao cấp (kể cả tiến sĩ, phó tiến sĩ), 2.668 dược sĩ trung cấp, 7.082 dược tá (trong đó có 2.522 người là dược tá dân lập), được phân bố theo các vùng:

- Miền núi: 368 dược sĩ cao cấp, 707 dược sĩ trung cấp, 1.684 dược tá.

- Trung du: 197 dược sĩ cao cấp, 274 dược sĩ trung cấp, 791 dược tá.

- Đồng bằng Bắc Bộ: 583 dược sĩ cao cấp, 1.022 dược sĩ trung cấp, 2.825 dược tá.

- Khu IV cũ: 332 dược sĩ cao cấp, 665 dược sĩ trung cấp, 1.782 dược tá.

1. Tổng cục Thống kê, 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 165-166.

Ngành y tế đã kết hợp Đông y và Tây y chữa được nhiều bệnh hiểm nghèo mà trước kia hầu như không thể làm được như mổ não, mổ gan khô... Phần lớn bệnh nhân phong, bệnh nhân lao đã được điều trị. Công tác phòng ngừa dịch bệnh được quan tâm.

Thành tựu đạt được về y tế ở miền núi là rất đáng tự hào. Năm 1975, ở các tỉnh miền núi phía Bắc có 129 bệnh viện (với 8.116 giường bệnh), 26 bệnh xá với 424 giường bệnh, 13 viện điều dưỡng (với 554 giường bệnh), 1.646 trạm y tế, hộ sinh xã (với 9.494 giường bệnh).

Ngành Y có 820 bác sĩ, 4.510 y sĩ, 8.316 y tá, 1.466 nữ hộ sinh; ngành dược có 368 dược sĩ cao cấp, 701 dược sĩ trung cấp, 1.684 dược tá phục vụ ở các tỉnh miền núi trong năm 1975<sup>1</sup>.

Năm 1974, tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 62 tuổi. Tỷ lệ chết giảm, chỉ còn 0,7%.

Nét ưu việt của nền y tế miền Bắc là công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em rất được quan tâm. Các cơ sở khám, điều trị bệnh phụ khoa và đỡ đẻ thuộc hệ thống do Bộ Y tế quản lý trong năm 1975 đã khám phụ khoa cho 528,8 nghìn người, điều trị bệnh phụ khoa cho 256,5 nghìn người, khám thai 1.411,9 nghìn lần. Số người đẻ: 667,1 nghìn người (trong số người đẻ bị chết là 0,3 nghìn người). Tỷ lệ chết của trẻ mới sinh (dưới 7 ngày sau khi đẻ) so với tổng số trẻ mới sinh năm 1975 là 1,6%. Số bà mẹ sinh đẻ ở các trạm hộ sinh ngày càng đông. Việc khám thai và đẻ ở nhà hộ sinh không những không mất tiền mà còn được khuyến khích.

Công tác nuôi dạy trẻ cũng là nét đáng lưu ý. Năm 1975, trên miền Bắc có gần 30.900 nhà trẻ, nhóm trẻ, trong đó của cơ quan, xí nghiệp là 9.760 cơ sở, còn lại hơn 21.100 cơ sở là dân lập. Có 563,7 nghìn cháu được gửi ở nhà trẻ (cơ quan, xí nghiệp có 173,3 nghìn cháu, dân lập có 390,4 nghìn cháu). Đội ngũ cô nuôi dạy trẻ

---

1. 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., Sđd, tr. 167-169.

tới 80,3 nghìn người; dân lập 55,5 nghìn người. Bình quân mỗi cô nuôi dạy trẻ chăm sóc khoảng 6-7 cháu. Mỗi nhà trẻ, nhóm trẻ bình quân chăm sóc khoảng 16-17 cháu<sup>1</sup>.

### III. CÙNG CỐ QUỐC PHÒNG, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Cuối tháng 11 năm 1972, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Sư đoàn bộ binh 341 (Sư đoàn Sông Lam) tại Nam Đàn (Nghệ An), biên chế gồm hai trung đoàn bộ binh (52 và 270). Đến cuối tháng 9 năm 1973, thành lập thêm trung đoàn bộ binh 266, trung đoàn pháo binh 55 và một số đơn vị binh chủng thuộc sư đoàn 341.

Trường Sĩ quan thiết giáp được thành lập tháng 3-1973 đào tạo sĩ quan chỉ huy, sĩ quan kỹ thuật xe tăng, xe bọc thép, xe chiến đấu bộ binh, nghiên cứu khoa học kỹ thuật xe tăng, thiết giáp, nhằm tăng cường sức mạnh của quân đội nhân dân. Cuối tháng 8-1973, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần ra quyết định thành lập Viện Thiết kế quân giới và Viện Công nghệ quân giới thuộc Cục Quân giới. Cục Quân giới đã thiết kế và sản xuất thành công súng chống tăng B.41 phù hợp điều kiện chiến trường Việt Nam.

Phương hướng, nhiệm vụ công tác hậu cần trong 3 năm (1973-1975) là: "Tập trung bảo đảm chi viện xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng căn cứ địa ở miền Nam là nhiệm vụ khẩn trương hàng đầu; đồng thời tập trung bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, khắc phục hậu quả chiến tranh, củng cố lực lượng ở miền Bắc theo phương hướng xây dựng quân đội chính quy, hiện đại, kết hợp kinh tế với quốc phòng và tham gia xây dựng kinh tế miền Bắc là nhiệm vụ quan trọng cơ bản"<sup>2</sup>.

---

1. Niên giám thống kê năm 1981..., Sđd, tr. 374.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 336-351.

Trong tháng 3 năm 1973, Chủ nhiệm và các Cục trưởng thuộc Tổng cục Hậu cần vào tận chiến trường miền Nam để chuẩn bị cụ thể kế hoạch chi viện ba năm 1973-1975, chỉ đạo các chiến trường xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ, phát triển sản xuất, củng cố hệ thống giao thông vận tải.

Tổng cục Hậu cần cũng tổ chức lại lực lượng vận tải thủy trên cơ sở đoàn vận tải Hồng Hà. Đoàn vận tải đường sông gồm ba tiểu đoàn (1, 2, 3), đại đội huấn luyện và trạm sửa chữa được thành lập, lẩy cảng Sông Hồng (Hà Nội) làm căn cứ. Đoàn vận tải ven biển gồm bốn đại đội tàu (107, 102, 103 và 25) cũng được hình thành, đặt căn cứ và xưởng sửa chữa tại Hải Phòng.

Từ đầu tháng 6 năm 1973, Tổng cục Hậu cần quyết định tổ chức lại tuyến vận tải ở Quân khu IV thành bốn binh trạm, thành lập hai trung đoàn xe (510 và 525), Đoàn phụ trách toàn bộ tuyến giao liên chuyên thương trên miền Bắc (174).

Tại Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7-1973) đã đề ra nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang. Việc tổng kiểm tra trang bị kỹ thuật và vật tư trong toàn quân đội, ở tất cả các cấp, các ngành được triển khai từ 1-10-1973, đối chiếu với số liệu tổng kiểm tra lần trước đó (12-1970), để xác định, đánh giá lại lực lượng trang thiết bị của quân đội.

Tháng 12 năm 1974, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển Trường Bộ túc cán bộ đặc công thành Trường Sĩ quan đặc công. Tháng 7 năm 1974, tổ chức Hội nghị Đặc công toàn quân lần thứ hai.

Ngày 5-4-1974, Quân ủy Trung ương ra Quyết định thành lập Tổng cục Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng do Trung tướng Đinh Đức Thiện, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, kiêm chức Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật. Ngày 10-9-1974, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 221/CP thành lập Tổng cục Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng.

Ngày 26-5-1974, Cục Sản xuất thuộc Tổng cục Hậu cần được thành lập nhằm nghiên cứu, chỉ đạo việc quân đội tham gia xây dựng

kinh tế, tăng gia sản xuất tự túc. Ngày 23-7-1974, thành lập Học viện Hậu cần.

Công tác xây dựng và tăng cường sức chiến đấu của lực lượng vũ trang được coi là một trong những công việc quan trọng nhất trong thời kỳ miền Bắc dốc sức chi viện toàn diện cho cách mạng miền Nam. Thực tế diễn ra trên các chiến trường cho chúng ta thấy rõ tính hiệu quả của công tác này. Những đội quân tinh nhuệ được đào tạo một cách cơ bản trên miền Bắc là lực lượng nòng cốt trong các chiến dịch lớn giải phóng từng phần và giải phóng hoàn toàn miền Nam.

#### **IV. TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, TRANH THỦ SỰ ĐỒNG TÌNH ỦNG HỘ QUỐC TẾ**

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1973-1975 chủ yếu là tuyên truyền những thắng lợi quan trọng trong cuộc đấu tranh để Hiệp định Paris được thi hành nghiêm chỉnh. Tính chất khẩn trương về quân sự trên chiến trường đòi hỏi sự khẩn trương, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo, linh hoạt trên mặt trận ngoại giao.

Ngay sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực (kể từ ngày 27-1-1973), Việt Nam thực hiện ngừng bắn trên toàn chiến trường. Từ tháng 2 năm 1973 đến giữa năm 1974, Việt Nam thi hành tất cả các điều khoản, trao đầy đủ tù binh của Mỹ và của chính quyền Sài Gòn. Về phía Chính phủ Hoa Kỳ, một mặt họ thực hiện một số điều khoản của Hiệp định Paris như giải tán Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ (MACV), rút tất cả các đơn vị quân đội (đơn vị cuối cùng của quân đội viễn chinh Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam vào ngày 29-3-1973), ngừng ném bom, bắn phá bằng không quân và hải quân, nhưng mặt khác, họ vẫn tiếp tục đứng đằng sau chính quyền Nguyễn Văn Thiệu trong việc vi phạm Hiệp định Paris. Chính quyền Sài Gòn trao trả một phần tù binh, còn lại cố tình dây dưa kéo dài. Chỉ tính từ khi Hiệp định Paris có hiệu lực đến cuối năm 1973, Chính quyền Sài Gòn đã có

hơn 300 nghìn hành động vi phạm (hành động lấn chiếm, bắn pháo, ném bom, trinh sát, hành quân của cảnh sát, hành quân bình định)<sup>1</sup>.

Trong lúc các lực lượng vũ trang giải phóng đẩy lùi các cuộc hành quân lấn chiếm của địch, thu hồi các vùng bị lấn chiếm, đại diện của hai miền Nam, Bắc trong Ủy ban Liên hiệp quân sự bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa) kiên quyết đấu tranh phản đối những hành động vi phạm của phía đối phương.

Tại Hội nghị hiệp thương hai bên diễn ra ở Pháp ngày 25-4-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra đề nghị tổng quát 6 điểm nhằm giải quyết các vấn đề nội bộ của miền Nam: triệt để ngừng bắn, trao trả hết tù dân sự còn giam giữ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thành lập Hội đồng Hòa giải hòa hợp dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử tự do, dân chủ, thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam và vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam.

"Thông báo chung" do bốn bên ký tại Paris ngày 13-6-1973 không thúc đẩy được việc thi hành Hiệp định. Trước tình hình Hiệp định Paris tiếp tục bị vi phạm nghiêm trọng, Chính quyền Sài Gòn tiếp tục lấn chiếm, bình định, khủng bố nhân dân, ngày 28-6-1973, phía Việt Nam nêu lên ba vấn đề cấp bách cần thực hiện là: ngừng bắn triệt để, trao trả hết nhân viên dân sự, thực hiện các quyền tự do dân chủ. Ngày 18-7-1973, đưa thêm dự thảo về "*Những quy định bảo đảm các quyền tự do dân chủ ở miền Nam*". Đồng thời các phương tiện thông tin của ta tích cực tuyên truyền, vận động các quốc gia và các tổ chức quốc tế, nhất là các tổ chức dân chủ, có thái độ kiên quyết đối với việc phá hoại Hiệp định Paris của Chính quyền Sài Gòn và đòi họ phải thực hiện việc trao trả hết tù chính trị của ta.

---

1. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập I: *Ngoại giao Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 386-387.

Ngày 29-3-1974, Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris được tổ chức tại thủ đô Stóckhôm của Thụy Điển. Tháng 1 năm 1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố cuốn sách trắng "Một năm thi hành Hiệp định Paris" vạch trần các thủ đoạn và hành động vi phạm Hiệp định của Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Cuộc đấu tranh của quân và dân miền Nam chống lấn chiếm, bình định diễn ra kiên quyết, đều khắp và hiệu quả. Đến tháng 10 năm 1974, nhìn chung kế hoạch lấn chiếm, bình định của địch đã căn bản bị thất bại. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chỉ còn khống chế được khoảng dưới 10 triệu dân, ngoài khoảng 5 triệu ở vùng tranh chấp<sup>1</sup>.

Các diễn đàn trao đổi giữa Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ tháng 9-1974 đều đình chỉ hoạt động cho đến khi giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Mặt trận ngoại giao trong suốt thời kỳ thực hiện quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam có nhiệm vụ chủ yếu là ngăn chặn khả năng Mỹ can thiệp trở lại. Mặt trận ngoại giao đã theo sát sự phát triển như vũ bão của mặt trận quân sự và mặt trận chính trị, gây sức ép đối với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, chuẩn bị dư luận cho các cuộc tiến công của quân giải phóng. Trước sự thất bại liên tiếp của quân đội Sài Gòn, trước đòi hỏi của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, chính quyền Hoa Kỳ không dám can thiệp trở lại. Ngày 24-4-1975, sau khi Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Tổng thống Mỹ G. Ford đã tuyên bố tại Trường Đại học Niu Olian: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc đối với Mỹ. Không thể giúp người Việt Nam được nữa, họ phải đương đầu với bất cứ số phận nào đang đợi họ"<sup>2</sup>.

---

1. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995...*, Sđd, tr. 389.

2. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995...*, Sđd, tr. 391.

Với phương châm thêm bạn bớt thù, cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao đã củng cố hậu phương quốc tế của nhân dân Việt Nam, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ về tinh thần, vật chất của các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, hỗ trợ và phát huy cho thắng lợi của các mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị trong nước, góp phần từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng có lợi cho ta. Nhiệm vụ đối ngoại trong thời kỳ sau Hiệp định Paris nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng như sự đồng tình của nhân dân thế giới. Tuy có được thuận lợi rất lớn là Mỹ rút quân về nước, cam kết không dính líu vào Việt Nam nữa, nhưng lại khó khăn và phức tạp trong bối cảnh Trung Quốc và Mỹ cải thiện quan hệ và mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc vẫn còn tồn tại nghiêm trọng. Hoạt động đối ngoại của Quốc hội, Nhà nước, của Đảng và của các tổ chức nhân dân ta đã diễn ra linh hoạt, khéo léo nhằm tranh thủ sự ủng hộ tới mức cao nhất của phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, Trung Quốc và của nhân dân thế giới để miền Bắc vượt qua khó khăn, đáp ứng những yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở giai đoạn cuối cùng, cũng như chuẩn bị xây dựng lại đất nước sau chiến tranh.

Nếu như từ năm 1950 đến năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quan hệ ngoại giao với 98 nước (châu Á: 25, châu Âu: 27, châu Phi: 35, châu Mỹ: 9, châu Đại dương: 2) thì chỉ riêng trong năm 1973, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đặt quan hệ ngoại giao với 22 nước (5 nước ở châu Á, 9 nước ở châu Âu, 5 nước ở châu Phi, 2 nước ở châu Mỹ, 1 nước ở châu Đại dương); năm 1974, đặt quan hệ thêm với một nước ở châu Á (Cộng hòa Apganistan); đến năm 1975, số nước đặt quan hệ ngoại giao lại tăng thêm 21 nước (châu Á: 3, châu Âu: 4, châu Phi: 10, châu Mỹ: 3, châu Đại dương: 1).

Ngày Cộng hòa Pháp, nơi diễn ra Hội nghị Paris, cũng chỉ đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ ngày 12-4-1973. Điều đó chứng tỏ là hoạt động ngoại giao đã làm cho



bè bạn hữu Việt Nam hơn. Trong số 22 nước đặt quan hệ ngoại giao trong năm 1973, chỉ Cộng hòa Phần Lan là có quan hệ từ ngày 25-1-1973, trước khi Hiệp định Paris được ký kết, còn lại đều quan hệ từ sau Hiệp định Paris (ví dụ: Cộng hòa Uganda ngày 9-2-1973, Vương quốc Bỉ ngày 22-3-1973, Liên bang Malaixia ngày 30-3-1973, Vương quốc Hà Lan ngày 9-4-1973, Cộng hòa Pháp ngày 12-4-1973, Vương quốc Iran ngày 4-8-1973, Canada ngày 21-8-1973, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen ngày 1-9-1973, Nhật Bản ngày 21-9-1973, Cộng hòa Argentina ngày 14-10-1973, Đại công quốc Lucxămbua ngày 15-11-1973, ...).

Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ tư họp tại Angiê (Thủ đô của Angiêri) tháng 9-1973 gồm gần 80 nước thành viên chính thức và 16 tổ chức phong trào giải phóng dân tộc. Các đại biểu tham gia Hội nghị đã đánh giá cao cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và vì hòa bình thế giới.

Ngày 6-6-1973, Đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nguyễn Xiển dẫn đầu đã vào thăm vùng giải phóng miền Nam và dự lễ kỷ niệm lần thứ tư ngày thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (6-6-1969).

Tính đến ngày 6-6-1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 34 nước trên thế giới, ngoài ra còn có cơ quan thường trú và phòng thông tin ở nhiều nước khác.

Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ ngày càng mở rộng. Nhiều đoàn đại biểu quốc hội và nghị sĩ các nước đã đến thăm chính thức Việt Nam. Ví dụ: Đoàn đại biểu Ủy ban Đối ngoại Quốc hội Pháp (2-1973), Đoàn nghị sĩ Canada (3-1973), Đoàn nghị sĩ Nhật Bản (6-1973), Đoàn đại biểu Hội Luật gia Ấn Độ (6-1973), Đoàn đại biểu Quốc hội Tiệp Khắc (11-1973), Đoàn đại biểu Xô viết tối cao Liên Xô (12-1973), Chủ tịch Đảng chính trị

cấp tiến Hà Lan (8-1973), Thượng nghị sĩ Nhật Bản Hosinon (10-1973), Phó Chủ tịch Nghị viện Ý, Đoàn nghị sĩ Thụy Điển (10-1974), Đoàn đại biểu Tòa án Tối cao Hungari (11-1974), Đoàn đại biểu Hội hữu nghị Mông Cổ - Việt Nam (11-1974), Đoàn đại biểu Hội đồng quốc gia chính trị hiệp thương Lào (3-1975), Đoàn nghị sĩ Mêhicô (5-1975)... Bận bề quốc tế qua các cuộc đi thăm đã hiểu rõ thêm sự nghiệp xây dựng miền Bắc trong hoàn cảnh chiến tranh, hiểu rõ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Một số đoàn đại biểu Chính phủ và Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng đến thăm một số nước: Đoàn đại biểu Quốc hội do ông Trần Danh Tuyên dẫn đầu thăm hữu nghị Nhật Bản từ 20 đến 27-5-1974; sau cuộc đi thăm này, "Liên minh nghị sĩ Nhật Bản - Việt Nam" đã được thành lập ở Nhật Bản với hơn 300 nghị sĩ tham gia nhằm ủng hộ Hiệp định Paris, tăng cường quan hệ hữu nghị với Việt Nam, xúc tiến việc lập quan hệ ngoại giao của Nhật Bản với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Từ ngày 14-5 đến 12-6-1974, Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh dẫn đầu đi thăm hữu nghị Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc và Cộng hòa Nhân dân Hungari. Cuối tháng 1-1975, một nhóm Đại biểu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Nguyễn Văn Trân dẫn đầu đã đi thăm Ý.

Có thể khẳng định rằng: đấu tranh ngoại giao là một trong những mũi tiến công quan trọng, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp làm nên chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Khi sự nghiệp giải phóng miền Nam của nhân dân Việt Nam tiến gần đến thắng lợi cuối cùng, mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam cũng được mở rộng. Trong tháng 4-1975, đã có gần 100 nước và tổ chức quốc tế biểu lộ tình đoàn kết và sự ủng hộ của họ đối với Việt Nam. Ngày 14-4-1975, Hội đồng Trung ương các công đoàn Liên Xô viện trợ khẩn cấp một số thiết bị y tế

trị giá 500 triệu rúp. Chi tính riêng viện trợ y tế, trong mười năm (1965-1975), Bộ Y tế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiếp nhận một số lượng hàng hóa rất lớn. Ngoài khoản tính trị giá thông qua ngân sách Nhà nước (khoảng 800 triệu đồng), còn rất nhiều loại thiết bị toàn bộ, các bệnh viện và nhiều loại chưa đánh giá để ghi sổ sách. Trong tổng số hàng viện trợ thì hàng viện trợ nhân dân chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Chẳng hạn, trong năm 1974, hàng viện trợ nhân dân nhiều gấp rưỡi hàng viện trợ chính phủ, vay nợ và mậu dịch.

## V. ĐỐC SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Hậu phương lớn miền Bắc đã đáp ứng kịp thời, liên tục nhân lực, vật lực là hai yếu tố chiến lược quan trọng nhất trong chiến tranh theo đúng nghĩa của từ "dồn sức" cho các chiến trường miền Nam. Vào thời điểm cuối năm 1973, từ miền Bắc bắt đầu chuyển những lực lượng quân sự đồng bộ, quy mô lớn vào chiến trường bao gồm cả bộ binh, pháo mặt đất, pháo cao xạ, xe tăng, thiết giáp. Hơn 140 nghìn quân được tổ chức trang bị hoàn chỉnh, 140 nghìn tấn hàng, trong đó có 86 nghìn tấn hàng quân sự đã được chuyển vào miền Nam cuối năm 1973.

Trong năm 1974, miền Bắc chi viện thêm cho chiến trường 49 nghìn quân, 170 nghìn tấn hàng hóa. Hệ thống kho chứa hàng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh trên tuyến đường Trường Sơn, có khả năng tiếp nhận từ 25 nghìn đến 35 nghìn tấn vật chất. Một số kho có sức chứa từ 10 nghìn đến 15 nghìn tấn được xây dựng ở các khu vực từ A Lưới đến Bù Gia Mập. Hệ thống kho này nối liền với hậu phương miền Bắc và các căn cứ, cụm hậu cần của các chiến trường Trị Thiên, Khu V, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ qua hệ thống đường chiến lược, chiến dịch, kể cả đường bộ, đường biển, tạo thành thế trận hậu cần liên hoàn.

Trong vòng một năm, từ đầu mùa khô 1973-1974 đến đầu mùa khô 1974-1975, miền Bắc chuyển vào miền Nam hơn 260 nghìn tấn vật chất (gồm vũ khí, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực thực phẩm, thuốc men), trong đó có 46 nghìn tấn vũ khí đạn dược, 124 nghìn tấn gạo, 32 nghìn tấn xăng dầu... So với năm 1972, số hàng chi viện này gấp 9 lần, riêng vũ khí, đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần<sup>1</sup>.

Để tăng cường lực lượng, chuẩn bị cho việc thực hiện chủ trương chiến lược giải phóng miền Nam, trong hai năm 1973-1974, miền Bắc tuyển thêm 250 nghìn thanh niên vào quân đội, trong đó 150 nghìn người sau khi huấn luyện được lập tức đưa vào bổ sung cho các chiến trường miền Nam. Khoảng 379 nghìn tấn vật chất, bằng 54% tổng khối lượng vật chất đưa vào chiến trường trong cả 18 năm (1955-1972), đã được chuyển vào trong hai năm 1973-1974<sup>2</sup>.

Sự chi viện mạnh mẽ của miền Bắc đã tạo nên thế áp đảo của cách mạng miền Nam so với quân địch. Trong khi đó, trên miền Bắc các lực lượng dự bị chiến lược cũng được tăng cường, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam. Tình hình đó là cơ sở quan trọng để Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng hạ quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975.

Để chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc đã gấp rút đưa vào miền Nam 57 nghìn người trong tổng số 108 nghìn quân của kế hoạch động viên cả năm 1975.

Tính chung cả bốn tháng đầu năm 1975, miền Bắc đã dồn sức chuyển gấp rút vào miền Nam hơn 110 nghìn cán bộ, chiến sĩ, 230 nghìn tấn vật chất các loại. Các con số thống kê: trên 80% quân số; 81% vũ khí; 60% xăng dầu; 65% thuốc men; 85% xe vận tải

---

1. Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 252.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 178.

trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là từ miền Bắc đưa vào<sup>1</sup> đã cho thấy sự chi viện to lớn đến mức nào của miền Bắc cho sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Tuyển vận tài chiến lược Trường Sơn đã đóng vai trò quyết định trong việc vận chuyển lực lượng chi viện của miền Bắc cho miền Nam trong suốt 16 năm (1959-1975). Các lực lượng trên đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - đã trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng và chất lượng. Bộ đội giao liên, lực lượng ra đời sớm nhất, là lực lượng có vai trò hết sức quan trọng trên tuyến đường chiến lược này. Ba trung đoàn bộ đội giao liên ở 100 trạm chuyên làm nhiệm vụ tổ chức, đảm bảo hậu cần và đưa bộ đội hành quân đi bộ theo các đơn vị ra các chiến trường, đồng thời chuyển thương binh từ chiến trường về hậu phương. Đầu năm 1972, bộ đội giao liên đã được trang bị xe để vận chuyển thương binh, bệnh binh về hậu phương và chở cán bộ đi lẻ ra các chiến trường. Từ đầu năm 1973 trở đi, việc chuyển quân bằng cơ giới được thực hiện phổ biến, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng trăm lần, đặc biệt là bảo đảm sức khỏe cho người đi chiến đấu. Thời gian hành quân vào Nam Bộ còn khoảng 20 ngày, Tây Nguyên 13 ngày, Khu V 10 ngày, Trị Thiên 6 ngày. Trong hơn 2 năm 1973-1975, tuyến giao liên đảm bảo cho 410 nghìn lượt người vào Nam ra Bắc.

Bình chủng thông tin phát triển từ một đại đội lên thành hai trung đoàn, sử dụng nhiều phương thức (vô tuyến, hữu tuyến tải ba, bộ đàm sóng ngắn,...), bảo đảm thông tin thông suốt trên toàn tuyến, tham gia trực tiếp vào mạng lưới thông tin chiến dịch, đặc biệt là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Tuyến đường ống dẫn xăng dầu loại 100 ly nối tuyến đường ống quốc gia ở phía Nam tỉnh Quảng Bình với đường ống vượt Tây Trường Sơn, xuyên qua Trung Lào, Hạ Lào, qua Tây Nguyên đến tận miền Đông Nam Bộ. Tuyến Đông Trường Sơn kéo từ Đường

---

1. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1995*, Sđd, tr. 178.

số 9 đến Công Tum. Cả hai tuyến đường ống có chiều dài 1.400 km dẫn nhiên liệu lỏng từ các bể chứa ở miền Bắc vào. Các "cột xăng" đặt theo chiều dài của tuyến đường ống đã cấp phát nhiên liệu nhanh và tiết kiệm cho các phương tiện vận tải, thay cho việc cấp phát bằng xe téc, bằng phuy trước đó, hạn chế sự đánh phá của địch. Đến trước ngày mở màn chiến dịch giải phóng Buôn Ma Thuột, trên tuyến vận tải chiến lược đã có một hệ thống đường ống hoàn chỉnh với tổng chiều dài 1.399 km, gần 50 khu kho có trữ lượng 27.000 m<sup>3</sup> với 114 trạm bơm đẩy có sức bơm 600-800 m<sup>3</sup>/ngày do ba trung đoàn vận hành xăng và một trung đoàn vận hành xăng và dầu điêden với một hệ thống kho trạm cấp phát liên hoàn tự chảy ở các khu vực, bảo đảm cung cấp cho hơn 10 nghìn xe vận tải liên tục hoạt động, gần 10 nghìn xe hơi và xe xích của các binh chủng trên tuyến và hàng nghìn xe của các binh đoàn cơ động thần tốc vào chiến trường. Năm 1973 và 1974, bộ đội xăng dầu đã cấp phát 168 nghìn tấn xăng, 22 nghìn tấn dầu điêden, nhiều gấp 14 lần năm 1969. Trong 55 ngày đêm của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 đã cấp 77 nghìn tấn xăng và 18 nghìn tấn dầu điêden<sup>1</sup>.

Các đơn vị thanh niên xung phong từ miền Bắc vào đã kiên cường bám trụ, chiến đấu, xây dựng tuyến đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh. Không quân Mỹ đã dùng 733 nghìn lượt chiếc máy bay, đánh phá 151 nghìn trận, ném xuống tuyến đường Trường Sơn hơn 3,5 triệu tấn bom đạn. Ngoài ra địch còn mở năm chiến dịch tấn công binh chủng hợp thành và hàng nghìn hoạt động biệt kích, thám báo, đánh phá ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Ta đã dốc toàn lực xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải chiến lược. Tuyến đường bộ dài 16.700 km, bao gồm 5 trục đường dọc có tính chất chiến lược, 21 trục đường ngang có tính chất chiến dịch vươn tới khắp các vùng, các chiến trường, đường giao liên dài 3.800 km, đường sông dài

---

1. Bộ Tư lệnh binh đoàn 12 - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Đường mòn Hồ Chí Minh: Một sáng tạo chiến lược của Đảng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H. 1999, tr. 333.

600 km, đường ống dẫn xăng dầu dài 1.400 km, đường thông tin tải ba dài 1.350 km và hàng chục nghìn kilômét đường hữu tuyến dây bọc và thiết bị tiếp sức đã được xây dựng. Các tuyến đường kín cho xe chạy ban ngày đã được mở để đối phó với hoạt động bắn phá dữ dội vào ban đêm của địch.

Tháng 11-1973, Hội đồng Chính phủ phê chuẩn kế hoạch mở rộng tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn. Từ 8 trung đoàn và 65 tiểu đoàn năm 1972, lực lượng công binh đã tăng lên một sư đoàn, 17 trung đoàn, 40 tiểu đoàn với tổng số quân 36.341 người, ngoài ra còn 2.741 thanh niên xung phong và dân công. Các đơn vị công binh trên toàn tuyến đã đào đắp hơn 12 triệu mét khối đất đá, san lấp hơn 72 nghìn hố bom đánh trúng đường, phá hơn 20 nghìn quả bom và 85 nghìn quả mìn các loại. Tư tưởng chỉ đạo là "bảo vệ mục tiêu, tiêu diệt địch". Các lực lượng lấy việc vận chuyển mở đường, bảo đảm hành quân, bảo vệ tuyến vận tải làm nhiệm vụ chủ yếu, trong đó nhiệm vụ vận chuyển chi viện là trọng tâm. Việc xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải dài hàng nghìn kilômét qua những địa hình phức tạp, bị chia cắt, thời tiết khắc nghiệt, địch đánh phá liên miên... đòi hỏi lòng dũng cảm, trí thông minh mới đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Lực lượng chiến đấu và công tác trên tuyến không ngừng lớn mạnh. Lực lượng đó bao gồm các đơn vị binh chủng hợp thành như vận tải cơ giới, bộ binh, phòng không, công binh, thông tin và các lực lượng bảo đảm khác nhau như quân y, nhân viên kỹ thuật, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Đến cuối cuộc chiến tranh, chỉ riêng bộ đội Trường Sơn đã có đến 100.495 người<sup>1</sup>.

Đến đầu năm 1975, hệ thống đường chiến lược Trường Sơn dài tới 20.000 km, gồm 4 hệ thống đường trục dọc dài 6.810 km, 13 trục ngang dài 4.980 km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 720 km, hệ thống đường vòng tránh các trọng điểm tổng cộng dài 4.700 km và hệ thống đường ống dẫn dầu dài 1.300 km.

---

1. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam...*, Sđd, tr. 240.

Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh - đã vận chuyển hơn hai triệu quân (vừa đi bộ vừa đi xe cơ giới) và chuyển thương binh về hậu phương, vận chuyển trên một triệu tấn vũ khí, đạn dược, xăng dầu và một phần lương thực cho các chiến trường. Những chiến công to lớn nói trên phải trả giá bằng sự tổn thất nặng nề: trên 20 nghìn người hy sinh, gần 30 nghìn người bị thương, trên 6.500 chiếc xe và máy bị hỏng, bị cháy, 400 khẩu pháo bị phá hủy, 90 nghìn tấn hàng hóa bị cháy<sup>1</sup> và đặc biệt là những di chứng chất độc hóa học tác động lâu dài trên cơ thể những người đã phục vụ tuyến đường và con cháu họ. Cuộc đấu trí và đấu lực với địch và những hy sinh, mất mát của những con người từng bám trụ trên Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến chống Mỹ là một trong những minh chứng hùng hồn nhất về sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam ruột thịt.

Nghị quyết 81/QUTƯ của Quân ủy Trung ương ngày 5-5-1973 giao nhiệm vụ cho bộ đội Trường Sơn: vận chuyển chi viện cho các chiến trường, cả vận chuyển chiến lược và chiến dịch. Vừa chờ bộ đội vừa chờ hàng quân sự và hàng dân sinh cho vùng giải phóng miền Nam, cho các căn cứ Lào và Campuchia. Đảm bảo một lượng dự trữ cần thiết về vũ khí, đạn dược, nhiên liệu, lương thực để có thể chủ động trong bất kỳ tình huống nào. Công việc đó hết sức quan trọng vì không chỉ đảm bảo cung cấp cho ta mà còn cung cấp cho bạn và cũng chính là giúp cho mình để đảm bảo cho chiến trường giành thắng lợi. Từ tháng 3-1973, miền Bắc chuyển cho Lào 5.000 tấn hàng đột xuất, chủ yếu là vũ khí, đạn dược. Đến tháng 12-1973, tiểu đoàn 990 thuộc sư đoàn 571 vận chuyển cả xe và hàng cho quân giải phóng Campuchia.

Từ đầu năm 1973 đến đầu năm 1974, ngoài khối lượng Bộ Giao thông vận tải chuyển vượt tuyến giao trực tiếp cho Khu V và Nam Bộ, tuyến vận tải Trường Sơn đã tiếp nhận được 780 nghìn tấn hàng từ miền Bắc chuyển vào.

---

1. Đường Hồ Chí Minh, một sáng tạo chiến lược..., Sđd, tr. 240.



Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 241-NQTƯ thành lập Hội đồng chi viện miền Nam ở Trung ương do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch (hai Phó Chủ tịch là Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) nhằm thực hiện quyết tâm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam trước mùa mưa. Bộ Tổng tham mưu quyết định điều động bộ phận lớn Quân đoàn 1 vào tham gia chiến dịch giải phóng Sài Gòn, giao cho sư đoàn 308 nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc và làm lực lượng dự bị chiến lược.

Đến thời kỳ này, Tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, hậu phương tại chỗ, căn cứ vững chắc của cách mạng ba nước Đông Dương, đã được nối liền với hậu phương chiến lược miền Bắc, do đó, số hàng hóa của miền Bắc và của các nước khác chi viện cho Lào và Campuchia chuyển qua tuyến tăng lên. Nhờ sự chi viện to lớn về vật chất và sự phối hợp ăn ý của quân đội ta, quân và dân Lào đã đánh địch, giải phóng một vùng rộng lớn phía Tây bao gồm Atôpơ, Saravan, Kengcốc, Phalan... Ở Campuchia, từ sau cuộc đảo chính của Mỹ - Lonnon năm 1970, đường vào cảng Xihanúcvin bị cắt đứt (trước đó hàng năm miền Bắc đưa vào miền Nam qua cảng này khoảng 4.000-5.000 tấn vũ khí), toàn bộ vật chất chi viện cho quân giải phóng Campuchia đều qua tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn. Trong hai năm 1973-1974, tuyến này đã vận chuyển chi viện cho miền Nam, Lào và Campuchia một khối lượng vật chất nhiều gấp 3,8 lần giai đoạn 1969-1972, tạo điều kiện cho thắng lợi của cách mạng hai nước Lào và Campuchia.

Tháng 3-1975, Hội đồng Chi viện Trung ương do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch được thành lập. Nhiệm vụ chi viện chiến trường luôn là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của mọi cấp, mọi ngành. Theo quyết định của cấp trên, một khối lượng rất lớn lực lượng và của cải vật chất từ hậu phương miền Bắc đã kịp thời chi viện cho chiến trường miền Nam thông qua các chiến dịch lớn như Chiến dịch Tây Nguyên (hàng nghìn xe ô tô cơ động, vận chuyển

3.145 tấn vật chất, trong đó có 690 tấn đạn, 1.234 tấn xăng dầu, 1.581 tấn lương thực thực phẩm. Thu 1.000 tấn chiến lợi phẩm); Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (17.357 tấn vật chất, trong đó 1.895 tấn vũ khí, 6.266 tấn xăng dầu, 9.197 tấn lương thực). Cả nước dồn sức cho Chiến dịch Hồ Chí Minh. Đồng bào các dân tộc Tây Bắc, Việt Bắc đề nghị Trung ương tạm dừng kế hoạch vận chuyển gạo, muối cho mình để dồn cho miền Nam. Nhiều nông trường, công trường, nhà máy rút 30-50% số người để phục vụ chiến dịch. Toàn bộ lực lượng vận tải quân sự (chiếm 80% quân số và phương tiện của ngành hậu cần) gồm 120.000 người, 6.300 xe vận tải của Bộ Tư lệnh Trường Sơn, 2.100 xe của Cục Vận tải (Tổng cục Hậu cần) và hàng trăm xe của các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng (gấp 35 lần số phương tiện vận tải phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ) được tập trung để vận chuyển cho chiến dịch. Nhà nước huy động hơn 1.000 xe ô tô, 32 tàu thủy, 130 toa xe lửa và toàn bộ máy bay vận tải để vận chuyển bộ đội và vật chất vào chiến trường. Các đoàn tàu hỏa chở đầy bộ đội và vũ khí, đạn dược chạy thẳng từ ga Hàng Cỏ vào Vinh, rồi từ Vinh ô tô và tàu thủy chuyển tiếp theo đường bộ và đường biển vào Nam Bộ, tiếp sức cho đồng bào miền Nam giành thắng lợi.

Như vậy, miền Bắc trải qua những năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, củng cố quốc phòng, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của quốc tế đã khắc phục được những hậu quả hết sức nặng nề do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra. Miền Bắc đã trở thành hậu phương lớn vững chắc, có sự ổn định về chính trị, quốc phòng, được củng cố về nhiều mặt, được các nước anh em bè bạn giúp đỡ, miền Bắc đã chi viện tối đa sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn, góp phần quyết định vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

## Chương VI

# HOÀN THÀNH SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1973-1975)

### I. TÌNH HÌNH MIỀN NAM SAU HIỆP ĐỊNH PARIS

Hiệp định Paris được ký kết đã tạo ra bước ngoặt quan trọng đối với cách mạng Việt Nam, tương quan lực lượng và cục diện chiến tranh thay đổi căn bản, tạo ra khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đối với đế quốc Mỹ, sau gần 20 năm can thiệp và trực tiếp tiến hành chiến tranh ở miền Nam, Mỹ buộc phải rút quân đội về nước. Nhưng Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu tiếp tục duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Chủ trương của Mỹ là tiếp tục viện trợ về quân sự, kinh tế, tài chính cho chính quyền và quân đội Sài Gòn để lực lượng này thay thế quân đội Mỹ tiếp tục tiến hành chiến tranh, lấn chiếm vùng giải phóng, tiêu diệt lực lượng vũ trang ta, xóa bỏ chính quyền cách mạng, tiến tới làm chủ toàn bộ miền Nam Việt Nam.

Trong cuộc họp báo ngày 02-3-1973 tại Oasinhton, Tổng thống Mỹ Níchxon tuyên bố: "Nếu như Bắc Việt sau 25 năm chiến tranh, vẫn cố theo đuổi chiến tranh thì cuộc chiến tranh vẫn sẽ tiếp diễn và không chỉ đe dọa đến hòa bình của Nam Việt, Lào, Campuchia mà Thái Lan, Philippin cũng sẽ bị cuốn theo dòng xoáy này".<sup>1</sup>

---

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2010, tr. 109.

Trong Bản Thông điệp gửi Quốc hội Mỹ ngày 03-5-1973, Nixon tiếp tục khẳng định: "Hoa Kỳ tiếp tục mối bang giao với chính phủ Việt Nam Cộng hòa, được coi là đại diện hợp pháp của dân chúng miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ sẽ giúp thay thế các dụng cụ quân sự đúng như các điều khoản của Hiệp định"<sup>1</sup>.

Để đạt được những mục tiêu trên, Mỹ tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh ở miền Nam theo công thức "*Tiền bạc Mỹ, vũ khí Mỹ, quân đội Sài Gòn*" với những biện pháp cơ bản như sau:

*Một là*, tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho chính quyền Sài Gòn. Trong *Thông cáo chung* trong chuyến thăm Mỹ của Nguyễn Văn Thiệu ngày 03-4-1973, "Tổng thống Nixon tái xác nhận sự ủng hộ triệt để của ông đối với những nỗ lực phục hồi, tái thiết và phát triển hậu chiến của Việt Nam". Về vấn đề quân sự, Thông cáo chung nêu rõ: "Tổng thống Hoa Kỳ ghi nhận rằng việc Việt Nam Cộng hòa gánh hết phần nhân lực trong cuộc tự vệ là hoàn toàn phù hợp với chủ thuyết của ông. Ông khẳng định rằng, về phần mình, Hoa Kỳ vẫn mong mỏi tiếp tục cung cấp cho Việt Nam Cộng hòa những phương tiện vật chất để tự vệ phù hợp với hiệp định"<sup>2</sup>.

Ngay sau khi ký Hiệp định, vào đầu năm 1973, Mỹ đã tiếp tục đưa thêm vào miền Nam 90 máy bay, 100 pháo và khối lượng lớn phương tiện chiến tranh. Đó là chưa kể đến khối lượng viện trợ khổng lồ mà Mỹ gấp rút đưa vào miền Nam ngay trước ngày 27-1-1973, gồm 700 máy bay, 500 pháo, 400 xe tăng, 2.000.000 tấn vật tư và những viện trợ khác trị giá khoảng 750 triệu đô la.

Tuy buộc phải rút quân đội về nước, nhưng Mỹ không hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam như quy định của Hiệp định,

- 
1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 110.
  2. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 105.

mà giao toàn bộ các căn cứ quân sự cho quân đội Sài Gòn. Các loại vũ khí như máy bay, tàu chiến, Mỹ không đưa về nước mà chuyển sang các căn cứ quân sự của Mỹ ở Thái Lan để sẵn sàng chi viện cho quân đội Sài Gòn khi cần thiết.

Mặc dù trên danh nghĩa quân đội viễn chinh Mỹ không còn tồn tại ở miền Nam Việt Nam, nhưng thực tế số người Mỹ ở miền Nam hoạt động trong các cơ quan đầu não của chính quyền và quân đội Sài Gòn còn tới 24.000 người. Để chỉ huy và điều hành cuộc chiến tranh cho phù hợp với tình hình mới, Mỹ đổi tên cơ quan chỉ huy quân sự MACV thành cơ quan Tùy viên Quốc phòng (Defense Attache Office-viết tắt là DAO). Cơ quan tình báo CIA hoạt động dưới danh nghĩa tổ chức USAID (United States Agency International Development).

Đi đôi với việc tăng cường lực lượng quân sự, chính quyền Sài Gòn sử dụng tiền viện trợ Mỹ để tạo ra viễn tưởng một xã hội phát triển với nền kinh tế tự lập trong vùng kiểm soát.

*Hai là, Mỹ ra sức giúp Thiệu xây dựng quân đội Sài Gòn thành một đội quân "mạnh nhất ở Đông Nam Á".*

Dựa vào viện trợ Mỹ và dưới sự chỉ huy của Mỹ, chính quyền Sài Gòn đã vạch ra một kế hoạch "xây dựng quân đội" dài hạn từ năm 1974 đến năm 1979, nhằm hiện đại và tinh nhuệ hóa quân đội.

Song song với việc đưa vũ khí và phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, Mỹ tăng cường viện trợ kinh phí để chính quyền Sài Gòn dồn quân bắt lính, đưa quân số chính quy của quân đội Sài Gòn từ 650.000 (năm 1972) lên 720.000 (năm 1973). Quân đội Sài Gòn được trang bị vũ khí hiện đại. Lực lượng không quân được tăng cường với tốc độ nhanh (gần 66 phi đoàn với 1.850 máy bay các loại). Chính viên tướng không quân Nguyễn Cao Kỳ đã tự nhận rằng: "*Miền Nam trên thực tế trở thành một trong năm nước có không quân mạnh nhất thế giới.*"

*Có thời miền Nam có tới 1.000 máy bay và 500, 600 máy bay lên thẳng*<sup>1</sup>.

Lực lượng quân đội của các địa phương được củng cố và tăng nhanh về số lượng. Trung bình mỗi tỉnh có từ 6 đến 9 tiểu đoàn bảo an, nơi cao nhất có 13-15 tiểu đoàn được trang bị như các đơn vị chủ lực. Dân vệ, cảnh sát dã chiến, phòng vệ dân sự cũng phát triển cả về số lượng và trang bị.

Tính chung trong thời kỳ này, tổng số lực lượng vũ trang của chính quyền Sài Gòn lên tới 1 triệu 10 vạn quân. Với quân số lớn và trang bị hiện đại, quân đội Sài Gòn chia thành hai lực lượng chiến lược trên chiến trường miền Nam. "Lực lượng dã chiến" bao gồm các sư đoàn bộ binh, thủy quân lục chiến, lính dù, biệt động quân, biệt cách dù. Đó là những lực lượng chủ lực cơ động nhằm đối phó với chủ lực cách mạng ở vòng ngoài.

"Lực lượng an ninh lãnh thổ" bao gồm lực lượng địa phương quân, nghĩa quân, cảnh sát và cảnh sát dã chiến... Toàn bộ lực lượng này được sử dụng chống chiến tranh du kích, kìm kẹp nhân dân, đối phó với phong trào nổi dậy của quần chúng.

Rõ ràng, Mỹ đã ra sức tăng cường viện trợ để xây dựng quân đội Sài Gòn hòng thay thế quân Mỹ để tiếp tục thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Nhưng trước sức tấn công liên tục của quân và dân ta, nhất là từ giữa năm 1974 trở đi, chương trình hiện đại hóa quân đội Sài Gòn dựa trên đôla của Mỹ đã không thực hiện được.

Ba là, đi đôi với việc tăng cường lực lượng vũ trang, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành các hành quân càn quét, lấn chiếm nhằm thực hiện "kế hoạch bình định" hoàn toàn miền Nam Việt Nam.

---

1. Nguyễn Cao Kỳ, *Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào?*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1999, tr. 273-174.

Từ đầu năm 1973, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã đề ra kế hoạch chiến tranh 3 năm (1973-1975) với mục tiêu là làm cho hoạt động của lực lượng vũ trang giải phóng chỉ còn ở mức tiểu đội và ở phạm vi 15 căn cứ sát biên giới. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu coi "bình định lấn chiếm" là biện pháp chiến lược có ý nghĩa quyết định để thắng ta sau Hiệp định Paris.

Ngay trước khi Hiệp định Paris ký kết, Chính quyền Sài Gòn đã rắp tâm phá hoại hiệp định. Ngày 23-01-1973, Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành công điện hỏa tốc số 004-TT/CD gửi Thủ tướng Chính phủ, các đô - tỉnh - thị trưởng, Tổng Tham mưu trưởng và Tư lệnh các quân đoàn, quân khu "ra lệnh treo cờ trên toàn quốc" nhằm mục đích "tràn ngập lãnh thổ bằng cờ quốc gia để xác nhận phần đất và phần dân"<sup>1</sup>.

Thực hiện chủ trương "tràn ngập lãnh thổ", quân đội Sài Gòn đã tiến hành liên tục và hàng loạt các cuộc hành quân lấn chiếm với quy mô cấp trung đoàn, tiểu đoàn. Theo số liệu của quân đội Sài Gòn, trong năm 1973, chúng đã tổ chức 11.365 cuộc hành quân lấn chiếm ở các quy mô khác nhau, có sự chi viện của không quân và hải quân. Do có sự chủ động và dùng nhiều biện pháp tàn bạo, quân đội Sài Gòn đã đạt được những mục tiêu nhất định. Tính đến hết tháng 10-1973, theo số liệu của Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, họ đã kiểm soát 11.430 trên tổng số 12.107 ấp. So với năm 1972, chính quyền Sài Gòn đã kiểm soát thêm 271 ấp. Số dân do họ kiểm soát là 19.049.000 người. Nhưng, từ giữa năm 1974, trước sự phản công và tiến công kiên quyết của ta, quân đội Sài Gòn ngày càng lâm vào tình thế phòng ngự bị động, lực lượng bị phân tán và tổn thất nghiêm trọng. Nhìn chung, kế hoạch "bình định và lấn chiếm" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thất bại cơ bản.

---

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 113.

*Bốn là*, cùng với những biện pháp về quân sự, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành những thủ đoạn chính trị độc quyền, phát xít "quân phiệt hóa và cảnh sát hóa" bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

Chủ trương của Mỹ lúc này vẫn là ủng hộ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Về phía chính quyền Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu dựa vào Mỹ tiến hành cải tổ chính phủ, ra sức thanh lọc những phần tử không ăn cánh, thâm tóm mọi quyền hành, áp dụng mọi biện pháp và thủ đoạn tàn bạo để củng cố địa vị. Nguyễn Văn Thiệu thẳng tay trừng trị và giải tán 26 đảng phái đối lập không ăn cánh và ra lệnh bắn bỏ những ai "*kêu gọi nhân dân biểu tình, những ai gây mất trật tự và hô hào kẻ khác theo chủ nghĩa cộng sản*"; bắt bất cứ ai bỏ ngũ, bắt giam những người trung lập, những người mà họ cho là "*khuyến khích kẻ khác gây rối loạn và mơ hồ; hoặc bỏ những vùng do Chính phủ kiểm soát chạy sang những vùng do Cộng sản kiểm soát*"<sup>1</sup> v.v...

Cùng với việc loại bỏ những lực lượng đối lập, Nguyễn Văn Thiệu lập ra Đảng Dân chủ và tổ chức "Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình và quyền tự quyết" nhằm tập hợp thêm thế lực chính trị làm hậu thuẫn cho chính phủ của Thiệu.

*Năm là*, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tăng thuế và tìm mọi cách đẩy mạnh sản xuất nhằm bù vào thâm hụt ngân sách. Do viện trợ Mỹ bị cắt giảm và do tiếp tục lao sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược, ngân sách của chính quyền Sài Gòn bị thiếu hụt trầm trọng. Năm 1972: 114 tỷ đồng miền Nam, năm 1973: 130 tỷ, năm 1974: 178 tỷ. Để bù vào lỗ hổng đó, Thiệu phải ra sức bóc lột, vơ vét trong nhân dân bằng mọi thủ đoạn, trước hết là biện pháp tăng thuế. Tháng 7-1973, Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là "thuế trị giá gia tăng" hay còn gọi là thuế TVA, thực chất là đánh thuế nặng vào các doanh nghiệp trong nước. Bằng các biện pháp tăng thuế, chính

---

1. Giôdép A. Amtơ, Sđd, tr. 431.



quyền Sài Gòn đã thu được số tiền khá lớn. Năm 1972, chính quyền Sài Gòn đã thu 77 tỷ đồng về thuế; năm 1973: 126 tỷ; năm 1974: 240 tỷ. (1 đôla năm 1969 bằng 118 đồng miền Nam; năm 1973, 1 đôla bằng 500 đồng miền Nam).

Cùng với kế hoạch chiến tranh 3 năm, chính quyền Sài Gòn đề ra kế hoạch kinh tế dài hạn 3 giai đoạn từ 1973 đến 1980, với mục tiêu trong giai đoạn I (1973-1975) là phục hồi và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh sản xuất, trọng tâm là sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh đầu tư công nghiệp, tiến tới "tự túc tự cường", ngày càng ít lệ thuộc vào viện trợ Mỹ. Tham vọng của Mỹ - Thiệu là xây dựng nền kinh tế miền Nam trong tương lai sẽ hơn hẳn nền kinh tế miền Bắc, từ thắng lợi về kinh tế tiến lên giành thắng lợi về chính trị.

Dựa vào nguồn viện trợ Mỹ và vốn đầu tư của các nước tư bản khác, chính quyền Sài Gòn đã đạt được một số kết quả như định cư được 700.000 dân; tu bổ và tăng cường được hệ thống điện nước ở Sài Gòn, Vũng Tàu, Cần Thơ, Đà Lạt; phục hồi và tu bổ một số đoạn đường sắt và đường bộ; xây dựng một số công trình v.v... Nhưng kết quả đó là rất thấp so với chỉ tiêu đặt ra. Trong các năm 1974-1975, tình hình kinh tế miền Nam sa sút và khủng hoảng nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân, trước hết là sự cắt giảm viện trợ Mỹ và nạn tham nhũng trầm trọng trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn. Lạm phát hàng năm lên tới 55-60%. Cùng với lạm phát, đồng bạc miền Nam bị phá giá liên tục. Biện pháp tăng thuế và phá giá đồng bạc của chính quyền Thiệu đã làm cho giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân thêm điêu đứng. Các ngành kỹ nghệ giảm 40%; công nhân bị sa thải hàng loạt; số người thất nghiệp ở miền Nam năm 1974 lên tới 2.000.000 người v.v...

Tình trạng kinh tế nói trên tác động rất lớn đến tình hình quân sự và chính trị ở miền Nam bất lợi cho Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Nhà sử học Mỹ Gabrien Cônô nhận xét: "*Chính sách này (tức chính sách bóc lột vợ vệt của Thiệu) tai hại đến mức,*

ngay trước khi viện trợ quân sự và kinh tế bị cắt cuối năm 1974, Việt Nam Cộng hòa đã bắt đầu sụp đổ rồi"<sup>1</sup>.

Sáu là, Mỹ đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhằm làm giảm sự ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đối với Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, để tạo điều kiện cho việc rút quân và lấy được tù binh, ngày 1-2-1973, Tổng thống Níchxơn gửi thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng hứa viện trợ cho miền Bắc Việt Nam 3.250 triệu đôla. Ngày 10-2-1973, Kítxinhgiơ đến Hà Nội hứa hẹn đóng góp vào xây dựng lại miền Bắc Việt Nam<sup>2</sup>.

Với thủ đoạn "ngoại giao tam giác", Mỹ tiếp tục xúc tiến việc hòa hoãn với Liên Xô, nhất là với Trung Quốc, hòng gây chia rẽ giữa nước ta với hai nước này và sử dụng ảnh hưởng của hai nước này giúp Mỹ duy trì quyền lợi ở ba nước Đông Dương, đồng thời hạn chế tối đa sự giúp đỡ của các nước này đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Những thủ đoạn đó của Mỹ đã gây cho cách mạng Việt Nam những khó khăn và trở ngại nhất định. Vào nửa cuối năm 1974, cả Liên Xô và Trung Quốc đều chấm dứt viện trợ quân sự cho Việt Nam<sup>3</sup>. Liên Xô lúc này chưa muốn Việt Nam đẩy mạnh ngay việc giải phóng miền Nam; còn Trung Quốc muốn giữ nguyên hiện trạng để có điều kiện mặc cả với Mỹ. Mỹ đã thỏa thuận để Trung Quốc đưa quân đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam và đưa ra con bài chính trị hòng làm hạn chế thắng lợi của Việt Nam.

- 
1. Gabrien Cônô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 156.
  2. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, 1955, tr. 594.
  3. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 91.

Nhưng tất cả những cố gắng của Mỹ vẫn không thể vực dậy được chính quyền và quân đội Sài Gòn ở miền Nam, một chính quyền chỉ dựa vào viện trợ và thế lực của Mỹ mà không được sự ủng hộ của nhân dân. Sự lung lay và sụp đổ của nó là không tránh khỏi trước sức tiến công mạnh mẽ và toàn diện của quân và dân Việt Nam.

Đối với Mỹ, từ năm 1973, tình hình chính trị, xã hội trên thế giới cũng như trong nước không cho phép những người cầm quyền Mỹ tiếp tục thực hiện những âm mưu chiến tranh ở Việt Nam. Lao vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Mỹ gặp phải muôn vàn khó khăn và đầy mâu thuẫn của "một cuộc chiến tranh làm mất lòng người ta và gây chia rẽ nhất trong thế kỷ của lịch sử nước Mỹ"<sup>1</sup>.

Trở ngại lớn nhất đối với những kẻ hiếu chiến Mỹ là vấp phải sự chống đối quyết liệt của Quốc hội Mỹ trong việc tiến hành chiến tranh ở Việt Nam. Chính Kítxinhgiơ đã phải thừa nhận và phàn nàn rằng: "Tôi muốn ném bom Hà Nội, nhưng Quốc hội Mỹ không để tôi làm. Ném bom sẽ làm cho nó (Hiệp định Paris) được tôn trọng"<sup>2</sup>.

Mặc dù vẫn hết sức ngoan cố, nhưng sau khi buộc phải ký Hiệp định Paris, rút hết quân viễn chinh xâm lược ra khỏi nước ta, đế quốc Mỹ "ít có khả năng quay trở lại con đường trực tiếp tiến hành chiến tranh như trước, mặc dù Mỹ vẫn duy trì một sự cam kết nhất định về quân sự đối với bè lũ tay sai"<sup>3</sup> như nhận định của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 21, tháng 6 năm 1973.

Mâu thuẫn trong lòng xã hội Mỹ ngày càng sâu sắc. Bên cạnh những khó khăn do tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam, những khó khăn và mâu thuẫn đó còn bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa ở trong và ngoài nước. Các cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp

---

1. Pulơ, *Nước Mỹ và Đông Dương*, Sđd, tr. 7.

2. Gabrien Cômô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Sđd, tr. 161.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 34, Sđd, tr. 153.

xảy ra. Cuộc khủng hoảng 1969-1971 vừa lắng xuống thì cuộc khủng hoảng 1973-1974 lại tiếp diễn, làm cho lạm phát, nhập siêu, thất nghiệp ngày càng trầm trọng và trở nên nhức nhối trong lòng xã hội Mỹ.

Trong khi Mỹ gặp những khó khăn như vậy, thì các nước Tây Âu, Nhật Bản đã vượt Mỹ về sản lượng công nghiệp, Liên Xô vượt Mỹ về kỹ thuật quân sự, than đá, dầu mỏ. Cuộc chiến tranh dầu lửa năm 1973 của các nước Trung Cận Đông đã gây thêm nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội cho Mỹ. Những người cầm quyền Mỹ không những vấp phải sự chống đối từ trong nước, mà còn gặp phải sự phản ứng của nhiều nước đồng minh về các chính sách của Mỹ.

Sự phát triển mạnh mẽ của cao trào dân tộc, dân chủ ở châu Á, châu Phi càng làm cho Mỹ thêm bối rối. Tình hình ở Lào, Campuchia hết sức bất lợi cho Mỹ. Các lực lượng yêu nước Lào giành thắng lợi to lớn: "Hiệp định về lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc" đã được ký kết ngày 21-2-1973. Vùng giải phóng Lào ngày càng được mở rộng bao gồm các địa bàn chiến lược quan trọng, chiếm 2/3 đất đai và gần 1/2 dân số. Ở Campuchia, lực lượng quân giải phóng và quân du kích phát triển nhanh. Vùng giải phóng chiếm 4/5 đất đai và 70% dân số cả nước.

Rõ ràng, những người cầm quyền Mỹ phải đối phó với các cuộc tiến công từ nhiều phía, cả trong và ngoài nước. Mâu thuẫn trong lòng xã hội Mỹ, trong tập đoàn thống trị Mỹ lên đến đỉnh cao thể hiện điển hình ở vụ bê bối "Oatoghét". Thực ra, vụ "Oatoghét" chỉ là cái cớ công khai dẫn tới việc lật đổ Tổng thống Níchxơn và Phó tổng thống Ácniu. Đây là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử Quốc hội Mỹ. Chính Tổng thống Giênrôn Pho, người được cử thay thế Níchxơn đã phải thừa nhận rằng, việc Níchxơn phải từ chức đánh dấu "một trong những thời kỳ khó khăn nhất và bi thảm nhất của nước Mỹ"<sup>1</sup>.

---

1. Theo AP ngày 6-8-1974.

Những khó khăn ở Mỹ trực tiếp tác động tới tình hình chính trị xã hội, kinh tế và quân sự ở miền Nam Việt Nam. Trước hết là việc cắt giảm viện trợ Mỹ, nguồn sống chủ yếu của chính quyền và quân đội Sài Gòn. Trong tài khóa 1972-1973, Mỹ viện trợ cho miền Nam 1.614 triệu đô la, tài khóa 1973-1974 là 1.026 triệu đô la, đến tài khóa 1974-1975, số viện trợ xuống còn 701 triệu đô la. Theo tướng Mỹ Giôn Morây thì "Nếu viện trợ còn 750 triệu đô la, Sài Gòn chỉ còn khả năng bảo vệ một phần đất đai. Nếu xuống thấp nữa có nghĩa là xóa bỏ Cộng hòa Việt Nam"<sup>1</sup>. Tháng 9-1974, Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn tường trình với Nguyễn Văn Thiệu: nếu Mỹ viện trợ 1,4 tỷ đô la, họ sẽ kiểm soát được toàn miền Nam; 1,1 tỷ đô la sẽ mất một nửa Quân khu I (từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi); 900 triệu đô la thì mất toàn bộ Quân khu I và hai tỉnh quân khu III (từ Bình Định đến Bình Thuận và Tây Nguyên); còn nếu chỉ có 750 triệu đô la thì chỉ có thể kiểm soát được một nửa Quân khu III từ Biên Hòa đến đồng bằng sông Cửu Long<sup>2</sup>.

Như vậy, cả Mỹ lẫn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đều thừa nhận một thực tế: Sự tồn tại của chế độ Sài Gòn phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ. Trong khi đó, Quốc hội Mỹ đã quyết định cắt giảm viện trợ cho miền Nam Việt Nam, mặc dù những người cầm quyền ở Mỹ ra sức thuyết phục Quốc hội.

Cùng với những khó khăn do bị cắt giảm viện trợ, lực lượng quân sự địch ở miền Nam còn giảm sút nặng nề do quân đội viễn chinh Mỹ buộc phải rút về nước. Ngày 29-3-1973, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn làm lễ cuốn cờ. Tướng Uayen, Tổng Chỉ huy và Bộ Tham mưu quân viễn chinh Mỹ, cùng 2.051 lính Mỹ cuối cùng rút khỏi miền Nam Việt Nam. So với lúc Mỹ chưa rút quân, tổng số lực lượng vũ trang của quân đội Sài Gòn giảm trên 40%,

---

1. Điện của tướng Giôn Morây gửi Lầu Năm góc, tháng 6-1974.

2. Đại tướng Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.140.

xe pháo giảm gần một nửa, không quân giảm 2/3, sức cơ động của quân đội Sài Gòn giảm 50%. Nạn đảo ngũ, rã ngũ trong quân đội Sài Gòn làm cho quân đội này càng thiếu hụt về quân số. Mỗi tiểu đoàn chỉ còn 200 lính (biên chế là 550 lính).

Từ giữa năm 1973 trở đi, phạm vi chiếm đóng của quân đội Sài Gòn bị thu hẹp dần. Không những chương trình hiện đại hóa quân đội bị thất bại mà khả năng tồn tại của nó cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Nhìn chung, thế và lực của Mỹ-Thiệu ở miền Nam Việt Nam ngày càng suy yếu.

Cùng với những khó khăn do tác động của tình hình ở Mỹ, tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu còn vấp phải sự chống đối quyết liệt từ nhiều phía, nhiều lực lượng mà trước hết là những lực lượng ngay trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị miền Nam phát triển mạnh mẽ. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1973 đã có hàng trăm cuộc đấu tranh của công nhân, lao động ở khắp các thành thị miền Nam đòi cải thiện đời sống, chống lệnh giới nghiêm, chống sa thải, đòi tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn. Cùng với phong trào công nhân, phong trào đấu tranh chống chính sách độc tài, hiếu chiến của Thiệu, đòi thi hành hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, đòi thả tù chính trị, đòi công ăn việc làm, cứu đói ngày càng lan rộng trong các tầng lớp nhân dân, kể cả tầng lớp trên, các giáo phái, thậm chí có cả những phần tử thân Mỹ hoặc tay sai của Mỹ. Nội bộ giới cầm quyền ở miền Nam lục đục, mâu thuẫn, tìm cách loại bỏ lẫn nhau, v.v...

Trong khi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu suy yếu, lục đục, mâu thuẫn nội bộ gay gắt và đang đứng bên bờ sụp đổ thì vị trí, uy tín của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Cùng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong năm 1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đẩy mạnh cuộc tiến công ngoại giao nhằm lên án những hành động phá

hoại Hiệp định Paris của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam<sup>1</sup>. Sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân được thể hiện ở sự công nhận Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cho đến tháng 6-1973, đã có 34 nước đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Sau Hiệp định Paris, mặc dù tương quan lực lượng giữa hai bên đã thay đổi, nhưng ở một số nơi do nhận thức không đầy đủ về phương hướng phát triển của cách mạng nên đã để mất thế chủ động trên chiến trường. Trong khi Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu rắp tâm phá hoại Hiệp định thì một số cán bộ lãnh đạo của ta ở các chiến trường có phần ảo tưởng, chờ đợi, thụ động, thậm chí có những cán bộ lãnh đạo cấp cao đi giải thích Nghị quyết Trung ương đã nêu chủ trương phân tuyến, phân vùng... Một số đơn vị, địa phương có biểu hiện lừng chừng, hữu khuynh trong chủ trương đối phó với địch. Ở khu V, một số địa phương còn hạ thấp mức hoạt động vũ trang, giữ thế ổn định một chiều hoặc chống đỡ bị động, địch đánh nơi nào thì nơi đó đối phó.

Do những sai lầm, khuyết điểm của ta, trong những tháng đầu năm 1973 khi Hiệp định mới ký kết, địch đã lần chiếm lại nhiều vùng ta mới giải phóng trong năm 1972, như ở Nam-Bắc Đường số 4 (thuộc khu VIII), các căn cứ ở Quảng Đà, Bắc Tam Kỳ (Quảng Nam), phía Đông các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn, Phú Mỹ (Bình Định) v.v... Đến giữa năm 1973, quân đội Sài Gòn lần chiếm thêm một số vùng giải phóng cũ, chiếm

---

1. Chi riêng trong năm 1973, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã liên tiếp công bố những đề nghị về: Đề nghị 6 điểm để giải quyết vấn đề nội bộ giữa hai bên miền Nam (25-4-1973); Đề nghị 5 điểm về chấm dứt xung đột ở miền Nam Việt Nam (11-5-1973); Đề nghị 5 điểm về ngừng bắn (6-11-1973)...

lại 45 xã, 320 ấp với hơn 26 vạn dân ở Khu V; 308 ấp với hơn 29 vạn dân ở Khu VI và Khu VII; 24 xã, 120 ấp với hơn 10 vạn dân ở Khu VIII...

Mặc dù chưa có nghị quyết chính thức nhưng bản Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi Trung ương Cục miền Nam và các khu ủy cuối tháng 1-1973 đã dự kiến *"tình hình có thể phát triển theo hai khả năng: hoặc giữ được hòa bình, hoặc chiến tranh trở lại, không thể có ảo tưởng địch sẽ thi hành một cách nghiêm chỉnh, vì chúng rất lo ngại trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn"*. Cũng trong tháng 1-1973, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, trong đó có dự kiến sự phát triển tình hình và xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang sau Hiệp định Paris. Quân ủy Trung ương đã nêu rõ việc chuẩn bị sẵn sàng đối với các cuộc tiến công quân sự của địch; phối hợp cùng toàn dân kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định.

Cùng với những nhận định nói trên của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, một số nơi ở miền Nam, các cấp ủy Đảng và cán bộ lãnh đạo, chỉ huy đã thấy rõ âm mưu của địch ngay từ đầu và tích cực, chủ động đánh địch phá hoại Hiệp định, Hội nghị Thường vụ Khu ủy miền Tây Nam Bộ họp ngày 3-2-1973 đã nhận định âm mưu cơ bản của chính quyền Sài Gòn là bình định, lấn chiếm, phá hoại Hiệp định Paris; xác định nhiệm vụ của toàn khu, đồng thời đề nghị với Trung ương Cục và Trung ương kiên quyết đánh trả các cuộc tấn công lấn chiếm của quân đội Sài Gòn, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, tăng cường công tác binh vận, giữ vững thành quả cách mạng, đưa phong trào cách mạng của nhân dân ta tiếp tục tiến lên.

Ngày 16-3-1973, Hội nghị Thường vụ Trung ương Cục miền Nam cũng nhận định tình hình có thể diễn ra theo hai khả năng; hoặc địch thi hành Hiệp định, hoặc chiến tranh sẽ mở rộng; các địa phương cần dựa vào tình hình thực tế mà chuyển hướng đấu tranh cho phù hợp.



Như vậy, tuy Ban Chấp hành Trung ương Đảng chưa có Nghị quyết chính thức về tình hình và nhiệm vụ mới sau Hiệp định Paris, song phương hướng phát triển của cách mạng miền Nam đã được dự kiến và thông báo cho các cấp lãnh đạo các chiến trường miền Nam. Dẫu sao, việc chậm đề ra nhiệm vụ cụ thể và chưa có sự lãnh đạo chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở đã gây nên những tổn thất sau khi Hiệp định được ký kết. Trên thực tế, nơi nào nhận định đúng chiều hướng phát triển của tình hình, đề ra được nhiệm vụ cụ thể, thì nơi đó hoạt động có hiệu quả và giành được những thắng lợi lớn. Các tỉnh miền Tây Nam Bộ (Khu IX) là một ví dụ điển hình và sinh động. Tại đây, địch không những không thực hiện được âm mưu bình định lấn chiếm, mà còn bị quân và dân ta trừng trị đích đáng các hoạt động lấn chiếm. Những tháng đầu năm 1973, lực lượng quân đội Sài Gòn ở khu IX đông hơn ta gấp 5-6 lần. Dựa vào quân số đông và trang bị hiện đại, các đơn vị quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân quy mô sư đoàn, trung đoàn hòng chiếm lại 85% đất đai và 95% dân số ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu ủy và Bộ Tư lệnh Khu IX, đứng đầu là Lê Đức Anh (Tư lệnh), Võ Văn Kiệt (Chính ủy), các lực lượng vũ trang trong toàn khu đã kiên quyết phản công và chủ động tiến công địch, đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm của họ, diệt một số tiểu đoàn chủ lực quân đội Sài Gòn, bức hàng và bức rút 67 đồn bốt. Vùng giải phóng và thế bố trí lực lượng ở Khu IX cơ bản được giữ vững như thời kỳ cuối năm 1972.

Việc xác định rõ ràng và cụ thể phương hướng và nhiệm vụ của quân và dân ta lúc này trở nên cấp bách, đòi hỏi Trung ương Đảng phải có quyết sách kịp thời.

Trước tình hình phát triển mới ở trong nước và trên thế giới, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã tập trung lực lượng, trí tuệ nghiên cứu, phân tích tình hình nhằm hoạch định đúng phương hướng tiến lên của cách mạng miền Nam.

Ngày 3-4-1973, Bộ Chính trị triệu tập một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt trên các chiến trường ở miền Nam về Hà Nội phản ánh tình hình và tham gia ý kiến xác định chủ trương, nhiệm vụ.

Ngày 24-5-1973, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, có sự tham dự của đại diện các chiến trường, để thảo luận những vấn đề chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương. Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đã kịp thời nhận định tình hình mới sau mấy tháng thi hành Hiệp định Paris, phân tích và phê phán những khuyết điểm, sơ hở, lệch lạc của ta trong lúc đối phó với địch. Hội nghị chỉ rõ do ta có những sai lầm, khuyết điểm trong chủ trương đối phó với những hành động phá hoại Hiệp định Pari của Mỹ - Thiệu, nên chúng đã lấn chiếm và bình định được nhiều vùng, gây cho ta những tổn thất nhất định.

Từ việc phân tích tình hình thực tế ở miền Nam, Hội nghị khẳng định: Dù khả năng nào, con đường của cách mạng miền Nam cũng chỉ có thể giành được thắng lợi bằng bạo lực cách mạng. Bất kỳ tình huống nào ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên. Vấn đề giành dân, giành quyền làm chủ, phát triển thực lực cách mạng là yêu cầu vừa bức thiết, vừa cơ bản của cách mạng miền Nam.

Tiếp theo Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 21 (Đợt I vào tháng 6 và đợt II vào tháng 10-1973) ra bản Nghị quyết mang tên "*Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam Việt Nam trong giai đoạn mới*".

Hội nghị phân tích sâu sắc tình hình và đi tới nhận định: "Hiệp định Paris phản ánh những thắng lợi rất to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, làm thất bại một bước quan trọng học thuyết Níchxơn".

Phân tích tình hình cụ thể ở miền Nam, Hội nghị nhận định: Mặc dù đế quốc Mỹ thua đã rõ ràng, nhưng chúng vẫn chưa từ bỏ những âm mưu và thủ đoạn cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới đối với nhân dân ta. Tuy nhiên, sau hiệp định Paris, Mỹ và các thế lực tay sai của Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã lâm vào tình trạng suy yếu và khủng hoảng. Trong khi đó, "thế và lực của cách mạng miền Nam mạnh hơn bất cứ thời kỳ nào từ 1954 đến nay".

Sự lớn mạnh của cách mạng miền Nam thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao... Tuy nhiên, trong những tháng đầu sau Hiệp định Paris, ta đã vấp phải một số khuyết điểm, sai lầm dẫn tới hậu quả là nhiều vùng giải phóng bị địch tái chiếm.

Hội nghị dự kiến cách mạng miền Nam có thể phát triển theo hai khả năng. Một là, ta có thể từng bước buộc địch phải thi hành Hiệp định Paris. Hai là, quân và dân ta lại tiến hành chiến tranh cách mạng để đánh bại địch, giành thắng lợi hoàn toàn. Chủ trương của ta là hết sức tranh thủ khả năng thứ nhất và chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng thứ hai. Song, Hội nghị nhấn mạnh, trong bất kỳ tình huống nào, con đường cách mạng miền Nam vẫn là con đường bạo lực cách mạng; phương châm chiến lược của cách mạng miền Nam vẫn là chiến lược tiến công.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là: "*Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tập trung mũi nhọn vào đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, phát xít, tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ đang thống trị trong vùng địch kiểm soát; đẩy lùi và thắng địch từng bước; đi đến xóa bỏ chế độ thực dân mới, thiết lập một chính quyền dân tộc dân chủ thực sự, thực hiện hòa hợp dân tộc, thoát ly hẳn sự lệ thuộc vào Mỹ, thực hiện một miền Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phồn vinh tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà*"<sup>1</sup>.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 34, Sđd, tr. 233.

Trên cơ sở xác định nhiệm vụ cơ bản, Hội nghị đề ra nhiệm vụ trước mắt của quân và dân ta ở miền Nam là đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao; tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp các mặt trận đó cho thích hợp, buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris, không ngừng giữ vững lực lượng cách mạng về mọi mặt, thắng địch từng bước và chủ động trong mọi tình huống đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Hội nghị cũng dự báo: Cách mạng miền Nam tiếp tục trải qua quá trình đấu tranh lâu dài, gay go và phức tạp, có thể phải qua nhiều bước quá độ, nhưng chỉ có thể giành thắng lợi bằng con đường bạo lực cách mạng, nghĩa là tiến hành khởi nghĩa dựa trên lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, hoặc trong trường hợp chiến tranh lớn thì tiến hành chiến tranh cách mạng để giành thắng lợi hoàn toàn.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 là một trong những văn kiện lịch sử của quá trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và là văn kiện có ý nghĩa quan trọng trực tiếp chỉ đạo cách mạng và chiến tranh cách mạng trong giai đoạn kết thúc chiến tranh, giành thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên, Hội nghị Trung ương lần này còn có những hạn chế. Trong lúc thực tế trên chiến trường, Mỹ - Thiệu đã ngang nhiên phá hoại Hiệp định, bóc lột lực lượng xóa bỏ vùng giải phóng, xóa bỏ chính quyền nhân dân..., ta vẫn đề ra "hai khả năng phát triển", mặt khác chưa xác định rõ vai trò quyết định nhất của đồn tiến công quân sự trong giai đoạn cuối cùng kết thúc chiến tranh.

## **II. TẠO THỂ, TẠO LỰC, TẠO THỜI CƠ, CHUẨN BỊ GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM**

Đến giữa năm 1973, nhất là sau khi Nghị quyết Trung ương lần thứ 21 ra đời, tình hình cách mạng trong cả nước chuyển biến mau chóng. Quân và dân ta vừa đánh địch vừa tích cực và chủ động

tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam. Điều đó được thể hiện trên tất cả các mặt hoạt động.

Nhằm cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết 21 của Trung ương, tháng 10-1973, Hội nghị Quân ủy Trung ương đã đề ra nhiệm vụ trung tâm số một về mặt quân sự lúc này là phá bình định lấn chiếm, giành quyền làm chủ.

Đến tháng 3-1974, Hội nghị Quân ủy Trung ương xác định nhiệm vụ của toàn quân lúc này là nắm vững thời cơ chiến lược, tích cực chuẩn bị về mọi mặt theo yêu cầu tác chiến quy mô lớn, tăng cường lực lượng vũ trang, nhất là kiện toàn khối chủ lực cơ động dự bị chiến lược, động viên sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam, chuẩn bị chiến trường, sẵn sàng đánh lớn khi có thời cơ.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 21 của Trung ương và các Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, các cấp lãnh đạo, chỉ huy trên chiến trường miền Nam đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể của từng nơi, từng lúc.

Ngày 15 tháng 3 năm 1973, Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam ra lệnh kiên quyết đánh trả những hành động lấn chiếm và gây chiến của chính quyền và quân đội Sài Gòn.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Quân ủy Trung ương và của Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, trong những tháng cuối năm 1973, phong trào chống địch bình định, lấn chiếm phát triển mạnh và đều khắp trong toàn miền Nam. Ở đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta đã chủ động đánh địch ngay từ đầu sau khi ký Hiệp định. Nổi bật là việc đập tan cuộc hành quân lấn chiếm dài ngày của 76 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn trên địa bàn Chương Thiện; đồng thời chủ động mở các cuộc tiến công địch từ tháng 9 đến tháng 11-1973, buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó, không thực hiện được kế hoạch bình định. Tính đến cuối

năm 1973, riêng ở miền Tây Nam Bộ, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 36.500 quân, bức rút, bức hàng 103 bớt, mở rộng vùng giải phóng với 666 ấp gồm 390.000 dân. Ở Trung Nam Bộ, quân Giải phóng phản công, chiếm lại một số vùng Nam - Bắc quốc lộ 4, Mỹ Tho, Bến Tre, khôi phục lại một số vùng giải phóng như trước ngày ký Hiệp định Paris. Ở Đông Nam Bộ, ta giải phóng Bù Bông (Tuyên Đức), tiến công sân bay Biên Hòa và kho xăng Nhà Bè, đưa lực lượng vũ trang về áp sát vùng ven Sài Gòn. Ở cực Nam Trung Bộ, ta đánh phá tuyến đường sắt Phan Rang - Phan Thiết, bức rút một số đồn. Ở Trung Trung Bộ, ta giành lại nhiều vùng ở Duy Xuyên, Điện Bàn (Quảng Nam), Phù Mỹ (Bình Định). Ở Tây Nguyên, ngày 22-9-1973, lực lượng vũ trang giải phóng Chư Nghệ, cách thị xã Plâyku 40km về phía Tây, mở rộng vùng giải phóng và mở rộng vùng tiếp vận chiến lược Đông Trường Sơn. Ở Trị Thiên, ta giữ vững vùng giải phóng như trước khi ký Hiệp định Paris. Theo số liệu ước tính lúc bấy giờ, trong năm 1973, trên toàn miền Nam ta đã làm chủ 9.590 ấp với khoảng 4 triệu dân; vùng tranh chấp có khoảng 8.000 ấp với khoảng 3 triệu dân<sup>1</sup>.

Thắng lợi của phản công và tiến công quân sự giành quyền làm chủ trong những tháng cuối năm 1973 không những đã làm thất bại một bước nghiêm trọng âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, mà còn tạo điều kiện và đặt nền tảng cho bước ngoặt của cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng hoàn toàn miền Nam trong những năm sau.

Song song với đấu tranh quân sự, phong trào đấu tranh chính trị phát triển sôi nổi và mạnh mẽ trong toàn miền Nam. Ở đô thị, các tầng lớp nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, hiệp thương, đòi thi hành Hiệp định Paris, đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống thuế TVA, chống bắt lính kết hợp với cuộc vận động đảo, rã ngũ trong binh lính Sài Gòn. Ở nông thôn, nhiều nơi nhân dân tự động xé rào, đi lại làm ăn

---

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975), Sđd, tr. 617-618.

tự do. Hàng trăm nghìn người bỏ áp do địch kiểm soát trở về nhà cũ làm ăn.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam những năm 1973-1974 đã có những bước phát triển mới, nhất là ở thành thị, trên cả hai phương diện: Khẩu hiệu đấu tranh và hình thức tập hợp lực lượng đa dạng, phong phú, nổi bật là sự tham gia đông đảo của hầu hết các tầng lớp nhân dân, kể cả các tầng lớp trên.

Những thắng lợi của phong trào cách mạng ở miền Nam cuối năm 1973 đã tạo ra một thời cơ mới để đưa cách mạng đến những bước ngoặt quyết định.

Nhằm chủ động tạo ra thời cơ và đón thời cơ chiến lược, song song với phong trào đấu tranh của quân và dân ta ở miền Nam, Đảng đã tích cực, khẩn trương chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho trận quyết chiến cuối cùng giành toàn thắng. Tháng 12-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị lần thứ 22 bàn về khôi phục kinh tế miền Bắc, nhằm tăng cường sức mạnh của hậu phương, đáp ứng yêu cầu cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến.

Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, theo đề nghị của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng, tháng 10-1973, Bộ Chính trị Trung ương Đảng phê chuẩn việc thành lập các quân đoàn chủ lực.

Ngày 24-10-1973, *Quân đoàn I* mang tên Binh đoàn Quyết Thắng được thành lập trên hậu phương miền Bắc, bao gồm 3 sư đoàn bộ binh (sư đoàn 308, 312 và 320B), sư đoàn phòng không 367, lữ đoàn xe tăng 202, lữ đoàn công binh 299, trung đoàn thông tin 240. Tất cả các đơn vị thuộc quân đoàn này đều là những binh đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội ta, ra đời trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và hầu hết đã từng tham gia chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ<sup>1</sup>.

---

1. Bộ Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn I gồm có: Tư lệnh: Thiếu tướng Lê Trọng Tấn, Chính ủy: Thiếu tướng Lê Quang Hòa.

Trên chiến trường miền Nam, ngày 17-5-1974, *Quân đoàn II* mang tên Binh đoàn Hương Giang ra đời tại Trị Thiên, gồm 3 sư đoàn bộ binh (sư đoàn 304, 325 và 324), sư đoàn phòng không 673, lữ đoàn pháo binh 164, lữ đoàn xe tăng 203, lữ đoàn công binh 219 và trung đoàn thông tin 463<sup>1</sup>.

Tại miền Đông Nam Bộ, ngày 20-7-1974, *Quân đoàn IV* mang tên Binh đoàn Cửu Long được thành lập<sup>2</sup>. Trong đội hình Quân đoàn có Sư đoàn 7 bộ binh mang tuyến thống Đại đoàn Chiến Thắng trong kháng chiến chống Pháp; sư đoàn bộ binh 9, đơn vị chủ lực đầu tiên ra đời ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ; trung đoàn pháo binh 24, trung đoàn phòng không 71, trung đoàn đặc công 429 và 3 tiểu đoàn thông tin.

Việc thành lập các quân đoàn đánh dấu bước phát triển và trưởng thành vượt bậc cả về quy mô, số lượng và chất lượng của quân đội ta qua gần 30 năm chiến đấu và xây dựng.

Cùng với việc tổ chức và bố trí các quân đoàn trên các địa bàn chiến lược. Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng chủ trương củng cố, nâng cao sức chiến đấu của một số sư đoàn, trung đoàn chủ lực làm lực lượng cơ động trực thuộc Bộ Quốc phòng và các quân khu.

Song song với việc tập trung xây dựng bộ đội chủ lực cơ động dự bị chiến lược và bộ đội chủ lực các quân khu, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng chú trọng xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích. Tính đến cuối năm 1974, bộ đội địa phương và dân quân, du kích các xã, ấp có 140.000 người. Lực lượng bộ đội địa phương và dân quân, du kích không những được tăng cường về số lượng mà còn được phát triển cả về khả năng chiến đấu và trang bị.

---

1. Bộ Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn II gồm có: Thiếu tướng Hoàng Văn Thái, tư lệnh và Thiếu tướng Lê Linh, Chính ủy.

2. Tư lệnh đầu tiên của Quân đoàn IV là Thiếu tướng Hoàng Cầm. Tháng 3-1975, Thiếu tướng Hoàng Thế Thiện được cử làm Chính ủy Quân đoàn.



Nhiều nơi bộ đội địa phương đã tổ chức các đội vũ trang công tác tiến sâu xuống vùng nông thôn đồng bằng, vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, cùng cán bộ địa phương phát triển du kích, du kích mật, củng cố và phát triển lực lượng đặc công, biệt động. Được tăng thêm lực lượng, một số tỉnh đã thành lập trung đoàn bộ đội địa phương.

Như vậy, cả bộ đội chủ lực với các binh đoàn lớn, cả bộ đội địa phương và dân quân du kích đều phát triển và lớn mạnh hơn bao giờ hết. Đó là những cơ sở, điều kiện để tạo nên những quả đấm quyết định trong cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Cùng với việc xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang, việc xây dựng các khu căn cứ, vùng giải phóng trên tất cả các mặt về quân sự, chính trị, kinh tế là một yêu cầu cấp bách. Trong thư gửi Khu ủy Khu VI, ngày 4-5-1974, Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã chỉ rõ: *"Về xây dựng căn cứ, phải có kế hoạch tiến hành toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế. Đặc biệt chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, giải quyết từng bước vấn đề lương thực, thực phẩm cho dân, tự túc được cho cơ quan, đơn vị, đồng thời cố gắng mở ra một khu sản xuất mới, giải quyết cho được vấn đề hậu cần tại chỗ, đồng thời có dự trữ cho lực lượng của miền Nam đến hoạt động và tiếp nhận lực lượng chi viện từ miền Bắc"*<sup>1</sup>.

Thực hiện chủ trương của Đảng, trên các vùng giải phóng rộng lớn ở miền Nam, nhân dân ta vừa kiên cường chiến đấu đánh bại âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, vừa ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện các quyền tự do dân chủ, thi hành chính sách đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển sản xuất. Năm 1973, diện tích gieo cấy ở các vùng giải phóng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Năm 1974,

1. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 351.

tăng thêm 10 vạn héc-ta. Ở Liên khu V, trong điều kiện rất khó khăn, sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 1973-1974 và vụ mùa 1974 đạt 90% kế hoạch về diện tích. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của hậu phương tại chỗ ở miền Nam cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu IX (miền Tây Nam Bộ) đóng góp 1.700.000 giạ lúa (bằng 34.000 tấn), 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp 2.400.000 giạ lúa (bằng 47.800 tấn). Nhân dân khu VIII (miền Trung Nam Bộ) cung cấp cho miền Đông Nam Bộ 40.000 tấn gạo<sup>1</sup>.

Ngoài việc chăm lo xây dựng và phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng ở miền Nam, trong những năm 1973-1975, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta dốc sức xây dựng và phát triển các tuyến đường giao thông chiến lược Bắc - Nam, nhằm đảm bảo sự chi viện đầy đủ và kịp thời sức người, sức của cho tiền tuyến.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21, "xây dựng, phát triển và hoàn thiện các tuyến giao thông vận tải", ngày 17-11-1973, Hội đồng Chính phủ phê chuẩn thiết kế xây dựng hệ thống đường vận tải chiến lược Đông Trường Sơn và nâng cấp đường Tây Trường Sơn. Coi đây là công trình trọng tâm số 1 của cả nước trong giai đoạn này, Nhà nước Việt Nam đã huy động hơn 30.000 cán bộ, chiến sĩ, công nhân, thanh niên xung phong vào Trường Sơn tham gia cùng bộ đội Trường Sơn mở và nâng cấp các tuyến đường. Với tinh thần tất cả vì tiền tuyến lớn miền Nam, tất cả để chiến thắng, cho đến đầu năm 1975, riêng các chiến sĩ Trường Sơn đã xây dựng được 1.200 km đường mới mở ở Đông Trường Sơn vào đến Lộc Ninh (Tây Ninh). Tính chung các lực lượng trên đường Trường Sơn, cho đến đầu năm 1975, đã mở được 5.600 km đường mới các loại (gần bằng nửa độ dài các con đường đã xây dựng trong 8 năm

---

1. *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Khoa học xã hội, 1985, tr. 152.

trước đó), đưa chiều dài của hệ thống đường vận tải và hành quân dọc dãy Trường Sơn lên 16.700km, trong đó có 6.810km đường trục dọc, 4.980km đường ngang và 5.000km đường vòng tránh.

Như vậy, hệ thống giao thông vận tải đã được xây dựng, mở rộng và vươn dài ra tiền tuyến, nối liền hậu phương lớn miền Bắc với các chiến trường.

Cùng với việc phát triển hệ thống giao thông, các phương tiện vận tải và binh khí kỹ thuật, hậu cần được tăng cường đảm bảo cung cấp vật chất và trang bị thiết yếu cho các lực lượng vũ trang xây dựng và chiến đấu. Để chi viện đặc lực và kịp thời cho các chiến trường, tháng 4 năm 1974, Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Tổng cục Kỹ thuật, cơ quan chỉ đạo công tác bảo đảm kỹ thuật và sản xuất quốc phòng toàn dân. Bên cạnh các nhà máy xí nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí và các phương tiện kỹ thuật ở miền Bắc, Tổng cục Kỹ thuật và các binh chủng đã đưa vào miền Nam 200 trạm sửa chữa xe, máy; 21 trạm sửa chữa súng, pháo, máy thông tin; hàng chục trạm sửa chữa vũ khí cấp trung đoàn, sư đoàn và 13 đội sửa chữa cơ động các loại xe tăng, thiết giáp, pháo cao xạ. Các phương tiện sửa chữa, phụ tùng chi tiết máy và vũ khí được đưa vào miền Nam đảm bảo khả năng sửa chữa nhỏ và thay thế tại chỗ vũ khí và phương tiện chiến đấu. Trong hai năm 1973-1974, 15.000 nhân viên kỹ thuật và thợ sửa chữa được điều động vào các chiến trường.

Tháng 7-1973, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng ra quyết định về việc Bộ Tư lệnh 559 mang tên Bộ Tư lệnh Trường Sơn. Các đơn vị vận tải cơ giới được tập trung lại để thành lập 2 sư đoàn công binh làm nhiệm vụ mở đường, đảm bảo giao thông. Hệ thống các binh trạm được tổ chức lại thành 29 trung đoàn vận tải. Với hệ thống tổ chức và lực lượng đó, bộ đội Trường Sơn đã thể hiện phương thức "vận tải cơ giới tập trung quy mô lớn, đường dài và dứt điểm", đáp ứng những chiến dịch tiến công quy mô lớn.

Tính đến đầu năm 1975, trước khi mở các chiến dịch lớn, dự trữ vật chất ở các chiến trường miền Nam có tới 70.000 tấn đạn, 107.000 tấn xăng dầu, 80.000 tấn lương thực, thực phẩm, 2.400 tấn thuốc quân y và 5.400 tấn vật chất khác. Lượng dự trữ này có thể đảm bảo cho những lực lượng lớn của quân đội ta tác chiến dài ngày, liên tục với quy mô lớn.

Cùng với việc xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt, quân và dân ta tiếp tục đẩy mạnh tiến công địch trên các chiến trường miền Nam Việt Nam.

Từ đầu năm 1974, lực lượng vũ trang giải phóng chuyển mạnh sang thế chủ động tiến công chiến lược, đánh nhiều trận tiêu diệt chủ lực quân đội Sài Gòn, đập tan hầu hết các cuộc hành quân lấn chiếm của chúng, mở rộng vùng giải phóng.

Trên các chiến trường Khu V, Tây Nguyên và Nam Bộ, quân giải phóng đã đánh nhiều trận tiêu diệt gọn sinh lực địch quy mô tiểu đoàn, trung đoàn. Chỉ trong 3 tháng (từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1974), quân và dân Khu IX đã tiêu diệt và bức rút gần 600 đồn. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 1974, trên chiến trường miền Nam, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 100.000 quân địch, san bằng 1.450 bốt, giải phóng trên nửa triệu dân.

Mặc dù phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị chưa đủ mạnh, chưa phối hợp đúng mức với hoạt động quân sự, chiến tranh du kích trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát còn yếu, việc phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương còn chậm so với yêu cầu... nhưng nhìn chung cục diện chính trị ngày càng có lợi cho cách mạng. Về cơ bản, quân và dân ta đã giành được thế chủ động chiến lược, đánh chiếm và mở rộng bàn đạp tiến công trên các hướng chiến lược quan trọng.

Phát huy những thắng lợi 6 tháng đầu năm 1974, Quân Giải phóng tiếp tục tiến công vào những cứ điểm phòng ngự kiên cố của địch. Ngày 18-7-1974, Quân khu V tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm

Nông Sơn - Trung Phước (Quảng Nam) do hai tiểu đoàn quân biệt động Sài Gòn đóng giữ, giải phóng 13.000 dân. Vùng giải phóng tỉnh Quảng Nam mở rộng đến sát Đường số 1, ven thành phố Đà Nẵng. Vùng giải phóng tỉnh Quảng Ngãi mở rộng đến sát biển, căn cứ Chu Lai và thị xã Quảng Ngãi. Vùng nông thôn Bắc Bình Định căn bản được giải phóng. Vùng giải phóng tỉnh Phú Yên được khôi phục như trước ngày ký Hiệp định Paris...

Một trong những chiến thắng vang dội của quân và dân ta trong năm 1974 là việc đánh chiếm chi khu quân sự và quận lỵ Thượng Đức.

Thượng Đức nằm ở phía Tây tỉnh Quảng Đà, cách Đà Nẵng 40km theo đường chim bay. Đây là cứ điểm then chốt trên tuyến phòng thủ vòng ngoài bảo vệ căn cứ liên hợp quân sự Đà Nẵng, một căn cứ xuất phát các cuộc hành quân lấn chiếm của địch. Lực lượng phòng thủ của địch ở Thượng Đức khá mạnh, gồm 1 tiểu đoàn biệt động quân, 2 đại đội bảo an, 1 đại đội cảnh sát dã chiến, 16 trung đội vũ trang, tất cả khoảng 1.600 quân. Dựa vào địa hình hiểm yếu, quân đội Sài Gòn ra sức xây dựng hệ thống công sự kiên cố để phòng thủ. Khi bị tiến công, quân địch ở đây không được không quân, pháo binh từ các vị trí xung quanh và từ Đà Nẵng yểm trợ.

Theo chỉ thị của Bộ Tổng tham mưu, ngày 29-7-1974, Quân đoàn 2 và Quân khu V đã mở chiến dịch Thượng Đức nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng Thượng Đức, thu hút và giam chân quân chủ lực địch, góp phần đẩy mạnh hoạt động của quân và dân ta ở Khu V. Sau 10 ngày chiến đấu quyết liệt, sáng 7-8-1974, quân Giải phóng đã chiếm được chi khu quân sự Thượng Đức. Toàn bộ quân địch gồm 1.600 tên bị tiêu diệt và bắt sống, 13 máy bay bị bắn rơi, ta thu được nhiều quân trang, quân dụng, trong đó có hơn 1.000 khẩu súng các loại. Quận lỵ Thượng Đức và 4 xã ven quận lỵ gồm 13.000 dân được giải phóng.

Cùng với thắng lợi ở các địa phương khác, chiến thắng Thượng Đức cho thấy: Quân chủ lực cơ động của ta đã mạnh hơn quân chủ lực cơ động của đối phương. Một hình thái mới bắt đầu xuất hiện: Lực lượng vũ trang Giải phóng có khả năng tiêu diệt địch trong công sự kiên cố, tiêu diệt cụm cứ điểm, quận lỵ, giữ được mục tiêu, chiếm đất, giải phóng dân ngay ở vùng giáp ranh.

Trong 4 tháng cuối năm 1974, bộ đội ta liên tiếp đánh lui những đợt "phản kích ào ạt" và "lấn dũi" của quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 3 tiểu đoàn, diệt và bắt sống gần 500 tên. Vùng giải phóng Quảng Đà được mở rộng, quân ta có thêm một bàn đạp tiến công mới, trực tiếp uy hiếp thành phố Đà Nẵng từ hướng Tây Nam.

Ở Trị Thiên, các lực lượng vũ trang Giải phóng phối hợp mở chiến dịch tiến công tuyến phòng ngự của địch ở La Sơn - Mỗ Tàu, Tây Nam thành phố Huế. Trong hơn 40 ngày, kể từ ngày 28-8-1974, lực lượng vũ trang Giải phóng đã chiến đấu liên tục, loại ra khỏi vòng chiến đấu 2.500 tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, đánh thiệt hại nặng sư đoàn mạnh nhất Quân khu 1 của quân đội Sài Gòn. Tuyến phòng thủ của địch ở Tây Nam Huế bị phá vỡ. Vùng giải phóng Trị Thiên được mở rộng gần 300km<sup>2</sup> tạo nên một bàn đạp tấn công thành phố Huế và uy hiếp đường giải phóng Huế - Đà Nẵng.

Ở miền Đông Nam Bộ, quân giải phóng tiến công một số vị trí địch từ Rạch Bắp đến Kiến Điền, phát triển xuống Phú Thù, giải phóng một vùng rộng lớn phía Nam Đường số 7, uy hiếp thị xã Bình Dương (Thủ Dầu Một) và căn cứ địch ở Đồng Dù v.v...

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, quân ta chuyển hẳn sang chủ động tiến công tiêu diệt địch, thu hồi các vùng quân đội Sài Gòn mới lấn chiếm sau Hiệp định Paris, giải phóng thêm một số địa bàn mới...

Nhìn chung, cục diện chiến trường miền Nam những tháng cuối năm 1974 chuyển biến nhanh chóng ngày càng có lợi cho quân và dân Việt Nam. Kế hoạch lấn chiếm, bình định của quân đội Sài Gòn

căn bản bị thất bại. Tính chung trong toàn miền, quân và dân ta đã diệt và bức rút 2.174 bót, phá 830 ấp, giải phóng hơn 10 chi khu, quận lỵ, nâng số dân vùng giải phóng lên gần 5 triệu, vùng tranh chấp trên 5 triệu (khu vực địch kiểm soát, kìm kẹp chỉ còn 9,5 triệu dân).

Như vậy, từ giữa năm 1974, một hiện tượng mới xuất hiện trên toàn chiến trường miền Nam: Quân và dân ta giải phóng và giữ vững được một vùng rộng lớn; quân đội và chính quyền Sài Gòn buộc phải chấp nhận một thực tế là không còn khả năng lấy lại những căn cứ, chi khu quân sự và các địa bàn đã mất. Từ hành quân lần chiếm quy mô lớn, những tháng cuối năm 1974, địch buộc phải lui về phòng ngự, chỉ tổ chức được những cuộc hành quân lừng sục nhỏ. Hiện tượng mới này chứng tỏ rằng quân chủ lực cơ động của ta đã mạnh hơn hẳn quân chủ lực cơ động của địch; hiện tượng mới này còn chỉ ra rằng nhiệm vụ trước mắt của quân và dân ta ở miền Nam không những chống lấn chiếm, bình định của địch, mở rộng vùng giải phóng, mà còn phải chuyển lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thực tế lịch sử cho thấy, vào cuối năm 1974, tình thế chiến trường miền Nam đã thay đổi. Khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam đã trở thành hiện thực trực tiếp khi lực lượng cách mạng trên cả hai miền Nam - Bắc đều lớn mạnh, thế và lực của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đang trên đà suy sụp, tan rã không có cách gì cứu vãn được. Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam đang đứng trước cuộc khủng hoảng toàn diện trong chiến tranh.

Nội bộ nước Mỹ ngày càng phân hóa và chia rẽ sâu sắc do tác động của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Phong trào nhân dân Mỹ phản đối can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam tiếp tục phát triển. Ngày 4-7-1974, 400 người Mỹ ở Oasinhton biểu tình giương cờ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đòi Níchxơn thi hành Hiệp định Paris.

Vụ Oatơghết đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ phạm vi của chính sách đối ngoại Mỹ. Đây là "sự kiện chính trị đau xót nhất của Mỹ trong hơn một thế kỷ"<sup>1</sup>. Các thế lực đối lập ở Mỹ đã nhanh chóng nắm lấy vụ Oatơghết để lật đổ Níchxơn. Ngày 9-8-1974, Níchxơn buộc phải tuyên bố từ chức, đây là đỉnh cao của cuộc khủng hoảng của chính quyền Mỹ. Nếu cuộc khủng hoảng năm 1968 đã buộc Giônxon phải rút ý định tái tranh cử tổng thống thì cuộc khủng hoảng lớn này đã buộc Níchxơn phải rời Nhà Trắng trước nhiệm kỳ hai năm. Xu thế đòi kết thúc chiến tranh của Quốc hội và nhân dân Mỹ là điều mà tập đoàn cầm quyền Mỹ không thể không tính đến.

Cùng với những khó khăn ở Việt Nam, những khó khăn ở nhiều nơi khác trên thế giới làm cho chính quyền Mỹ không còn tập trung sự chú ý vào Việt Nam đầy đủ như trước. Vấn đề Việt Nam chỉ do quan chức cấp thấp không có quyền lực quyết định phụ trách. Chính sách về Việt Nam không được điều chỉnh để thích hợp với những hoàn cảnh đang thay đổi. Khi Giêrôn Pho lên thay Níchxơn thì ông ta cũng không có thời giờ và điều kiện để đương đầu với Quốc hội về vấn đề Việt Nam. Tháng 6-1974, Quốc hội Mỹ bỏ phiếu chính thức bác bỏ yêu cầu của Níchxơn viện trợ bổ sung 216 triệu đô la cho chính quyền Sài Gòn. Trong tài khóa 1974-1975, viện trợ Mỹ chỉ còn lại 700 triệu đô la, nhưng phải trừ số nợ đã vay trước đó, nên thực chất chỉ còn lại 400 triệu đô la.

Những khó khăn và bê bối ở Mỹ tác động trực tiếp đến chế độ Sài Gòn. Sự cắt giảm viện trợ của Mỹ làm cho chế độ Sài Gòn vốn đã yếu kém lại càng thêm suy sụp về tất cả mọi mặt. Quân đội Sài Gòn giảm sút nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, nhất là giảm sút nghiêm trọng về hỏa lực. Mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán ngày càng gay gắt. Từ tháng 5-1974, quân đội Sài Gòn buộc phải rút bỏ các đồn bốt nhỏ, co về đóng giữ các đồn bốt lớn;

---

1. Gabrien Cônô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Sđd, tr. 186.



từ đánh ô ạt chuyển sang đánh lâu dài, từ càn quét chuyển sang lùng sục nhỏ, từ lấn chiếm chuyển sang ngăn chặn... Thế yếu, thế thua của quân đội Sài Gòn đã rõ ràng. Chiến lược "trần ngập lãnh thổ" đến đây đã hoàn toàn tan vỡ.

Từ giữa năm 1974, trước tình thế quẫn bách, Nguyễn Văn Thiệu kêu gọi quân đội "đánh giặc theo kiểu con nhà nghèo" với bốn biện pháp: giảm quân số xuống 60 vạn; hạn chế phương tiện cơ động; tiết kiệm vật liệu, tài nguyên; quân đội tham gia sản xuất.

Sự yếu kém về chính trị, tinh thần và kinh tế dẫn tới sự thất bại không tránh khỏi về quân sự, và đến lượt nó, sự thất bại về quân sự thúc đẩy sâu sắc thêm sự khủng hoảng chính trị. Mâu thuẫn sâu sắc giữa các tầng lớp nhân dân với tập đoàn hiếu chiến, độc tài Nguyễn Văn Thiệu; mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền và quân đội Sài Gòn phát triển trầm trọng chưa từng thấy. Trước khủng hoảng gay gắt của chính quyền ở Sài Gòn, cố vấn Mỹ G.Martin buộc Thiệu phải "tháo ngũai nỏ" bằng cách cách chức bốn thành viên trong chính phủ, cách chức 400 tướng tá và chuyển 3 tư lệnh quân khu.

Tuy nhiên, những biện pháp đó không làm cho tình hình ổn định mà còn khoét sâu thêm những mâu thuẫn vốn có trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Có dấu hiệu Mỹ đang tìm con bài mới, đưa lực lượng thứ ba ra sân khấu chính trị hồng cứu vãn tình thế.

Trong khi quân đội và chính quyền Sài Gòn suy yếu và khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt thì phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân miền Nam chĩa mũi nhọn vào tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu càng phát triển mạnh mẽ. Ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố kêu gọi đánh đổ tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu, thành lập ở Sài Gòn một chính quyền tán thành hòa bình và hòa hợp dân tộc.

Hướng mũi nhọn đấu tranh vào tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu, từ ngày 8-9-1974, tại Huế, khoảng 5.000 người bắt chấp sự đàn áp của

cảnh sát đã biểu tình, tuần hành qua các phố, nêu cao khẩu hiệu chống Thiệu độc tài, tham nhũng. Trong cuộc biểu tình này, "Bản cáo trạng số 1" lên án Nguyễn Văn Thiệu đã được công bố<sup>1</sup>. Một tuần sau, ngày 15-9-1974, hơn 5 vạn nhân dân Huế lại xuống đường đấu tranh đòi Thiệu phải trả lời về 6 tội đã được công bố trong "Bản cáo trạng số 1".

Phong trào đấu tranh chống Thiệu độc tài, tham nhũng, mở đầu bằng cuộc đấu tranh của nhân dân thành phố Huế, đã nhanh chóng lan rộng khắp các thành phố, thị xã miền Nam, từ Sài Gòn, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang đến Cần Thơ, Mỹ Tho, Bến Tre... Đáng chú ý, tại Sài Gòn, ngày 10-10-1974, cuộc đấu tranh lớn nhất trong chiến dịch đòi tự do báo chí, chống Thiệu độc tài, tham nhũng đã diễn ra. Trong ngày này, 5.000 đồng bào Sài Gòn xuống đường biểu tình ủng hộ giới báo chí đòi Thiệu từ chức. Ngày 13-10-1974, 29 tờ báo nhất loạt đòi đình bản. Đến 31-10-1974, hơn 5.000 đồng bào Sài Gòn đốt đuốc biểu tình đòi Thiệu từ chức ngay...

Từ trong cao trào đấu tranh chính trị ở các thành thị miền Nam, nhiều tổ chức chống Thiệu đã ra đời: "*Phong trào nhân dân chống tham nhũng*", "*lực lượng hòa giải dân tộc*", "*Ủy ban đấu tranh đòi tự do báo chí và xuất bản*", "*Mặt trận nhân dân cứu đói*", "*Ủy ban bảo vệ quyền lợi lao động*", "*Ủy ban vận động đòi tự do nghiệp đoàn*"...

Sự phát triển nhanh chóng của các lực lượng yêu nước, cách mạng và sự suy yếu nhanh chóng của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam Việt Nam làm cho tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện, tiền đề của việc giải phóng hoàn toàn miền Nam đã chín muồi.

---

1. Theo bản cáo trạng, Thiệu đã phạm 6 trọng tội: Lợi dụng quyền hành để xây dựng và chiếm đoạt nhà cửa, đất đai, đầu cơ phân bón, lúa gạo và buôn lậu thuốc phiện...

### III. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NÓI DẠY MÙA XUÂN 1975

#### 1. Quyết định lịch sử

Ngay từ giữa năm 1974, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nhận thấy tình hình cách mạng miền Nam cần phải có một bước chuyển biến nhảy vọt. Lúc này, nhận thức đúng đắn để có một quyết sách thích hợp và kịp thời là một yêu cầu cấp bách, đòi hỏi những người lãnh đạo cao nhất của cách mạng phải hết sức sáng suốt và nhạy bén.

Ngày 21-7-1974, tại thị xã Đồ Sơn (Hải Phòng), Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn họp với một số thành viên trong Thường trực Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tham mưu để chuẩn bị cho Hội nghị Bộ Chính trị về nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước trong hai năm 1975-1976<sup>1</sup>.

Tiếp sau cuộc họp quan trọng trên, sau một thời gian ngắn khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt, từ ngày 30-9 đến 8-10-1974, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp bàn về chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam<sup>2</sup>.

Tại cuộc họp, Bộ Chính trị đã phân tích, xem xét, cân nhắc nhiều vấn đề cụ thể liên quan đến tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng không chỉ ở miền Nam, mà cả trên phạm vi cả nước và quốc tế. Nhận định về âm mưu của Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác đối với cách mạng Việt Nam, Bộ Chính trị khẳng định: Lúc đầu Mỹ đưa quân vào xâm lược miền Nam, bao vây phe ta ở Đông Nam Á, hòng tiến lên độc chiếm khu vực này. Nhưng nay bị thất bại, "Mỹ phải xoay sang bắt tay, thỏa hiệp để chia quyền lợi và vùng ảnh hưởng... Tuy tranh giành nhau, song tất cả

---

1. Tham dự có các đồng chí Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn.

2. Dự họp Bộ Chính trị còn có các đồng chí trong Quân ủy Trung ương. Đồng chí Võ Chí Công, Bí thư Khu ủy Khu V lúc này đang có mặt tại Hà Nội, cũng được mời tham dự Hội nghị.

*đều lo ngại cách mạng Việt Nam mạnh lên và giành được toàn thắng, đều coi một nước Việt Nam thống nhất, độc lập gắn bó, đoàn kết với Lào và Campuchia độc lập, thống nhất sẽ là một trở lực lớn đối với mưu đồ... của họ. Vì thế, họ tìm mọi cách chặn bước tiến của Việt Nam, kéo dài tình trạng chia cắt đất nước ta, hòng làm cho suy yếu. Âm mưu của họ rất nguy hiểm, nhưng lúc này chưa ai sẵn sàng, chưa ai đủ sức làm nổi"<sup>1</sup>.*

Một trong những vấn đề được Hội nghị Bộ Chính trị thảo luận sôi nổi là đánh giá khả năng Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Hội nghị nhất trí nhận định rằng: Mỹ gặp nhiều khó khăn ở trong và ngoài nước, khả năng viện trợ cho Thiệu ngày càng giảm, "Mỹ không có khả năng quay lại. Song ta cũng khẳng định, dù Mỹ có can thiệp trở lại trong chừng mực nào thì chúng cũng không xoay chuyển được tình thế, và ta vẫn thắng"<sup>2</sup>.

Từ sự nhận định âm mưu của Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác đối với Việt Nam và từ sự phân tích so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam, Hội nghị Bộ Chính trị khẳng định: Lúc này, thời cơ chiến lược đã đến. "Đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân chủ, đồng thời giúp Lào và Campuchia hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngoài thời cơ này không có thời cơ nào khác"<sup>3</sup>.

Sau khi thống nhất nhận định tình hình và thời cơ chiến lược, Hội nghị Bộ Chính trị nhất trí phê duyệt kế hoạch chiến lược cơ bản do Bộ Tổng tham mưu dự thảo. Kế hoạch chiến lược gồm hai bước:

\* *Bước 1 (1975):* Tranh thủ bất ngờ, tiến công lớn và rộng khắp nhằm:

- 
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.178.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.179.
  3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sđd, tr.179.

1. Đánh bại về cơ bản kế hoạch "bình định" của địch, tiêu diệt và làm tan rã một bộ phận quan trọng quân đội Sài Gòn, giải phóng và làm chủ phần lớn nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven Sài Gòn, đồng bằng Khu V và Trị Thiên.

2. Mở rộng hành lang chiến lược từ Nam Tây Nguyên xuống miền Đông Nam Bộ và ba tỉnh phía Nam Khu V, từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, từ Tây Ninh xuống Long An, xuống Tây Nam Sài Gòn, từ Kiến Phong, Kiến Tường đến Mỹ Tho. Mở các căn cứ bàn đạp, áp sát các đô thị và căn cứ trọng yếu của địch.

3. Phá hủy một bộ phận quan trọng phương tiện chiến tranh, tiềm lực kinh tế, cắt giao thông địch.

4. Thúc đẩy phong trào đô thị phát triển.

5. Xây dựng lực lượng, củng cố vùng giải phóng, chuẩn bị chiến trường, tạo điều kiện cho bước 2.

\* *Bước 2 (1976)*: Thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Kế hoạch chiến lược hai năm 1975, 1976 đều có vị trí quan trọng, nhưng năm 1975 là năm bản lề, tạo điều kiện mọi mặt để trong năm 1976 giành thắng lợi cuối cùng. Hội nghị nhấn mạnh yêu cầu phải có kế hoạch tạo thời cơ và đón thời cơ, nhất là khi Nguyễn Văn Thiệu đổ. Trong bất kỳ tình huống nào cũng không được để lỡ thời cơ khi thời cơ chiến lược xuất hiện. "*Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975*"<sup>1</sup>.

Tây Nguyên được chọn làm chiến trường chủ yếu trong cuộc tiến công lớn và rộng khắp năm 1975.

Kết luận Hội nghị, Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn khẳng định: "*Quyết tâm của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy*

---

1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa xuân toàn thắng*, Sđd, tr.138.

*cuối cùng, đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân nguy, đánh chiếm Sài Gòn, sào huyệt trung tâm của địch cũng như tất cả các thành thị khác, đánh đổ nguy quyền ở trung ương và các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất nước nhà"<sup>1</sup>.*

Sau Hội nghị, Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy Trung ương vừa chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, vừa theo dõi và phân tích những diễn biến của tình hình nhằm kịp thời bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho sát đúng với thực tiễn chiến trường.

Bộ Chính trị nhận thấy cần có thêm thời gian đánh giá tình hình kỹ hơn, thảo luận sâu hơn, xây dựng kế hoạch đầy đủ hơn để đi tới hạ quyết tâm chiến lược có cơ sở khoa học, bảo đảm chắc thắng.

Từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1-1975, Hội nghị Bộ Chính trị (mở rộng) nhằm thảo luận và quyết định lần cuối cùng kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam<sup>2</sup>.

Hội nghị xem xét và phân tích kỹ những diễn biến nhanh chóng trên chiến trường từ sau Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974. Lúc này, thực tiễn chiến trường phát triển có phần nhanh hơn dự kiến của kế hoạch tác chiến chiến lược mà Bộ Tổng tham mưu trình bày tại Hội nghị Bộ Chính trị lần trước.

Trong đợt tiến công mùa khô 1974-1975, quân ta giành nhiều thắng lợi ở miền Đông Nam Bộ và Khu IX. Tin chiến thắng dồn dập bay về, khẳng định thể chủ động của ta, thể bị động và đi xuống của địch.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 35, Sdd, tr. 185.

2. Dự họp, ngoài các Ủy viên Bộ Chính trị, còn có các thành viên trong Quân ủy Trung ương, lãnh đạo, chỉ huy các chiến trường, các Phó Tổng tham mưu trưởng phụ trách tác chiến.

Trong thời gian đang họp, Bộ Chính trị nhận được nhiều tin chiến thắng dồn dập, báo hiệu những khả năng mới. Ngày 26-12-1974 quân ta tiến công làm chủ hoàn toàn chi khu quân sự Đồng Xoài. Ngày 6-1-1975, sau 26 ngày đêm chiến đấu liên tục, chiến dịch Đường 14 - Phước Long kết thúc thắng lợi, toàn bộ thị xã Phước Long được giải phóng.

Chiến thắng Phước Long mang ý nghĩa một đòn trinh sát chiến lược rất quan trọng. Lần đầu tiên ở miền Nam, một tỉnh được hoàn toàn giải phóng, tinh đó lại ở gần Sài Gòn. Thực tế này cho thấy rõ hơn sự trưởng thành nhanh chóng và mạnh mẽ của ta, đánh dấu bước suy sụp mới của địch. Với thất bại này của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đài BBC nhận xét: *"Bây giờ hình như Tổng thống Ford chẳng biết làm gì thêm ngoại trừ ngồi đợi và hy vọng là những điều tai hại khác sẽ không xảy ra"*<sup>1</sup>.

Từ sự phân tích sâu sắc thực tiễn chiến trường, cũng như tình hình chung trong nước và quốc tế tác động trực tiếp đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) nhất trí ra Nghị quyết lịch sử:

*"Năm vững thời cơ lịch sử, mở nhiều chiến dịch tổng hợp liên tiếp, đánh những trận quyết định, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc"*<sup>2</sup>.

Về kế hoạch chiến lược, Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) phê chuẩn dự thảo kế hoạch lần thứ 8 của Bộ Tổng tham mưu về cơ bản đã thông qua tại Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974, đồng thời nêu rõ hơn phương châm, phương pháp là: Kết hợp chặt chẽ giữa tiến công và nổi dậy; Tiến công địch để giành quyền làm chủ, làm chủ

---

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sdd, tr. 164.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sdd, tr. 6.

để tiêu diệt địch cao hơn, tiến lên trong công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã quân đội Sài Gòn, đánh đổ chính quyền Sài Gòn từ trung ương đến địa phương, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 và Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai) tháng 1-1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Bộ Chính trị đã phân tích một cách hết sức chính xác sự phát triển mới của tình hình, hạ quyết tâm và đề ra phương hướng hành động vô cùng đúng đắn cho quân và dân cả nước trước thời cơ lớn của lịch sử, thời cơ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

## **2. Chiến dịch Tây Nguyên - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975**

Ngày sau khi kết thúc Hội nghị Bộ Chính trị (đợt hai, mở rộng), ngày 9-1-1975, Thường trực Quân ủy Trung ương họp để quán triệt và triển khai Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị<sup>1</sup>. Hội nghị tập trung bàn về chiến dịch Tây Nguyên.

Tây Nguyên là một dải đất rộng, khoảng 53.000km<sup>2</sup>, với dân số khoảng trên một triệu người (đầu năm 1975), trong đó khoảng hai phần ba là đồng bào các dân tộc thiểu số. Phía Bắc Tây Nguyên tiếp giáp với tỉnh Quảng Nam, phía Nam tiếp giáp với miền Đông Nam Bộ, phía Đông là các tỉnh ven biển Trung Bộ và phía Tây giáp hai nước Lào và Campuchia với đường biên giới chung dài 700km. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, phạm vi chiến tranh Tây Nguyên (B3) gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Phú Bổn, Đắc Lắc và một phần tỉnh Quảng Đức. Tây Nguyên là một địa bàn rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đều cho rằng muốn chiến thắng ở Nam Việt Nam phải kiểm soát

---

1. Tham dự cuộc họp, ngoài các Ủy viên trong Thường trực Quân ủy Trung ương, còn có các đồng chí: Võ Chí Công, Chu Huy Mân, Lê Trọng Tấn và Hoàng Minh Thảo.



được vùng cao nguyên trung phần (Tây Nguyên). Do đó, trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược, đối phương đã xây dựng ở Tây Nguyên một hệ thống đường giao thông hiện đại, nhiều sân bay, kho tàng, trại biệt kích nằm dọc biên giới, biến Tây Nguyên thành một khu căn cứ quân sự lớn, một địa bàn xuất phát các cuộc hành quân đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương; đồng thời xây dựng ở Tây Nguyên những phòng tuyến ngăn chặn đường vận tải chiến lược của ta từ Bắc vào Nam, ngăn chặn sự giao lưu giữa miền núi và đồng bằng (Trung Bộ).

Từ những năm kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, Tây Nguyên luôn luôn là một chiến trường có tầm quan trọng chiến lược đối với cả ta và địch, một địa bàn cơ động, thuận tiện cho tác chiến của quân chủ lực trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương.

Từ lâu, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sát cánh cùng nhân dân cả nước đấu tranh chống các kẻ thù xâm lược, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhân dân Tây Nguyên đã góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cách mạng; xây dựng và bảo vệ tuyến hậu cần chiến lược Bắc - Nam; xây dựng Tây Nguyên thành một căn cứ liên hoàn vững chắc, phối hợp với các chiến trường khác trên toàn miền Nam và chiến trường ba nước Đông Dương.

Từ mùa xuân 1975, vùng giải phóng Tây Nguyên được mở rộng, tương đối hoàn chỉnh, đặc biệt là từ Bắc Kon Tum xuống đến Nam Đắk Lắk. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên hăng hái tham gia vào công tác cách mạng, đi dân công, làm đường, vận tải hàng hóa...

Trải qua nhiều năm xây dựng và chiến đấu, lực lượng vũ trang trên chiến trường Tây Nguyên đã trưởng thành về mọi mặt. Bộ đội chủ lực được rèn luyện, có kinh nghiệm tác chiến tập trung, nhất là trình độ đánh vận động. Mạng đường chiến lược, chiến dịch, hệ thống bảo đảm hậu cần được xây dựng ngày càng phát triển, có thể

đáp ứng yêu cầu tiếp tế và cơ động lực lượng phục vụ bộ đội chủ lực tác chiến trong những chiến dịch quy mô lớn. Tính đến cuối tháng 2-1975, ở Tây Nguyên đã dự trữ được 54.000 tấn vật chất, trong đó có 7.286 tấn đạn, 28.600 tấn gạo, thực phẩm đủ đảm bảo cho các lực lượng vũ trang hoạt động trong cả năm 1975.

Về phía quân đội Sài Gòn, lúc này lực lượng đóng tại Tây Nguyên gồm có 1 sư đoàn chủ lực, 7 liên đoàn quân biệt động và 4 thiết đoàn xe tăng, thiết giáp. Do đánh giá và phán đoán sai ý đồ chiến lược của ta, những người cầm đầu chính quyền và quân đội Sài Gòn cho rằng, trong năm 1975 ta chưa đủ sức đánh thị xã và thành phố, và nếu có đánh, thì cũng đánh ở phía Bắc. Vì vậy, chúng tập trung lực lượng giữ Plâycu, Kon Tum, còn Buôn Ma Thuột vẫn sơ hở. Lực lượng ở đây không mạnh, phần lớn là quân hậu cứ của sư đoàn và trung đoàn, càng đi vào phía trong, lực lượng càng mỏng.

Sau khi cân nhắc kỹ, trên cơ sở Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị, Hội nghị Thường trực Quân ủy Trung ương quyết định chọn *Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu*, trong đó *Buôn Ma Thuột là mục tiêu tấn công đầu tiên*.

Việc chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu tấn công đầu tiên sẽ tạo ra một đòn bất ngờ đối với địch, có nhiều khả năng phá vỡ hệ thống phòng ngự của chúng ở vùng II chiến thuật, làm rung chuyển Tây Nguyên và toàn bộ thế trận của địch trên chiến trường, tạo ra thời cơ mới cho việc thực hiện kế hoạch chiến lược hai năm 1975-1976.

Hội nghị Thường trực Quân ủy Trung ương đã xác định rõ nhiệm vụ cụ thể của chiến dịch Tây Nguyên là:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, loại khỏi vòng chiến đấu từ 4 đến 5 vạn quân, diệt từ 3 đến 4 trung đoàn, liên đoàn bộ binh, thiết giáp, đánh thiệt hại nặng từ 1 đến 2 sư đoàn chủ lực địch, diệt nhiều tiểu đoàn bảo an, nhiều trung đội dân vệ,

làm tụt nhanh quân số của chúng. Mở rộng hành lang chiến lược từ Đường 14 qua Gia Nghĩa xuống Đường 20 nối với miền Đông Nam Bộ và từ Tây Nguyên xuống ba tỉnh Khu V.

- Giải phóng nhân dân và phần lớn vùng đất ở Nam Plâycu, Cheo Reo và xung quanh Buôn Ma Thuột, đánh bại kế hoạch "bình định", nong lán và giải tỏa của địch, giữ vững, phát huy quyền làm chủ chiến trường, thực hiện chia cắt chiến lược. Tích cực phối hợp với mặt trận chống bình định ở đồng bằng. Diệt từ 3 đến 4 tiểu khu, chi khu quân sự, từ một đến hai tỉnh lỵ.

- Đánh phá giao thông và hậu cứ, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, làm cho tiềm lực kinh tế của địch giảm sút trầm trọng. Khi có thời cơ, thực hiện chia cắt các Đường 14, 19, 21, trọng điểm là Đường 19.

- Phát triển đấu tranh chính trị trong các thị xã. Ra sức xây dựng cơ sở tự vệ mật và các tổ chức biệt động, diệt ác ôn đầu sỏ, tạo thế làm chủ ở cơ sở.

- Xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, xây dựng vùng giải phóng, xây dựng các đường chiến lược, chiến dịch, hoàn thành mọi công tác chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp theo.

Theo quyết định của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng được cử vào Tây Nguyên cùng một số cán bộ cao cấp khác tổ chức thành một bộ phận đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở chiến trường miền Nam, hình thành cơ quan chỉ huy quân sự tối cao ở tiền phương. Ngay sau khi vào đến Tây Nguyên ngày 13-2-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng thay mặt Quân ủy Trung ương công bố quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên do Hoàng Minh Thảo làm Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp làm Chính ủy<sup>1</sup>.

---

1. Phó Tư lệnh gồm có: Vũ Lăng, Nguyễn Năng, Nguyễn Lang, Phan Hàm; Phó Chính ủy: Phí Triệu Hàm.

Theo sự điều động của Bộ Tổng Tham mưu, từ đầu tháng 2-1975, các đơn vị quân chủ lực tăng cường cho chiến dịch Tây Nguyên đã đến các vị trí tập kết.

Lực lượng bộ đội chủ lực tham gia chiến dịch Tây Nguyên gồm có: 4 sư đoàn (10, 320, 316, 968), 4 trung đoàn bộ binh (95A, 95B, 25, 271), 5 trung đoàn pháo mặt đất và pháo cao xạ, 1 trung đoàn xe tăng, thiết giáp, 1 trung đoàn đặc công, 2 trung đoàn công binh, 1 trung đoàn thông tin và các đơn vị hậu cần, vận tải. Sư đoàn 3 bộ binh quân khu V có nhiệm vụ đẩy mạnh tác chiến phối hợp trên Đường số 19.

Để phối hợp với đòn tiến công quân sự, Tỉnh ủy Đắk Lắk đề ra kế hoạch cụ thể về chuẩn bị chiến trường, tổ chức nhiều đội công tác chính trị đi cùng bộ đội phát động quần chúng nổi dậy; sẵn sàng truyền đơn, lời kêu gọi, thông báo, kêu gọi binh sĩ địch ra hàng, trấn áp bọn ác ôn, chuẩn bị thành lập Ủy ban Cách mạng ở vùng giải phóng. Ở Gia Lai và Kon Tum, Tỉnh ủy thành lập Ban chỉ đạo tác chiến để phối hợp với bộ đội chủ lực. Các đoàn công tác đều được chấn chỉnh tổ chức, tập huấn về chính trị, quân sự. Thực hiện kế hoạch nghi binh đã thống nhất với Bộ Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên, Tỉnh ủy và Tỉnh đội Gia Lai, Kon Tum huy động hàng nghìn dân công đi làm đường hướng về thị xã và phao tin ta chuẩn bị đánh Kon Tum, Plâycu. Bộ đội địa phương tỉnh và dân quân du kích diệt một số đồn địch, mở rộng thêm vùng giải phóng, thu hút sự chú ý của địch lên hướng Bắc Tây Nguyên.

Trong khi lực lượng của ta đang tập trung một lực lượng cơ động lớn và ráo riết chuẩn bị tiến công Buôn Ma Thuột thì địch vẫn phán đoán sai ý đồ và mục tiêu tấn công của ta. Vào đầu năm 1975, do bị căng kéo trên khắp các chiến trường và bị thu hút lên phía Bắc Tây Nguyên, lực lượng địch ở Buôn Ma Thuột chỉ có sở chỉ huy Sư đoàn 23 bộ binh, Trung đoàn 53 (thiếu một tiểu đoàn), 1 tiểu đoàn pháo binh, một thiết đoàn xe tăng thiết giáp (thiếu) và 9 tiểu đoàn bảo an. Các tướng tá chỉ huy Quân khu II của Quân đội

Sài Gòn cho rằng, Buôn Ma Thuột không phải là mục tiêu tấn công chính của ta, khả năng bộ đội ta chưa đủ sức đánh chiếm một thị xã lớn có bố phòng kiên cố, nằm sâu trong hậu phương của họ như Buôn Ma Thuột. Từ tháng 2 -1975, phát hiện thấy hoạt động của ta ngày càng mạnh ở Bắc Tây Nguyên và những dấu hiệu tăng cường lực lượng ở Nam Tây Nguyên, các cơ quan tình báo của Mỹ - Thiệu tỏ ra lúng túng. Có nhiều ý kiến mâu thuẫn nhau khi phân tích tình hình, tìm hiểu ý định của ta. Viên đại tá trưởng phòng 2 (Quân khu II) cho rằng "tiến công vào Plâycu và Kon Tum chỉ là đòn nghi binh. Ý định thật sự của đối phương là đánh vào Buôn Ma Thuột". Tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh Quân khu II, mặc dù còn hoài nghi ý kiến này cũng phải cho một trung đoàn về lũng sục ở phía Bắc thị xã Buôn Ma Thuột. Do bộ đội ta giữ bí mật tốt, địch không phát hiện được chủ lực của ta và do ta đẩy mạnh hoạt động ở Bắc Tây Nguyên nên sau mấy ngày lũng sục không có kết quả, trung đoàn này lại được rút về tăng cường phòng giữ Plâycu.

Như vậy là cho đến trước khi nổ súng mở màn chiến dịch Buôn Ma Thuột, ta vẫn giữ được thế chủ động, bất ngờ.

Ngày 17-2-1975, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên họp bàn phương án tác chiến chiến dịch Tây Nguyên. Sau khi thảo luận, tính toán tất cả các yếu tố, dự kiến các tình huống, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định sử dụng một số trung đoàn, sư đoàn đánh cắt các đường giao thông 14, 19, 21, thực hiện chia cắt chiến lược và chiến dịch giữa Tây Nguyên với đồng bằng khu V, giữa Nam và Bắc Tây Nguyên, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động nghi binh chiến dịch nhằm giam chân, thu hút quân địch ở Bắc Tây Nguyên, tạo thế bất ngờ khi ta tiến đánh Buôn Ma Thuột.

Ngày 25-2-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Tổng Tham mưu trưởng, đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, thông qua quyết tâm và phương án tác chiến của Bộ Chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên.

Cho đến cuối tháng 2, đầu tháng 3-1975, các bước thực hiện chiến dịch Tây Nguyên phát triển thuận lợi.

Ngày 25-2-1975, quân ta tăng cường hoạt động nghi binh, Sư đoàn 968 diệt hai cứ điểm địch trên Đường 19 phía Tây Plâycu và bắn vào sân bay Cù Hanh. Ngày 4-3-1975, Trung đoàn 95A và Sư đoàn 3 Quân khu V tiêu diệt một loạt vị trí, cắt đường 19 ở An Khê. Địch cho biệt động ra dò tìm và bắn pháo vào chỗ nghi có quân ta. Đêm 5-3-1975, Trung đoàn 25 cắt đường 21 ở phía Đông Chư Cúc, diệt một đoàn xe 80 chiếc, Tây Nguyên bước đầu bị ta cô lập với đồng bằng. Ngày 7-3-1975, quân ta diệt cứ điểm Chư Khê (Bắc Buôn Hồ) trên đường 14. Ngày 8-3-1975, Trung đoàn 48, Sư đoàn 320 đánh chiếm chi khu quân sự Thuận Mẫn. Ngày 9-3-1975, Sư đoàn 10 nổ súng đánh chiếm quận lỵ Đức Lập. Trên hướng Bắc, quân ta tiêu diệt quận lỵ Than An; áp sát, uy hiếp thị xã Plâycu.

Đến ngày 9 tháng 3, quân ta đã cài xong thế chiến lược bao vây, chia cắt, cô lập Buôn Ma Thuột.

Trong khi đó, quân đội Sài Gòn vẫn tập trung vào hướng phòng thủ chính là Quân khu I (từ Đà Nẵng đến Trị Thiên). Ở Tây Nguyên, chính quyền Sài Gòn vẫn khẳng định hướng đối phó chính là Plâycu và Kon Tum. Sau khi quân Giải phóng tiến đánh Đức Lập, đẩy quân địch vào tình thế nguy khốn, Phạm Văn Phú, Tư lệnh Vùng II chiến thuật vẫn cho rằng việc ta đánh Quảng Đức, uy hiếp Buôn Ma Thuột chỉ để nghi binh, tạo điều kiện để đánh Plâycu, Kon Tum, do vậy, việc chính lúc này là tăng cường mọi khả năng đối phó với quân ta ở trọng điểm là Kon Tum và Plâycu.

Hoạt động của quân Giải phóng trên các hướng nhịp nhàng, đúng kế hoạch. Việc nghi binh chiến lược rất thành công. Trong cuộc đấu trí đầu tiên, Bộ Tham mưu quân đội Sài Gòn đã phạm sai lầm. Buôn Ma Thuột sơ hở lại càng sơ hở. Đúng 1 giờ 55 phút

ngày 10-3-1975<sup>1</sup>, Trung đoàn đặc công 198, được tăng cường các phân đội hỏa lực B72, ĐKZ, nỏ súng đánh chiếm sân bay thị xã, sân bay Hòa Bình, khu kho Mai Hắc Đế, mở màn cuộc tiến công Buôn Ma Thuột. Bộ đội pháo binh bắn phá mãnh liệt các vị trí địch trong thị xã. Cuộc pháo kích kéo dài hơn 4 giờ liền, làm rối loạn và tê liệt sở chỉ huy của địch. Từ các vị trí bàn đạp trên hướng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây và Tây Nam, các mũi tiến công của lực lượng binh chủng hợp thành (gồm 12 trung đoàn bộ binh và các binh chủng khác) nhanh chóng thọc sâu vào trung tâm, đánh chiếm các mục tiêu. Chiến sự diễn ra ác liệt ở khu vực Ngã Sáu, khu hành chính, khu thiết giáp, Sở chỉ huy tiểu khu Đắc Lắc, hậu cứ Sư đoàn 23.

Buôn Ma Thuột, tỉnh lỵ tỉnh Đắk Lắk, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây Nguyên, có vị trí quan trọng về quân sự. Thị xã nằm trên ngã ba đường chiến lược số 21 nối với Đường số 1 đi Nha Trang và Đường số 14, phía Bắc lên Plâycu, phía Nam xuống miền Đông Nam Bộ. Dân số khoảng 96.000 người. Địch bố trí ở đây khoảng 8.400 tên, gồm một trung đoàn bộ binh, hai chi đoàn thiết giáp, hai tiểu đoàn pháo binh, Sở Chỉ huy Sư đoàn 23, Liên đoàn biệt động 21, cùng các lực lượng bảo an, cảnh sát và căn cứ Trung đoàn 45 bộ binh, Trung đoàn 8 thiết giáp, Trung đoàn 222 pháo binh với hai sân bay (sân bay thị xã và sân bay Hòa Bình).

Chọn mục tiêu tấn công chủ yếu là Buôn Ma Thuột, Bộ Chỉ huy tối cao của cách mạng dự kiến sẽ làm đảo lộn hoàn toàn thế phòng ngự của địch ở Tây Nguyên, rung chuyển toàn bộ chiến trường miền Nam bằng một đòn điểm huyệt.

---

1. Về thời gian nổ súng mở màn chiến dịch, các tài liệu nêu không giống nhau: Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam, tập II (1954-1975) - Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1995 nêu là 1 giờ 35 phút; Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, tập II, quyển 2 - Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1990 nêu là 2 giờ sáng 10-3-1975. Chúng tôi dựa theo Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Cho đến lúc này, khi các con đường bộ đến thị xã đều đã bị cắt, các cấp chỉ huy quân đội Sài Gòn vẫn cho rằng, mức độ tấn công của ta không hơn mùa Xuân 1968. Nếu trụ được 3-4 ngày thì có thể đẩy lùi "Việt cộng" ra khỏi thị xã. Và vì vậy, họ ra lệnh cho binh lính còn lại "tử thù Buôn Ma Thuột bằng mọi giá". Khi Nguyễn Văn Thiệu và các tướng tá quân đội Sài Gòn tỉnh ra thì đã quá muộn. Trong ngày 10-3-1975, hầu hết các mục tiêu trong thị xã, trừ Sở Chỉ huy Sư đoàn 23, đều bị quân Giải phóng đánh chiếm.

Trước tình thế phát triển thuận lợi, Bộ Tư lệnh chiến dịch quyết định tập trung lực lượng nhanh chóng tiêu diệt Sở Chỉ huy Sư đoàn 23 và các mục tiêu còn lại trong thị xã; đồng thời tiêu diệt các căn cứ Bản Đôn, Chư Nga, Buôn Hồ, ngăn chặn quân tiếp viện từ bên ngoài, bố trí lực lượng sẵn sàng đánh quân địch phản kích.

6 giờ sáng ngày 11-3-1975, được hỏa lực pháo binh chi viện, các đơn vị binh chủng hợp thành của ta từ ba hướng mở trận công kích vào Sở Chỉ huy Sư đoàn 23. Trong cơn tuyệt vọng, địch vẫn cố dồn sức chống đỡ. Máy bay địch ném bom bừa bãi xuống đường phố. Xe tăng địch liều mạng xông ra bịt các ngã đường. Nhưng tất cả các hành động tuyệt vọng đó đều không cứu vãn được tình thế.

11 giờ ngày 11-3-1975, Sở Chỉ huy Sư đoàn 23 quân đội Sài Gòn bị tiêu diệt. Hơn 1.000 quân bị bắt sống, trong đó có Đại tá Vũ Thế Quang, Sư đoàn phó Sư đoàn 23 và Đại tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh trưởng Đắk Lắk.

Sau 32 giờ chiến đấu liên tục, anh dũng, quân Giải phóng đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, giải phóng hoàn toàn thị xã Buôn Ma Thuột.

Trận Buôn Ma Thuột là "một đòn điếm trúng huyệt", gây phản ứng dây chuyền về quân sự và quân đội Sài Gòn từ trung ương đến cơ sở, tác động tới cả nước Mỹ. Thế bố trí lực lượng và toàn bộ hệ thống phòng thủ của quân đội Sài Gòn bị rung động. Hai ngày sau trận Buôn Ma Thuột, ngày 12-3-1975, những người Mỹ ở Plâycu



và Kon Tum bắt đầu di tản. Nguyễn Văn Thiệu và những người cầm đầu chính quyền và quân đội Sài Gòn oán trách và buộc tội Mỹ "đã có cơ hội để giúp chúng ta, nhưng họ không làm, họ đã phản bội chúng ta". Ở Oasinhton, "khi tin Buôn Ma Thuột thất thủ được xác nhận, Kítxinhgiơ đang bay giữa Cairo và Ten Aviv. Ông choáng váng và lo sợ"<sup>1</sup>.

Sáng ngày 11-3-1975, khi quân ta đã cơ bản làm chủ thị xã Buôn Ma Thuột, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp bàn về phương hướng phát triển của chiến dịch.

Từ diễn biến thực tế trên chiến trường, Hội nghị nhận thấy khả năng giành thắng lợi lớn hơn, nhanh hơn dự kiến ban đầu. Đặc điểm nổi bật của tình hình lúc này là tinh thần địch sa sút nhanh chóng, khả năng chiến đấu hạn chế, trong khi đó lực lượng quân Giải phóng còn rất sung sức, khả năng bảo đảm hậu cần tốt, thời tiết thuận lợi.

Với tinh thần hết sức thận trọng, Hội nghị nhận định cuộc tiến công chiến lược có thể đã bắt đầu. Cục diện chiến trường đang chuyển biến mau lẹ. Sau chiến thắng Đức Lập, Buôn Ma Thuột, vấn đề quan trọng mới được đặt ra là có khả năng giải phóng Tây Nguyên sớm hơn dự kiến.

Cùng với chiến trường chính Tây Nguyên, các chiến trường phối hợp đang phát triển thuận lợi. Ở Trị Thiên, quân Giải phóng bí mật vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài dày đặc của địch, liên tiếp tiến công các vị trí quân sự và hệ thống kìm kẹp của chúng. Quân và dân Khu V tiêu diệt quận lỵ Tiên Phước, uy hiếp Quảng Tín, Quảng Ngãi. Ở chiến trường Nam Bộ, quân và dân ta phối hợp chặt chẽ ba mũi giáp công, diệt nhiều đồn bốt, giải phóng nhiều địa bàn rộng lớn. Cùng với những hoạt động quân sự, phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Tinh thần cách mạng của quân và dân Nam Bộ lên cao.

---

1. Theo P.Xnep, Sdd, tr. 155.

Trước tình hình đó, Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đề ra chủ trương nhanh chóng nắm bắt thời cơ, giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Trong sử dụng lực lượng phát triển tiến công phải linh hoạt, tập trung, khẩn trương và mạnh dạn. Hướng tiến công tiếp theo có thể là Huế, Đà Nẵng, và khi có thời cơ đánh mạnh vào Sài Gòn. Trước mắt, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chủ trương củng cố vùng mới giải phóng, sẵn sàng đánh địch phản kích; đồng thời mở rộng tiến công ra xung quanh thị xã Buôn Ma Thuột, giải phóng hoàn toàn tỉnh Đắk Lắk; bao vây cô lập Plâycu, Kon Tum, nhanh chóng phát triển về hướng Cheo Reo.

Tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương là kiên quyết thực hiện kế hoạch ban đầu, nhưng khẩn trương và mạnh bạo hơn.

Ngày 12-3-1975, Ủy ban Quân quản tỉnh Đắk Lắk được thành lập, do Đại tá Y Bloc làm Chủ tịch, động viên và tổ chức nhân dân ổn định đời sống, sản xuất, giữ gìn trật tự, trị an, sẵn sàng chiến đấu.

Đúng như dự kiến của Bộ Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên, địch tập trung lực lượng hùng tái chiếm Buôn Ma Thuột. Từ ngày 12 đến ngày 18-3-1975, quân ta đã đập tan hoàn toàn cuộc phản kích của địch, tiêu diệt toàn bộ Sư đoàn 23, một sư đoàn được quân đội Sài Gòn suy tôn là "*Nam bình, Bắc phạt, Cao nguyên trấn*".

Trước những đòn "*choáng váng và hãi hùng*", ngày 13-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu vội vã triệu tập cuộc họp của "Hội đồng an ninh quốc gia" bàn biện pháp đối phó. Thiệu hoảng hốt trước sức tấn công của quân Giải phóng, Nguyễn Văn Thiệu vạch ra một kế hoạch "co cụm để bảo toàn lực lượng", dự kiến bỏ Plâycu, Kon Tum và ở phía Bắc, bỏ Quảng Trị, Huế, rút Quân đoàn 2 về giữ vùng ven biển miền Trung.

Ngày 14-3-1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng Tham mưu trưởng Cao Văn Viên và Tư lệnh

Quân đoàn 2 Phạm Văn Phú họp kín tại Nha Trang quyết định kế hoạch rút bỏ Plâycu và Kon Tum theo Đường số 7.

Chiều ngày 15-3-1975, cơ quan đại diện Bộ Tổng tư lệnh tại mặt trận thông báo cho Bộ Tư lệnh chiến dịch "khả năng địch rút chạy khỏi Kon Tum và Plâycu". Lúc này, quân Giải phóng đang đánh địch phản kích vào thị xã Buôn Ma Thuột. Bộ Tư lệnh chiến dịch theo chỉ thị của Đại tướng Văn Tiến Dũng đã gấp rút triển khai ngay kế hoạch ngăn chặn, không cho chúng rút chạy và tổ chức lực lượng truy kích tiêu diệt địch.

Ngày 16-3, địch rút bỏ Kon Tum và 17-3, rút bỏ Plâycu, theo Đường số 7 chạy về hướng ven biển. Đêm 16-3-1975, Sư đoàn 320 đốt kho nứa khô, đếp cao su làm đuốc, vừa sử dụng cơ giới, vừa chạy bộ, nhanh chóng triển khai đội hình chiến đấu trên một địa bàn kéo dài hơn 70km từ Chư Pao - Đạt Lý đến phía Đông Đường 14. Đơn vị đứng gần nhất chỉ có 1 tiểu đoàn ở cách Đường 7 tới gần 60km. Đêm 16-3-1975, đơn vị đi đầu của ta đã đến chặn địch cách Cheo Reo 4km về phía Đông.

Trong thế thất bại không được chuẩn bị và tinh thần hoảng hốt, lo sợ bị tiêu diệt, cuộc rút lui của quân đội Sài Gòn nhanh chóng biến thành cuộc tháo chạy hỗn loạn mà họ gọi là "tùy nghi di tản". Lực lượng quân địa phương của địch và một bộ phận dân chúng ở hai thị xã Plâycu và Kon Tum cũng hoảng hốt chạy theo. Sĩ quan, binh lính Sài Gòn tranh nhau lên xe rút chạy theo đường số 7.

13 giờ ngày 18-3-1975, Phạm Văn Phú ra lệnh "mở đường máu mà tháo thân, mệnh đơn vị nào đơn vị ấy chạy, xe không đi nổi thì phá xe, tìm đường, bỏ qua mọi tình huống mà chạy cho thoát, lấy Củng Sơn làm tụ điểm".

Ngày 18-3-1975, quân Giải phóng chiếm Cheo Reo. Ngày 21-3-1975, ta bao vây, tiêu diệt cụm quân địch ở Phú Túc.

Phối hợp với các cánh quân đang truy kích địch từ phía Tây xuống, Bộ Tư lệnh Quân khu V lệnh cho bộ đội địa phương tỉnh

Phú Yên phối hợp với Sư đoàn 320 truy kích và chặn đánh địch. Lực lượng vũ trang Phú Yên đánh chiếm cầu Sơn Hòa ở phía Đông Cùmg Sơn, đánh chiếm và kiểm soát đường 5, chặn đường rút chạy của chúng.

Ngày 24-3-1975, quân ta tiêu diệt "tụ điểm" cuối cùng của cánh quân địch rút chạy ở Cùmg Sơn.

Như vậy, sau 8 ngày đêm thần tốc (từ 17 đến 24-3-1975), cuộc truy kích địch tháo chạy đã thắng lợi giòn giã. Đại bộ phận cánh quân rút chạy của địch bị tiêu diệt, chỉ một bộ phận nhỏ gồm 11 xe chạy thoát về Tuy Hòa (Phú Yên). Ta bắt sống hơn 8.000 quân, thu và phá hủy 14.000 xe quân sự.

Phối hợp với cuộc truy kích, tiêu diệt địch, ngày 17-3-1975, quân và dân ta giải phóng thị xã Plâycu và thị xã Kon Tum.

Ngày 25-3-1975, toàn bộ Tây Nguyên với hơn 60 vạn đồng bào các dân tộc hoàn toàn được giải phóng.

Ngay sau khi Tây Nguyên được giải phóng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã gửi điện "Nhiệt liệt khen ngợi chiến công đầu vẻ vang của các cấp Đảng bộ, đồng bào các dân tộc và các cán bộ, chiến sỹ các lực lượng vũ trang Tây Nguyên anh hùng. Cả nước chào mừng thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng của Tây Nguyên"<sup>1</sup>.

Chiến thắng Tây Nguyên có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nhật báo "Le Monde" ngày 24-3-1975 viết: "*Chỉ cần một trận đánh - trận Ban Mê Thuột - những thành trì kiên cố của chính phủ Việt Nam Cộng hòa sụp đổ không mấy vẻ vang. Sự thất thủ của một tỉnh không nhất thiết phải đưa tới sự tẩu tán tại các mặt trận khác cách đó hàng trăm cây số. Thật vậy, trận đánh Ban Mê Thuột*

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 162.

*có vẻ như là một khúc quanh trong cuộc tranh chấp kéo dài từ 30 năm qua*"<sup>1</sup>.

Với thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên, "*cuộc Tổng tiến công chiến lược của ta đã bắt đầu... Cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt*"<sup>2</sup>.

### **3. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế và cuộc tiến công, nổi dậy của các tỉnh Trung Bộ**

Thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên đã tạo ra một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Với việc rút bỏ hoàn toàn Tây Nguyên, hệ thống bố trí chiến lược của Mỹ - Thiệu đứng trước nguy cơ bị chia cắt làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch dọc theo biên miền Trung bị uy hiếp trực tiếp. Hệ thống chính quyền và quân đội Sài Gòn suy yếu nhanh chóng và đang đứng bên bờ của sự sụp đổ.

Trong lúc đó, Quốc hội Mỹ cử một phái đoàn do Thượng nghị sĩ Điuây Báclít (Dewey F.Bartlett) và dân biểu Giôn Phlin (John J.Flynt) dẫn đầu sang Sài Gòn để xem xét tại chỗ liệu có nên bổ sung viện trợ cho chính quyền Thiệu hay không. Ápdúc (Abzug), một thành viên của phái đoàn đã phát biểu: "Không thể đồng ý rằng không có hy vọng để thương thuyết tại Nam Việt Nam, nhưng với Tổng thống Thiệu còn tại vị thì không thể có thương lượng được... tiếp tục đề nghị 3 năm viện trợ là điên rồ". Trong khi đó thành viên khác là Phenvích (Fenwick) cho biết: "*Đã nói với Tổng thống Pho: chúng ta nên ngưng đổ tiền vào một cái giếng không đáy*"<sup>3</sup>. Như vậy,

- 
1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 208 - 209.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 182.
  3. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa Xuân năm 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Sđd, tr. 182.

khả năng Mỹ tiếp tục viện trợ cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là không thể.

Trên đà thắng lợi của mặt trận Tây Nguyên, quân và dân ta trên khắp chiến trường miền Nam đồng loạt nổ súng tiến công địch.

Tại Trị - Thiên, ngày 5-3-1975, các lực lượng vũ trang bắt đầu nổ súng tiến công địch trên 5 khu vực là Nam Quảng Trị, Phong - Quảng (Phong Điền và Quảng Điền), đồng bằng phía Nam Huế, vùng ven đô và thành phố (Huế), trục giao thông từ Truồi đến đèo Hải Vân, hướng chủ yếu là Đường 14.

Tại Khu V, ngày 16-3-1975, Hội nghị Thường vụ Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu hạ quyết tâm giải phóng hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, giành đại bộ phận nông thôn đồng bằng.

Tại Nam Bộ, từ ngày 10-3-1975, toàn chiến trường đồng loạt tiến công và nổi dậy. Từ Khu VI đến Cà Mau, kể cả vùng ven các đô thị, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp với phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân giành thắng lợi giòn giã. Ở khu vực Sài Gòn - Gia Định, lực lượng của thành đội và các đội đặc công, biệt động bắt đầu hoạt động mạnh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta sôi nổi đánh phá kế hoạch "bình định" của địch, đạt nhiều kết quả.

Ngày 18-3-1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương bàn về khả năng và chiều hướng phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam.

Hội nghị nhận thấy, sau thắng lợi ở Buôn Ma Thuột, tình hình chuyển hướng rất nhanh chóng, hết sức có lợi cho ta. Tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi. Quân đội Sài Gòn đã suy yếu rõ rệt. Mỹ không còn khả năng trở lại can thiệp vào miền Nam nước ta.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc những diễn biến trên chiến trường và thái độ của Mỹ - Thiệu, Bộ Chính trị khẳng định: "Thời cơ đang

hết sức thuận lợi đối với chúng ta. Ta cần động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nắm vững thời cơ mạnh bạo tiến lên. Nếu trù trừ do dự sẽ là một sai lầm không thể tha thứ được"<sup>1</sup>. Trung ương hạ quyết tâm *chuyển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc Tổng tiến công chiến lược hoàn thành kế hoạch hai năm (1975-1976) ngay trong năm 1975*<sup>2</sup>. Phương châm tác chiến chiến lược là "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng".

Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18-3-1975 đã quyết định rất kịp thời, *khẩn trương chuyển hẳn sang phương án thời cơ, tạo nên sự chuyển biến sôi động trên toàn miền Nam với sự huy động tối đa tinh thần và lực lượng của quân và dân cả nước cho sự nghiệp giải phóng miền Nam*.

Ngay sau khi Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng Tư lệnh chỉ thị cho các binh đoàn chủ lực khẩn trương triển khai kế hoạch thời cơ, giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Tại Hội nghị này, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định mở chiến dịch Trị - Thiên và chỉ thị cho quân và dân Trị - Thiên "*Phải đánh mạnh, tích cực tiêu diệt địch, không cho chúng rút an toàn*".

Tại chiến trường, sau khi phát hiện địch rút bỏ Quảng Trị, ngày 17-3-1975, Thường vụ Khu ủy và Quân khu ủy Trị - Thiên họp hạ quyết tâm: Kiên quyết, táo bạo dùng toàn bộ lực lượng vũ trang và bất ngờ tiến công tuyến tiếp xúc Quảng Trị để chủ động và bất ngờ tiến công địch trên toàn tuyến. Các đơn vị đang củng cố ở vùng giáp ranh nhanh chóng tiến về đồng bằng, cắt Đường số 1 ở Huế (cầu An Lỗ), phát động quần chúng nổi dậy. Quân đoàn 2 cũng kịp thời đưa một bộ phận lực lượng ra cắt Đường 1, đánh chiếm Phú Vang, Phong Điền, La Sơn, uy hiếp sân bay Phú Bài.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 156.

2. Đây là kế hoạch thời cơ được đề ra từ Hội nghị Bộ Chính trị tháng 1-1975.

Đúng như nhận định của ta, đêm 18-3-1975, địch bỏ Quảng Trị chạy về Huế và Đà Nẵng. Chớp thời cơ quân và dân ta nhanh chóng chuyển sang tiến công. Ngày 19-3-1975, ta giải phóng thị xã và toàn bộ tỉnh Quảng Trị. Tuyến phòng thủ phía Bắc của địch bị phá vỡ một mảng lớn. Địch co về giữ phòng tuyến sông Mỹ Chánh.

Trước sự chuyển biến nhanh chóng của tình hình, thực hiện chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh, Quân khu Trị - Thiên và Quân đoàn 2 kịp thời dốc toàn lực lượng cắt Đường số 1, không cho địch rút về co cụm ở Đà Nẵng, đồng thời đánh chặn, chia cắt, tiêu diệt toàn bộ Sư đoàn 1 quân đội Sài Gòn và các lực lượng khác, giải phóng Thừa Thiên - Huế, chiếm lĩnh đèo Hải Vân.

Lúc này quân địch ở Huế đang lâm vào tình trạng bị bao vây, bị tiến công từ ba phía: Bắc, Tây và Nam. Ngày 20-3-1975, Ngô Quang Trưởng, Tư lệnh Quân đoàn 1 và Quân khu 1 quân đội Sài Gòn nhận được lệnh của Nguyễn Văn Thiệu rút quân khỏi Huế và "được tự ý triển khai lực lượng để phòng thủ Đà Nẵng". Tại Huế, lúc này có khoảng 5 vạn quân, trong đó có gần 3 vạn chủ lực, nhưng không còn ý chí chiến đấu. Sĩ quan, binh lính, nhân viên, quan chức chính quyền kéo theo cả gia đình đua nhau tháo chạy.

Trong tình thế tuyệt vọng, Nguyễn Văn Thiệu ra sức nài nỉ, cầu cứu Mỹ. Nhưng chính quyền Mỹ không còn sự lựa chọn nào khác là làm ngơ, đưa ra những lời lẽ chung chung đối với "người bạn đồng minh truyền thống" của họ. Vào đúng thời điểm nguy kịch nhất, Nguyễn Văn Thiệu nhận được bức thư cuối cùng của người đứng đầu Nhà Trắng đề ngày 22-3-1975:

*"Ngài Tổng thống Thiệu thân mến,*

*Cuộc tiến công của quân Bắc Việt hiện nay đối với đất nước ngài là một điều vô cùng phiền phức và là nỗi đau khổ của mọi người.*

*Đối với Hoa Kỳ, vấn đề cũng không kém phần nguy ngập... Người Mỹ cũng bị thử thách khi họ quyết tâm giúp đỡ một người bạn*



đang bị các lực lượng vũ trang hiện đại tấn công... Riêng tôi, tôi quyết định rằng người Mỹ sẽ bảo vệ Việt Nam trong giờ phút quyết định này. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến một cách sát sao và bàn bạc khẩn cấp với các cố vấn của tôi về những việc làm mà hoàn cảnh đòi hỏi và pháp luật cho phép.

Ký tên: Giêrôn Pho<sup>1</sup>.

Mặc dù chán nản và tuyệt vọng, Thiệu vẫn tiếp tục kêu cứu bằng một bức thư với lời lẽ thống thiết:

"... Thưa Ngài Tổng thống,

Một lần nữa tôi xin khẩn cầu Ngài, khẩn cầu chữ Tín trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ, và đặc biệt khẩn cầu lương tâm của nước Mỹ... Tôi xin đa tạ quyết tâm thực hiện trọn vẹn lời hứa đó bằng hành động cụ thể của Ngài..."<sup>2</sup>.

Ngày 22-3-1975, quân Giải phóng đã cắt đứt đoạn Đường số 1 từ Huế vào Đà Nẵng, đánh thiệt hại nặng Sư đoàn 1, bao vây Huế. Hàng trăm xe cơ giới của địch đang trên đường rút chạy bị ùn lại. Pháo tầm xa của ta bắt đầu bắn phá sân bay Phú Bài. Quân địch không còn đường nào khác là rút chạy ra cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

Nhận được mệnh lệnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tư lệnh Quân đoàn 2 Nguyễn Hữu An lập tức điều ngay Trung đoàn 1 thuộc Sư đoàn 324 cấp tốc hành quân ra chặn địch ở cửa Thuận An và cửa Tư Hiền. Sự xuất hiện của quân chủ lực ta ở đây có tác dụng rất lớn về chiến thuật và về tâm lý đối với binh sĩ Sài Gòn. Hàng chục nghìn sĩ quan, binh lính với hàng trăm xe tăng, xe bọc thép nhanh chóng bị tiêu diệt và tan rã. Cảnh thảm bại trên Đường số 7

---

1. Nguyễn Tiến Hưng và Jérolde Schecter, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 381.

2. Nguyễn Tiến Hưng và Jérolde Schecter, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 391.

ở Tây Nguyên, một lần nữa lại diễn ra trên đường từ Huế xuống cửa Thuận An. Thành phố Huế trở nên hỗn loạn. Tàn quân địch chạy loạn ra sức cướp phá của nhân dân. Sự tan rã của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở Thừa Thiên - Huế không gì cứu vãn nổi.

Thực hiện chỉ thị của Bộ Tổng Tư lệnh, các lực lượng vũ trang Quân khu Trị - Thiên và bộ đội Quân đoàn 2 từ ba hướng đồng loạt tiến công, vượt qua các tuyến phòng thủ của địch, hình thành nhiều mũi bao vây thành phố Huế. Đêm 24-3-1975, pháo binh quân Giải phóng bắn mạnh vào Sở Chỉ huy tiền phương Quân đoàn 1 quân đội Sài Gòn ở Mang Cá, bắn chặn mãnh liệt cửa Thuận An và cửa Tur Hiền. Sáng 25-3-1975, quân ta tiến công khu cảng Tân Mỹ - Thuận An, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng địch rút chạy đang đồn tắc ở đây. Các mũi tiến công khác của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương tiến vào thành phố.

Phối hợp với đòn tiến công quân sự, đêm 23-3-1975, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thành phố Huế kêu gọi nhân dân nổi dậy giành chính quyền, giải phóng quê hương. Nhân dân các quận nội, ngoại thành hăng hái dẫn đường cho bộ đội, cùng bộ đội truy quét tàn binh địch, kêu gọi binh lính địch bỏ súng trở về với gia đình, giúp bộ đội chiếm giữ và bảo vệ các cơ sở kinh tế, văn hóa...

Đúng 13 giờ ngày 25-3-1975, thành phố Huế hoàn toàn được giải phóng. Lá cờ cách mạng phấp phới, tung bay trên đỉnh Phu Văn Lâu.

Bộ máy chính quyền cấp tỉnh của địch đầu hàng tạo điều kiện cho quân và dân Thừa Thiên - Huế kết hợp tiến công và nổi dậy giải phóng toàn tỉnh. Hơn nửa triệu đồng bào nổi dậy phá vỡ ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ, phối hợp với bộ đội chủ lực đánh chiếm các quận lỵ, đập tan bộ máy chính quyền các cấp. Toàn bộ binh sĩ và nhân viên chính quyền địch bị bắt và ra trình diện cách mạng<sup>1</sup>.

---

1. 58.772 binh sĩ và 14.000 nhân viên chính quyền các cấp.

Sáng ngày 26-3-1975, toàn bộ Thừa Thiên - Huế được giải phóng. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế kết thúc thắng lợi.

Ngay sau khi giải phóng thành phố Huế, Khu ủy Trị - Thiên đề ra nhiệm vụ trước mắt của quân và dân toàn khu là nhanh chóng ổn định tình hình, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng các cấp; đồng thời xác định vị trí mới của Trị - Thiên sau khi được giải phóng là hậu phương trực tiếp, có nhiệm vụ động viên lực lượng, góp sức cùng cả nước đẩy mạnh cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Việc giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và chính trị rất lớn. Chiến công đó làm cho nhân dân cả nước nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước mới hết sức nghiêm trọng.

Trị - Thiên - Huế được giải phóng đã tạo thêm một địa bàn chiến lược quan trọng, tạo ra thế trận mới để ta tiến đánh Đà Nẵng từ phía Bắc. Âm mưu co cụm Huế và sau đó là rút bỏ Huế để bảo toàn lực lượng của địch hoàn toàn thất bại. Một lực lượng lớn quân đội và phương tiện chiến tranh của chúng bị tiêu diệt và tan rã, gây ra sự hoảng loạn trong toàn bộ bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn ở miền Nam. Lời thề huênh hoang của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu "Giữ Huế bằng mọi giá" và của Tướng Ngô Quang Trưởng "Tôi sẽ chết với cố đô xưa. Việt cộng phải bước qua xác tôi mới bước vào được Huế" càng làm cho tinh thần của sỹ quan và binh lính chế độ Sài Gòn suy sụp.

Phối hợp với quân và dân Trị - Thiên ở phía Bắc, quân và dân các tỉnh Khu V tích cực tiến công và nổi dậy giải phóng nhiều vùng, tạo thế bao vây, tiến công địch ở Đà Nẵng từ phía Nam.

Tại Tam Kỳ, từ ngày 21-3-1975, bộ đội Khu V tiến công tiêu diệt Sư đoàn 2 địch, phối hợp với các lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nhân dân tiến đánh chiếm các mục tiêu trong thị xã. 10h30 phút ngày 24-3-1975, thị xã Tam Kỳ hoàn toàn giải phóng.

Ở phía Nam thị xã, quân ta đánh chiếm cầu Bà Bầu, giải phóng quận lỵ Lý Tín, cắt đường rút chạy về phía nam của địch, uy hiếp căn cứ quân sự Chu Lai. Ở phía Bắc thị xã, quân Giải phóng đánh chiếm Chiêu Đàn, Tuần Dưỡng, áp sát phía Nam Đà Nẵng, tạo điều kiện cho quân và dân địa phương nổi dậy giải phóng các xã ven biển phía Đông Đường số 1.

Tại Quảng Ngãi, thực hiện đợt hai chiến dịch Xuân Hè, quân và dân ta đồng loạt tiến công và nổi dậy, giải phóng toàn bộ miền núi và đại bộ phận nông thôn đồng bằng, chiếm một số đoạn trên Đường số 1, chia cắt lực lượng địch giữa Quảng Ngãi với Đà Nẵng. Trên đà thắng lợi, quân và dân Quảng Ngãi tiếp tục đánh chiếm và giải phóng phần còn lại trong tỉnh. 23 giờ 30 phút ngày 24-3-1975, thị xã Quảng Ngãi được giải phóng. Ngày 25-3-1975, toàn tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Ngày 26-3-1975, toàn bộ quân địch ở căn cứ Chu Lai rút chạy.

Sau 5 ngày đêm tiến công và nổi dậy, quân và dân Khu V đã tiêu diệt và làm tan rã một nửa lực lượng chủ lực cơ động của địch trên địa bàn, gồm toàn bộ Sư đoàn 2, hai liên đoàn biệt động cùng nhiều đơn vị binh chủng khác và hai phần ba quân địa phương, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, giải phóng hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tuyến phòng thủ của địch ở đồng bằng ven biển miền Trung bị phá vỡ.

#### **4. Tiến công giải phóng Đà Nẵng và các tỉnh Nam Trung Bộ**

Đà Nẵng - thành phố và là căn cứ quân sự lớn thứ hai của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam bị bao vây và cô lập từ ba phía Bắc, Nam và Tây sau khi Tây Nguyên, Thừa Thiên - Huế và các tỉnh Trung Trung Bộ được giải phóng.

Ngày 24-3-1975, Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương phân tích những diễn biến trên chiến trường từ sau Hội nghị ngày 18-3-1975 và đề ra những chủ trương mới.

Hội nghị nhận định: Hiện tại, địch đang co cụm về Đà Nẵng và kêu gọi "tử thủ" hòng ngăn chặn, làm chậm bước tiến của quân ta, tranh thủ thời gian củng cố các tuyến phía Nam, trông chờ sự can thiệp của Mỹ. Lực lượng địch đang có mặt tại Đà Nẵng lên tới gần 10 vạn quân, trong đó có 15 tiểu đoàn chủ lực thuộc Sư đoàn 3 bộ binh, Sư đoàn thủy quân lục chiến và tàn quân của các sư đoàn 1, 2 của Liên đoàn biệt động quân, cùng với hàng chục tiểu đoàn bảo an, hàng trăm trung đội dân vệ, phòng vệ dân sự và 5.000 cảnh sát; Sư đoàn 1 không quân với 373 máy bay các loại, 7 tiểu đoàn pháo binh, Thiết đoàn 11 kỵ binh, một lực lượng hải quân đóng ở quân cảng Đà Nẵng và vùng biển phụ cận, cùng nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại. Nếu để lực lượng này chạy thoát được vào phía Nam thì cuộc Tổng tiến công của ta ở chiến trường trọng điểm sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, nhiệm vụ trước mắt là phải nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, tiêu diệt sinh lực địch, tạo bước phát triển thuận lợi cho thắng lợi cuối cùng.

Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định mở chiến dịch Đà Nẵng (Mặt trận Quảng Đà) với mật danh Mặt trận 475, lập Bộ Tư lệnh Mặt trận do Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, Chu Huy Mân là Chính ủy.

Bộ Chính trị cũng quyết định thành lập Quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tác chiến ở Tây Nguyên do Vũ Lăng làm Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp làm Chính ủy.

Lúc này, vấn đề cấp thiết là phải nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, không cho địch rút chạy, thực hiện đúng phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng".

Theo mệnh lệnh của Bộ Tổng Tư lệnh, các binh đoàn có nhiệm vụ đánh Đà Nẵng khẩn trương tập trung lực lượng. Từ sau Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18-3-1975, Bộ Tổng Tư lệnh đã chỉ thị cho Quân đoàn 1, lúc này đang đứng chân ở Ninh Bình, khẩn trương hành quân theo Đường số 1 vào chiến trường,

để lại Sư đoàn 308 sẵn sàng ứng phó với tình huống địch phản ứng quân sự đối với miền Nam. Quân đoàn 1 là quả đấm chủ lực mạnh, gồm những đơn vị có bề dày truyền thống, sẽ góp phần cùng các đơn vị chủ lực khác, quyết định chiến trường trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh.

Toàn bộ lực lượng quân đội Sài Gòn ở Đà Nẵng đã bị khóa chặt. Mặc dù Nguyễn Văn Thiệu kêu gào "Từ thủ Đà Nẵng bằng mọi giá" nhưng sĩ quan, binh lính, nhân viên chính quyền đã bắt đầu thu vén của cải, bỏ chạy ra một tàu Mỹ ở ngoài biển. Nhiều đơn vị không tuân lệnh chỉ huy, tự động bỏ vị trí phòng thủ rút về tuyến sau. Mỹ lập cầu hàng không đưa cố vấn Mỹ và một số sĩ quan, nhân viên cao cấp bộ máy chính quyền vào Sài Gòn. Ngày 28-3-1975, Tổng lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng cầm đầu cơ quan lãnh sự bỏ chạy. Ngày 17-3-1975, gần 3.000 binh sĩ ở trung tâm huấn luyện Hòa Cầm, cách trung tâm Đà Nẵng khoảng 10km, nổi loạn và bỏ về gia đình. Toàn thành phố Đà Nẵng lâm vào tình thế hỗn loạn, bắn giết lẫn nhau, cướp bóc, phá phách tài sản của nhân dân...

Theo dõi những diễn biến mới nhất của tình hình Đà Nẵng, ngày 27-3-1975, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh điện cho Bộ Tư lệnh Mặt trận Đà Nẵng và Khu ủy Khu 5: *"Tình hình Đà Nẵng rất khẩn trương, cần có những biện pháp đặc biệt nhanh chóng tiến công địch, bỏ qua những mục tiêu dọc đường, đánh thẳng vào Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất với những lực lượng có thể chuyển tới sớm nhất"*<sup>1</sup>. Tiếp đó, Bộ Chính trị chỉ thị cho Quân khu V và Quân đoàn 2: *"Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp trở tay..."*<sup>2</sup>.

- 
1. Điện của Quân ủy Trung ương gửi Khu ủy Khu 5 ngày 27-3-1975, Tài liệu của Bộ Quốc phòng.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Văn kiện Đảng*, Sđd, tr. 187.

Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Chính trị và Bộ Tổng Tư lệnh, ngay sau khi nhậm chức Tư lệnh mặt trận Quảng Đà, Lê Trọng Tấn đã kịp thời có mặt ở Sở Chỉ huy mặt trận, đóng ở phía Tây Đà Nẵng. Chính ủy mặt trận Chu Huy Mân, lúc này đang ở Quảng Ngãi, nhanh chóng tập trung bộ đội chủ lực Quân khu V, theo Đường số 1, áp sát Đà Nẵng. Mọi sự thảo luận, liên lạc giữa Tư lệnh và Chính ủy mặt trận đều thông qua điện đài.

Ngày 27-3-1975, ở phía Bắc Đà Nẵng, Quân đoàn 2 và một sư đoàn của Quân đoàn 1 tiến công địch trên hai hướng: hướng thứ nhất, từ đèo Mũi Trâu theo Đường 14 tiến xuống phía Tây Bắc; hướng thứ 2, từ Phú Lộc theo Đường số 1 đánh chiếm Thừa Lưu, Cầu Hai, Lăng Cô, đèo Hải Vân, áp sát thành phố từ phía Bắc. Riêng Sư đoàn 304 (Quân đoàn 2) được lệnh trực tiếp của Bộ Tổng Tư lệnh và của quân đoàn khẩn trương chuyển sang tiến công Đà Nẵng từ hướng Tây Nam.

Ở phía Nam Đà Nẵng, Sư đoàn 2 cùng các lực lượng pháo binh, cao xạ, xe tăng, thiết giáp của Quân khu V dưới sự chỉ huy trực tiếp của Chính ủy mặt trận Chu Huy Mân, bỏ qua các mục tiêu dọc đường, tiến thẳng về Đà Nẵng. Pháo binh bắt đầu bắn vào hải cảng, sân bay.

Cũng trong ngày 27-3-1975, sau khi nhận được tin Ngô Quang Trưởng huy bỏ kế hoạch rút sư đoàn thủy quân lục chiến về Sài Gòn, thu nhập binh lính cố thủ Đà Nẵng, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương điện chỉ đạo Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà và khu ủy V phải nhanh chóng đánh vào các mục tiêu trong thành phố Đà Nẵng và chặn đường rút chạy của địch.

Đúng 17 giờ ngày 28-3-1975, tất cả các trận địa pháo binh quân Giải phóng đồng loạt nã đạn vào Đà Nẵng. Từ 5 giờ đến 10 giờ sáng 29-3-1975, pháo cỡ lớn của ta dồn dập bắn vào Sở Chỉ huy Quân đoàn 1 của quân đội Sài Gòn, cảng Mỹ Khê, bán đảo Sơn Trà,

sân bay Nước Mặn, sau đó bắn ngăn chặn không cho tàu địch vào bốc số tàn quân.

Được pháo binh hỗ trợ, trong ngày 29-3, quân ta tiến công Đà Nẵng từ nhiều hướng. Quân đoàn 2 tiến công địch trên hướng Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Sư đoàn 2 (Quân khu V) tiến công địch trên hướng Nam và Đông Nam.

Phối hợp với đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực, các lực lượng chính trị và vũ trang địa phương sẵn sàng nổi dậy tiến công, giải phóng quê hương. Từ ngày 21-3-1975, Tỉnh ủy Quảng Đà đã dự kiến kế hoạch theo ba tình huống: địch rút chạy mà bộ đội chủ lực đến chưa kịp, địch rút chạy khi bộ đội chủ lực đã đến và tình huống địch co cụm. Theo chủ trương của Tỉnh ủy, các xã ở vùng nông thôn, các khu phố, phường, xí nghiệp, trường học... đều thành lập Ủy ban Khởi nghĩa. Lực lượng vũ trang các huyện tập trung thành trung đoàn, du kích các xã tập trung thành liên trung đội, chuẩn bị giải phóng huyện, xã bằng lực lượng có sẵn tại địa phương. Nhân dân trong thành phố được tổ chức thành từng đơn vị như lực lượng vũ trang, sẵn sàng nổi dậy phối hợp với bộ đội giải phóng thành phố.

Trên tất cả các hướng tiến công, bộ đội chủ lực dùng sức mạnh đập tan mọi sự chống cự của địch để đến mục tiêu, kết hợp bao vây đột phá và thọc sâu. Quân chúng trong thành phố dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Thành ủy nổi dậy hỗ trợ các cánh quân chủ lực đang tiến về thành phố. Hàng nghìn đồng bào Đà Nẵng đưa xe khách, xe đồ, xe lam, xe gắn máy tóa ra các hướng chờ bộ đội tiến nhanh về nội đô. Hàng vạn đồng bào vùng ven mang cơm nước, quà bánh tiếp tế cho bộ đội đang tiến trên các trục đường vào Đà Nẵng. Tự vệ Đà Nẵng hướng dẫn bộ đội chủ lực đánh thẳng vào các mục tiêu chủ yếu trong thành phố như Tòa Thị chính, sân bay, Bộ Tư lệnh không quân, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 1... và phát triển sang bán đảo Sơn Trà. Các lực lượng biệt động tự vệ và du kích mật, kết hợp với



cơ sở bên trong, tận dụng thời cơ địch hoảng loạn và tan rã trước sức tấn công mạnh mẽ của bộ đội chủ lực, nhanh chóng chiếm các mục tiêu quan trọng trong thành phố. Cán bộ và chiến sĩ bị địch giam trong nhà lao Non Nước đã nổi dậy phá nhà lao, phối hợp với nhân dân gọi hàng binh sĩ địch, cùng công nhân bảo vệ các cơ sở trong thành phố.

Đến 11 giờ ngày 29-3-1975, quần chúng và tự vệ vũ trang đã nổi dậy làm chủ tất cả các khu phố. Công nhân, viên chức học sinh cùng bộ đội chiếm lĩnh và bảo vệ bến cảng, sở hỏa xa, nhà máy điện, nhà máy nước, bệnh viện, trường học, truy quét tàn binh, kêu gọi binh lính đầu hàng.

15 giờ ngày 29-3-1975, các cánh quân chủ lực hợp điểm tại bán đảo Sơn Trà. Quần chúng nhân dân nổi dậy tước vũ khí địch, hoan nghênh bộ đội vào giải phóng.

Lúc này, Mỹ cho tàu đến cứu tàn quân và nhân viên chính quyền Sài Gòn chạy trốn, nhưng chỉ dám đậu cách xa bờ, gây cảnh chen chúc hỗn loạn, nhiều người rơi xuống biển. Máy bay trực thăng Mỹ đến đón cố vấn Mỹ và một số nhân viên, sĩ quan cao cấp bị hàng nghìn binh lính và dân di tản ùa lên buộc phải cất cánh, nhiều người bám ở bên ngoài máy bay bị rơi từ trên không xuống.

Chỉ trong vòng 32 giờ, cuộc tiến công của các binh đoàn chủ lực kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nổi dậy đúng lúc, kịp thời đã đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trong căn cứ liên hợp quân sự, giải phóng hoàn toàn thành phố Đà Nẵng và thị xã Hội An. Toàn bộ lực lượng địch ở Đà Nẵng gồm 10 vạn quân bị tiêu diệt và tan rã. Quân và dân ta thu và phá hủy toàn bộ kho tàng, cơ sở vật chất kỹ thuật của địch, trong đó có 109 khẩu pháo, 138 xe tăng và xe bọc thép, 15 máy bay, 47 tàu chiến...

Song song với cuộc tiến công và nổi dậy ở Trị - Thiên - Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, ở phía Nam Khu V, theo kế hoạch

và chỉ đạo của Khu ủy, quân và dân các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa kết hợp tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn ba tỉnh.

Tại Bình Định, khi một bộ phận lực lượng chủ lực Quân khu V (Sư đoàn 3) tiến công chia cắt địch trên Đường 19, lực lượng vũ trang địa phương và nhân dân đã phối hợp tiến công, diệt và bức rút 48 chốt điểm, giải phóng phần lớn nông thôn các huyện Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Bình Khê, vây ép các chi khu Tam Quan, Bồng Sơn, Phú Mỹ.

Từ ngày 29-3-1975, được bộ đội chủ lực hỗ trợ, quân và dân Bình Định đẩy mạnh tiến công và nổi dậy đập tan các tuyến phòng ngự của địch, diệt và làm tan rã Sư đoàn 22 của Quân đoàn 2 chủ lực Sài Gòn và toàn bộ lực lượng của chúng ở cơ sở gồm khoảng 70.000 người. Ngày 1-4-1975, thị xã Quy Nhơn và toàn tỉnh Bình Định được giải phóng.

Tại Phú Yên, sau khi phối hợp với bộ đội chủ lực tiêu diệt toàn bộ quân địch rút chạy khỏi Tây Nguyên theo Đường số 7 tại Củng Sơn, quân và dân tỉnh tiếp tục đẩy mạnh tiến công và nổi dậy giải phóng các huyện. Ngày 1-4-1975, thị xã Tuy Hòa và toàn tỉnh Phú Yên được giải phóng.

Tại Khánh Hòa, ngày 31-3-1975, sau khi Sư đoàn 10 (Quân đoàn 3) tiêu diệt Lữ đoàn dù ở đèo M'Đrác (Phượng Hoàng), chớp thời cơ thuận lợi, quân và dân trong tỉnh phối hợp với bộ đội chủ lực giải phóng thị trấn Ninh Hòa và toàn huyện. Ngày 2-4-1975, bộ đội ta tiến vào giải phóng thành phố Nha Trang. Ngày 3-4-1975, quân ta đánh chiếm quân cảng Cam Ranh, giải phóng toàn tỉnh Khánh Hòa.

Tiếp theo Tây Nguyên, việc giải phóng hoàn toàn các tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ đã tạo ra bước phát triển mới của cuộc chiến tranh cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng: Giải phóng Sài Gòn.

## 5. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

16 giờ 30 ngày 29-3-1975, ngay trong khi chúng ta đánh chiếm Đà Nẵng, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã gửi điện cho Trung ương Cục miền Nam nêu rõ: *"Tình hình chuyển biến mau lẹ. Cuộc cách mạng miền Nam đang bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt... Trên thực tế, có thể coi chiến dịch giải phóng Sài Gòn đã bắt đầu từ đây"*<sup>1</sup>.

Ngày 31-3-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp mở rộng bàn về trận quyết chiến chiến lược cuối cùng giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hội nghị kiểm điểm lại tình hình trong gần một tháng qua. Kể từ ngày 4-3-1975, khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta bắt đầu với các chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế, chiến dịch Đà Nẵng, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã hai quân đoàn và hai quân khu quân đội Sài Gòn, 35% sinh lực địch, 40% lực lượng binh chủng kỹ thuật, thu và phá hủy trên 40% cơ sở vật chất - kỹ thuật của Mỹ - Thiệt trên toàn miền Nam, giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, miền Trung và Nam Trung Bộ bao gồm 16 tỉnh với gần 8 triệu dân, gần một nửa số dân toàn miền Nam lúc bấy giờ.

Về phía địch, âm mưu co cụm bị phá sản, Chính quyền và quân đội Sài Gòn đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, hoang mang và bế tắc. Thắng lợi nhanh chóng, dồn dập và mạnh mẽ của quân và dân ta tạo nên sự phản ứng dây chuyền càng làm cho địch nhanh chóng tan rã.

Bàng hoàng trước thất bại nhanh chóng của quân đội Sài Gòn, ngày 25-3-1975, Tổng thống G. Pho lập tức cử tướng Uýyoen (Weyand), Tổng Tham mưu trưởng Lục quân Mỹ trực tiếp sang thị sát chiến

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 91.

trường miền Nam Việt Nam. Sau khi hoàn thành thị sát, ngày 2-4, tướng Uýoer tổ chức cuộc họp hỗn hợp với chính quyền Sài Gòn thống nhất kế hoạch phòng thủ. Tham gia cuộc họp về phía Mỹ còn có đại sứ G. Máctin và nhiều tướng lĩnh khác.

Sau cuộc họp, Nguyễn Văn Thiệu bắt tay ngay vào việc thiết lập tuyến phòng thủ kéo dài từ Phan Rang qua Xuân Lộc đến Tây Ninh với hai "tử điểm" là Phan Rang và Xuân Lộc. Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn tính toán rằng: Ta chỉ có khả năng tăng cường cho miền Đông Nam Bộ nhiều nhất là một quân đoàn và muốn đưa lực lượng ấy vào tới chiến trường phải mất ít nhất hai tháng.

Ngày 02-4-1975, đại tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham mưu trường quân đội Sài Gòn ra nhật lệnh kêu gọi: "Kể từ giờ phút này, bằng mọi giá, chúng ta phải cố thủ chiến tuyến, ngăn chặn địch, và phản công quyết liệt. Hơn lúc nào hết: - tinh thần chiến thắng phải được phát huy. - Kỷ luật chiến trường phải triệt để tôn trọng. - Mệnh lệnh chiến đấu phải được triệt để tuân hành"<sup>1</sup>.

Cũng trong ngày 02-4, Thượng viện chính quyền Sài Gòn đã họp và "ra nghị quyết kêu gọi Hoa Kỳ thực hiện những cam kết đối với Việt Nam Cộng hòa"<sup>2</sup>.

Cùng với việc chờ đợi kết quả trong kế hoạch phòng thủ miền Nam của Nguyễn Văn Thiệu, Mỹ tiếp tục viện trợ một cách dè dặt phương tiện chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn bằng con đường không vận với chuyến viện trợ thứ hai gồm 87 khẩu đại bác. Chuyến thứ ba sẽ bao gồm thiết xa vận, súng máy và một số trang bị quân sự khác.

Ngày 06-4-1975, sau một thời gian gấp rút chuẩn bị, tuyến phòng thủ Phan Rang được thành lập kéo dài từ Phan Rang qua Xuân Lộc

---

1. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sdd, tr. 229 và 230.

2. Như trên, tr. 230.

đến Tây Ninh. Với tuyến phòng thủ này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn hy vọng ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tiến công của ta, giữ thế cầm cự cho tới mùa mưa, sau đó sẽ củng cố những lực lượng còn lại, phản công tái chiếm các vùng đã mất. Ngày 08-4, với vị trí là cụm phòng thủ trung tâm trong số 3 cụm Tây Ninh - Xuân Lộc - Phan Rang, chính quyền Sài Gòn bố trí tại Xuân Lộc binh lực mạnh nhất còn lại gồm: Sư đoàn bộ binh 18, Lữ đoàn 5 tăng thiết giáp, 4 tiểu đoàn bảo an, 2 tiểu đoàn pháo binh, 2 liên đoàn dân vệ...

Về phía ta, thế trận chiến tranh nhân dân, với lực lượng bố trí sẵn tại chỗ bao gồm cả lực lượng vũ trang ba thứ quân và lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng, tỏ ra khả năng chủ động tiến công và nổi dậy của quân và dân ta. Bộ đội ta có khả năng cơ động nhanh hơn cả "trục thẳng vận" và "cầu hàng không" của Mỹ-Thiệu. Quân và dân ta đang trong thế thừa thắng xông lên...

Từ sự phân tích sâu sắc diễn biến tình hình, đánh giá đúng khả năng của ta và của địch, Hội nghị Bộ Chính trị nhận định những nhân tố mới đã xuất hiện rõ rệt. Ta hơn hẳn địch cả về thế chiến lược lẫn lực lượng quân sự, chính trị. Dù Mỹ can thiệp hoặc tăng viện cũng không thể cứu vãn được sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn. Bộ Chính trị khẳng định quyết tâm thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất. *"Cách mạng nước ta đang phát triển với nhịp độ "một ngày bằng hai mươi năm". Do vậy, Bộ Chính trị quyết định: Chúng ta phải nắm vững thời cơ chiến lược, quyết tâm thực hiện Tổng tiến công và nổi dậy, kết thúc thắng lợi chiến tranh và giải phóng trong thời gian ngắn nhất. Tốt hơn cả là bắt đầu và kết thúc trong tháng Tư năm nay, không để chậm. Phải hành động "thần tốc, táo bạo, bất ngờ". Phải tiến công ngay lúc địch hoang mang, suy sụp. Tập trung lực lượng lớn hơn nữa vào những mục tiêu chủ yếu trên từng hướng, trong từng lúc"<sup>1</sup>.*

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, Sđd, tr. 95, 96.

Từ Hội nghị Bộ Chính trị ngày 31-3-1975, số phận của chế độ Sài Gòn đã được định đoạt. Phương hướng và mục tiêu tiến công của ta lúc này đã được xác định rõ: Tiến về giải phóng Sài Gòn, sào huyệt cuối cùng của chính quyền Sài Gòn.

Để chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử này, Bộ Chính trị quyết định những nhiệm vụ cấp bách trước mắt:

- Khẩn trương đưa lực lượng dự bị chiến lược (Quân đoàn 1 và các đơn vị binh chủng kỹ thuật) từ miền Bắc và Quân đoàn 3 từ Tây Nguyên vào miền Đông Nam Bộ. Gấp rút tăng cường lực lượng cho hướng Tây và Tây Nam Sài Gòn, áp sát Sài Gòn; đồng thời nhanh chóng tập trung lực lượng ở hướng Đông, Đông Nam đánh chiếm những mục tiêu quan trọng, thực hiện bao vây cô lập Sài Gòn từ phía Long Khánh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Chuẩn bị sẵn những binh đoàn mạnh để khi có thời cơ sẽ đánh thẳng vào trung tâm thành phố, chiếm những mục tiêu quan trọng nhất.

- Phát triển tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với tinh thần mạnh mẽ hơn, tiêu diệt chi khu, quận lỵ, phá từng mảng lớn hệ thống kìm kẹp của địch, nhanh chóng mở rộng vùng giải phóng ở các khu vực trọng điểm, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, kìm giữ Quân đoàn 4 quân đội Thiệu, phối hợp với trọng điểm Sài Gòn.

- Đồng thời với giải phóng đất liền, "giao cho Khu V nghiên cứu và chỉ đạo việc đánh chiếm những hòn đảo hiện do ngụy miền Nam chiếm đóng thuộc quần đảo Nam Sa (tức Trường Sa)"<sup>1</sup>.

- Quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Mặt trận Sài Gòn, cử ba Ủy viên Bộ Chính trị là Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng phụ trách.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975, Văn kiện Đảng*, Sđd, tr. 242.

- Động viên lực lượng cả nước chi viện cho chiến trường trọng điểm. Thành lập Hội đồng chi viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị phụ trách.

Ngay sau Hội nghị Bộ Chính trị, Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi điện cho Tư lệnh B2:

*"Vấn đề quyết định là phải kịp thời nắm lấy thời cơ,... tranh thủ vào trung tuần tháng tư thì bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn vào Sài Gòn. Làm được như vậy thì thuận lợi nhất, bảo đảm thắng lợi giòn giã nhất. Bất ngờ hiện nay không còn ở phương hướng lớn nữa. Dịch biết nhất định ta sẽ đánh Sài Gòn nhưng chúng cho rằng ta cần chuẩn bị một, hai tháng. Vì vậy, bất ngờ hiện nay chủ yếu là ở khâu thời gian. Một mặt cần cơ động lực lượng nhanh chóng, thần tốc, mặt khác sử dụng ngay lực lượng hiện có để kịp thời hành động, không chờ tập trung lực lượng đông đủ mới làm ăn. Chính theo ý nghĩa đó mà Bộ Chính trị đã khẳng định từ giờ phút này trận quyết chiến chiến lược Sài Gòn đã bắt đầu..."*

*Thời gian hiện nay phải tính từng ngày. Phải "thần tốc, thần tốc, toàn thắng, nhất định toàn thắng"!*

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, toàn Đảng, toàn quân và dân cả nước dốc sức vào trận chiến đấu cuối cùng, giải phóng miền Nam.

Các đơn vị bộ đội chủ lực từ khắp các hướng khẩn trương vượt qua mọi khó khăn, trở lực tiến thẳng về Sài Gòn. Quân đoàn 1 từ miền Bắc theo Đường số 1, rồi theo tuyến Đông Trường Sơn, Tây Trường Sơn và Đường số 14, khắc phục mọi khó khăn về cầu đường, thời tiết, thần tốc tiến như một dòng thác mạnh đổ xuống phía Nam. Cuộc hành quân vĩ đại của người Anh hùng áo vải Nguyễn Huệ

---

1. Điện của Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi Bộ Tư lệnh B2 ngày 1-4-1975. Xem: Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sdd, tr. 266-267.

hai thế kỷ trước đây, nay lại được những người nông dân mặc áo lính vận dụng một cách sáng tạo trong một điều kiện thuận lợi hơn, nhằm cùng thực hiện một mục tiêu: Giải phóng dân tộc. Trên đường tiến quân, bộ đội tổ chức thành từng khối, hành quân bằng cơ giới, có pháo cao xạ bảo vệ. Các đoàn xe, pháo nối đuôi nhau chạy suốt ngày đêm. Núi rừng Trường Sơn sôi động. Mang theo khí thế hào hùng, mang theo cả niềm tin tất thắng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, toàn thể cán bộ, chiến sĩ trên đường ra trận quyết tâm đến đúng thời gian, kịp tham gia chiến dịch lịch sử.

Quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tham gia chiến dịch Tây Nguyên<sup>1</sup> cũng được lệnh khẩn trương tiến về phía Nam, tham gia giải phóng Sài Gòn. Theo quyết định của Đại tướng Văn Tiến Dũng, đại diện Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, được sự đồng ý của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Sư đoàn 10 thuộc Quân đoàn 3 tiến xuống Nha Trang, Cam Ranh, phối hợp với Quân khu V tiêu diệt địch ở đây, sau đó quay lên Đường 11 rồi theo Đường 20, gặp Quân đoàn trên đường tiến về Sài Gòn.

Cũng như Quân đoàn 3 vừa giải phóng Tây Nguyên, Quân đoàn 2 vừa tham gia giải phóng Huế, Đà Nẵng và các tỉnh ven biển miền Trung, Quân đoàn 4 vừa lập chiến công trên Đường 14 Phước Long lịch sử, Đoàn 232 hình thành từ các sư đoàn dày dạn chiến đấu ở hướng Tây Nam Sài Gòn và các đơn vị công binh, pháo binh, phòng không, xe tăng, đặc công ào ạt tiến công về chiến trường trọng điểm.

Tất cả các đơn vị vừa đi, vừa đánh địch, vừa bắc cầu mở đường, vượt qua mọi trở ngại, đến địa bàn tập kết đúng thời gian quy định.

Hòa nhịp với bước chân hành quân của các binh đoàn chủ lực, quân và dân cả nước sôi nổi, hăng hái đóng góp sức người sức của cho chiến trường với tinh thần "Tất cả để chiến thắng". Cả

---

1. Gồm các sư đoàn 10, 316, 320.



hậu phương lớn miền Bắc ra sức lao động sản xuất, tham gia sửa chữa cầu đường, vận chuyển hàng hóa... góp sức cùng tiền tuyến đánh giặc.

Hướng về miền Nam, hướng về Sài Gòn, quân và dân ta ở hậu phương lớn miền Bắc, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng chỉ viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch, đã huy động và vận chuyển vào chiến trường một khối lượng vật chất to lớn đảm bảo hậu cần cho mặt trận Sài Gòn. Chỉ trong vòng một tháng, chúng ta đã vận chuyển vào chiến trường trọng điểm 92.540 tấn xăng dầu, 103.455 tấn vũ khí, 157.217 tấn vật chất sinh hoạt...<sup>1</sup>, song song với bước chân hành quân của các binh đoàn chủ lực đang tiến về giải phóng Sài Gòn.

Nói đến công tác bảo đảm hậu cần, chi viện cho chiến trường không thể không nói đến vai trò to lớn của các lực lượng bộ đội, thanh niên xung phong, dân quân hỏa tuyến... đang lao động và chiến đấu gian khổ và ác liệt trên tuyến đường mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Ngày 6-4-1975, Thường vụ Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Đoàn 559 nhận được mệnh lệnh của Quân ủy Trung ương: "*Yêu cầu của mặt trận hết sức gấp, từng ngày, từng giờ. Thời gian lúc này là lực lượng, là sức mạnh. Các đồng chí dùng mọi biện pháp tổ chức và đôn đốc các đơn vị hành quân hết sức nhanh, chi viện hết sức gấp, hoàn thành xuất sắc chiến dịch chi viện thần tốc này*".<sup>2</sup>

Đường Trường Sơn và cả núi rừng Trường Sơn chưa bao giờ sôi động, hối hả như những ngày tháng 3, đầu tháng 4-1975. Truyền thống "*đánh địch mà đi, mở đường mà tiến*" từ Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954) nay lại được bộ đội và dân công nâng lên một tầm cao mới trong chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

---

1. Tài liệu PL-749, Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần.

2. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 285.

Trong chiến dịch vận tải phục vụ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, các lực lượng trên tuyến đường Trường Sơn đã đưa vào tiền tuyến 25 sư đoàn, lữ đoàn, 2 quân đoàn chủ lực và 379.000 tấn hàng (đạt 119,9% kế hoạch hậu cần, bằng 54% tổng số vật chất đã giao cho các chiến trường trong 16 năm 1960-1975)<sup>1</sup>.

Tính riêng từ tháng Giêng đến tháng 4-1975, Đoàn vận tải Trường Sơn đã vận chuyển vào Nam Bộ 11 vạn 5 nghìn quân và 9 vạn tấn hàng (trong đó có 37.000 tấn vũ khí, 9.000 tấn xăng dầu). Trong những ngày "chuẩn bị nước rút" từ ngày 5 đến ngày 26-4-1975, vừa khai thác vừa vận chuyển, ta đã đưa vào chiến trường 10.100 tấn đạn, 2.300 tấn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, 2.600 tấn xăng dầu<sup>2</sup>. Nhiều trạm sửa chữa ô tô, sửa chữa pháo, xe tăng được bố trí dọc đường, phục vụ cơ động của chiến dịch.

Góp sức với hậu phương lớn ở miền Bắc, quân và dân miền Nam tích cực, chủ động tạo nguồn hậu cần tại chỗ, kịp thời cung cấp lương thực, vũ khí, đạn dược, mở đường cho bộ đội hành quân và đánh giặc.

Ở các tỉnh miền Nam, việc tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương với việc thực hiện công tác hậu cần cho bộ đội gắn bó với nhau chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau.

Tại Nam Bộ, thực hiện kế hoạch đợt hai mùa khô 1974-1975 của Trung ương Cục và Bộ Tư lệnh Miền, từ đêm 9 rạng ngày 10-3-1975, phối hợp với các chiến trường toàn miền Nam, quân và dân ta từ núi rừng Khu VI đến đồng bằng sông Cửu Long tiến công và nổi dậy, đồng loạt xông lên diệt địch, giành thắng lợi giòn giã. Một bộ phận lực lượng Quân đoàn 4 cùng với lực lượng vũ trang Quân khu VI và Quân khu VII đánh chiếm Chi khu quân sự - Quận lỵ

---

1. Đồng Sĩ Nguyên, *Đường mòn Hồ Chí Minh với công cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế*, Tài liệu kỷ niệm 30 năm đường Trường Sơn.

2. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 292.

Định Quán, mở thông Đường 20, sau đó phát triển tiến công giải phóng Lâm Đồng, tạo bàn đạp tiến đánh Sài Gòn từ hướng Đông. Một bộ phận bộ đội chủ lực Miền phối hợp với quân và dân các tỉnh Long An, Hậu Nghĩa đánh địch, mở đường đưa lực lượng xuống Tây Nam Sài Gòn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, lực lượng vũ trang và nhân dân Quân khu VIII và Quân khu IX diệt nhiều đồn bốt, mở rộng vùng giải phóng, đưa lực lượng áp sát Đường 4 và vùng ven các quận lỵ, thị xã.

Chỉ tính trong vòng một tháng, quân và dân Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ tích cực phối hợp với chiến trường Tây Nguyên và chiến trường Trị - Thiên - Huế, Quảng Đà, đã tiêu diệt và làm tan rã nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, hình thành bao vây tạo thế cho các cánh quân trên các hướng tiến công Sài Gòn - Gia Định.

Các hoạt động chống phá "bình định" của quân và dân khắp các địa phương Nam Bộ phát triển nhanh chóng. Phong trào đấu tranh chính trị, binh vận của quần chúng lên cao chưa từng có. Các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Bộ liên tiếp nổ ra hàng nghìn cuộc chiến trực diện với địch. Đồng bào nổi dậy tố cáo tội ác của chúng, trừng trị bọn ác ôn có nhiều nợ máu...

Song song với tiến công và nổi dậy, quân và dân Nam Bộ tích cực tham gia phục vụ chiến trường. Trên khắp các ngã đường miền Đông Nam Bộ, đâu đâu cũng nhộn nhịp không khí mở đường, làm ngầm, bắc cầu, lập kho bãi chứa hàng... chuẩn bị cho bộ đội tập kết lực lượng và cơ động chiến đấu. Trên 4.000 đồng bào địa phương là dân công tải đạn, tải gạo hoạt động dưới sự chỉ huy của cơ quan hậu cần mặt trận.

Được sự hỗ trợ tích cực của Tổng cục Hậu cần, hậu cần Miền đã huy động mọi lực lượng vận chuyển vũ khí vào các kho, trạm của chiến dịch, tập trung sửa chữa xe máy, mở đường, bắc cầu.

Trục đường 14 từ Đồng Xoài đi Cây Gáo, Bến Bầu được gấp rút thi công. Các đoàn quân hậu cần ở các hướng cùng cố và mở rộng tuyến đường chiến dịch với tổng chiều dài hơn 3.000 km. Đặc biệt, trong những ngày cuối tháng 4-1975, hậu cần Miền đã đưa 10.000 cán bộ, chiến sĩ từ tuyến sau lên thành lập 8 tiểu đoàn cơ động, huy động gần 4.000 xe vận tải, hơn 600 thuyền máy, canô, hàng nghìn xe đạp thồ và hơn 60.000 dân công hỏa tuyến, lập 15 bệnh viện dã chiến, 17 đội điều trị với tổng số hơn 10.000 giường, phục vụ bộ đội giải phóng Sài Gòn<sup>1</sup>.

Căn cứ vào tình hình chuẩn bị về mọi mặt và quán triệt tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị, ngày 29-3-1975, Trung ương Cục miền Nam họp và ra Nghị quyết nêu rõ: *"Cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam không những đã bước vào thời kỳ phát triển nhảy vọt, mà thời cơ chuẩn bị để tiến hành cuộc Tổng công kích, tổng khởi nghĩa vào sào huyệt của địch cũng đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu, nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà... Phải thật tập trung từng giờ, từng ngày, từng tháng, từ đầu tháng 4-1975 này"*<sup>2</sup>.

Tiếp đó, ngày 6-4-1975, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đã gửi điện cho các khu ủy, tỉnh ủy, thành ủy, thị ủy và các mặt trận chỉ đạo tổng công kích, tổng khởi nghĩa *"Phải dứt điểm các thành thị, đánh đổ toàn bộ ngụy quyền cả bên dưới và bên trên, giải phóng hoàn toàn miền Nam... Ba mươi năm mới có một ngày. Đây là thời cơ thuận lợi nhất. Tất cả cán bộ, đảng viên phải nỗ lực lập công"*<sup>3</sup>.

- 
1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 294.
  2. *Nghị quyết số 15-TWC của Trung ương Cục miền Nam ngày 29-3-1975*, Tài liệu lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
  3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975*, Văn kiện Đảng, Sđd, tr. 250, 258.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Cục, với tinh thần chủ động, khẩn trương, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền vạch kế hoạch tiến công Sài Gòn trên cơ sở lực lượng tại chỗ hiện có, dự kiến tấn công vào nội đô trên 5 hướng: hướng Đông do Quân đoàn 4 đảm nhiệm; hướng Tây Bắc do Sư đoàn 9 và các Trung đoàn 16, 27B; hướng Tây do Đoàn 232 phụ trách; hướng Nam do Trung đoàn 88 và 21 của Quân khu VIII đảm nhiệm; hướng Bắc được giao cho Trung đoàn Gia Định, được tăng cường thêm lực lượng đặc công, biệt động...

Trong thời gian này, các binh đoàn chủ lực từ miền Bắc và từ các chiến trường Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng đang khẩn trương hành quân vào chiến trường trọng điểm. Ngày 3-4-1975, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh ở tiền phương, đã vào tới Sở Chỉ huy Miền.

Ngày 6-4-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết thành lập Bộ Chỉ huy chiến dịch Sài Gòn - Gia Định do Đại tướng Văn Tiến Dũng làm Tư lệnh, Ủy viên Bộ Chính trị Phạm Hùng làm Chính ủy<sup>1</sup>. Thể theo đề nghị của Bộ Chỉ huy chiến dịch và nguyện vọng của quân và dân cả nước, ngày 14-4-1975, Bộ Chính trị quyết định chiến dịch giải phóng Sài Gòn mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ngày 7-4-1975. Trung ương Cục miền Nam họp để duyệt kế hoạch tiến công Sài Gòn - Gia Định. Các ủy viên Bộ Chính trị Văn Tiến Dũng, Lê Đức Thọ cùng tham dự Hội nghị.

Kế hoạch dự kiến chia làm hai bước. Bước một, bắt đầu từ ngày 8-4-1975, tiến công chia cắt chiến lược và bao vây, đánh vùng ven và 8 mục tiêu trong nội thành, chuẩn bị cho tổng tiến công. Nếu thuận lợi, địch tan rã thì phát triển thọc sâu ngay, phối hợp với

---

1. Phó Tư lệnh gồm có: Trần Văn Trà, Lê Đức Anh, Lê Trọng Tấn, Đinh Đức Thiện; Phó Chính ủy kiêm Chủ nhiệm chính trị: Lê Quang Hòa. Quyền tham mưu trưởng: Lê Ngọc Hiền.

quần chúng nổi dậy đánh chiếm thành phố. Bước hai, dự kiến từ ngày 15 đến 20-4-1975, thực hiện đột kích Sài Gòn trên 5 hướng. Lực lượng sử dụng từ 3 đến 5 sư đoàn chủ lực, 7 đoàn đặc công, 60 tổ biệt động, cùng với lực lượng du kích và khoảng 50 nghìn quần chúng nổi dậy tại chỗ.

Kết luận Hội nghị, đồng chí Phạm Hùng nêu quyết tâm: Nếu cắt được Đường số 4 và diệt được Sư đoàn 18 quân đội Sài Gòn thì đột kích ngay, không chờ lực lượng vào đủ.

Cũng trong ngày 7-4-1975, sau khi nhận được điện báo quyết tâm tấn công Sài Gòn của Bộ Chỉ huy chiến dịch, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã gửi điện nêu rõ: "*Để đảm bảo cuộc tiến công lớn khi đã bắt đầu giành được thắng lợi thật giòn giã và có đủ sức mạnh, đủ lực lượng dự bị phát triển tiến công liên tục cho đến toàn thắng, cần chuẩn bị thêm vài ngày nữa cho đến khi nắm thêm ít nhất 2 sư đoàn chủ lực, rồi mới bắt đầu làm ăn lớn*"<sup>1</sup>.

Trong khi chính quyền Sài Gòn đang hy vọng vào sự trợ giúp của Mỹ và tinh thần quyết chiến cố thủ của quân đội thì đại quân ta từ các hướng đang tiến về Sài Gòn ào ào như vũ bão. Các binh đoàn chủ lực từ miền Bắc theo hai tuyến Đường 1 và Đường Trường Sơn, được sự giúp sức của quân và dân dọc đường tăng tốc hành quân. Ngày 7-4-1975, Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị đang tiến vào chiến trường trọng điểm:

*" Mệnh lệnh: 1. Thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng giờ, từng phút, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam. Quyết chiến và quyết thắng.*

*2. Truyền đạt tức khắc đến đảng viên, chiến sĩ*"<sup>2</sup>

- 
1. Điện của Bộ Chính trị gửi Trung ương Cục, Bộ Tư lệnh và Đảng ủy Mặt trận Sài Gòn lúc 18 giờ 30 phút ngày 7-4-1975. Tài liệu Lưu trữ Bộ Quốc phòng.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đại thắng mùa Xuân năm 1975, Văn kiện Đảng*, Sdd, tr. 259.

Nhận thức đầy đủ và sâu sắc giá trị của thời gian và mong muốn được tham gia trận đánh cuối cùng quyết định số phận của chế độ Mỹ - Thiệu, cán bộ, chiến sĩ trên tất cả các hướng tiến về Sài Gòn suốt ngày đêm đánh địch mà đi, mở đường mà tiến.

Cánh quân phía Đông gồm Quân đoàn 2 (thiếu Sư đoàn 324 ở lại Huế), Sư đoàn 3 (Quân khu V) và các đơn vị pháo binh, cao xạ, xe tăng, công binh, do Thiếu tướng Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, theo Đường số 1, chọc thủng phòng tuyến địch ở Phan Rang, kịp thời tham gia giải phóng Sài Gòn.

Phan Rang là thị xã thuộc tỉnh Ninh Thuận, cách Sài Gòn 351km về phía Bắc. Ở đây có hai hải cảng là Tân Thành và Ninh Chữ, có sân bay Thành Sơn với lực lượng 1 sư đoàn không quân. Mỹ - Thiệu đã điều lực lượng dự bị chiến lược ra lập ở đây tuyến phòng thủ từ xa: Phan Rang - Xuân Lộc - Tây Ninh, với quân số hơn 1 vạn, trong đó có Bộ Tư lệnh tiền phương Quân khu III, được bố trí trên một địa hình lợi thế, chưa kể sự chi viện của hải quân và không quân.

Với hy vọng cứu vãn tình thế, ngày 15-4-1975, Nguyễn Văn Thiệu tiến hành cải tổ nội các. Nội các mới, "nội các chiến đấu" được thành lập do Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ tướng với lời đảm bảo sẽ sát cánh cùng Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tử thủ đến cùng.

Mọi cố gắng của chính quyền Thiệu đã không cứu vãn được tình thế. Sáng ngày 14-4-1975, quân ta nổ súng đánh Phan Rang và chỉ hai ngày sau, ngày 16-4, Quân Giải phóng đã đập tan phòng tuyến Phan Rang, tiêu diệt Bộ Tư lệnh tiền phương Quân khu III, Bộ Tư lệnh Sư đoàn 6 không quân, Bộ Tư lệnh Sư đoàn 2 bộ binh, Lữ đoàn dù, Liên đoàn biệt động 31, một trung đoàn mới khôi phục và toàn bộ lực lượng của tiểu khu Ninh Thuận, làm chủ hải cảng và sân bay, thu gần 40 máy bay còn nguyên vẹn, giải phóng hoàn toàn thị xã Phan Rang và tỉnh Ninh Thuận. Quân Giải phóng bắt sống đại tá Tỉnh trưởng Ninh Thuận Nguyễn Văn Tư, trung tướng

Phó Tư lệnh Quân đoàn 3 Nguyễn Vĩnh Nghi và Chuẩn tướng chỉ huy Sư đoàn 6 không quân Phan Ngọc Sang. Sau đó, kết hợp với lực lượng quần chúng nổi dậy, ta lần lượt giải phóng tỉnh Bình Thuận với thị xã Phan Thiết (18-4), tỉnh Bình Tuy với thị xã Hàm Tân (19-4).

Sáng ngày 20-4-1975, bộ phận đầu tiên của cánh quân phía Đông vào tới Rừng Lá, gần Xuân Lộc.

Cuộc hành quân thần tốc của cánh quân phía Đông với hơn 32.000 quân và 2.276 xe, pháo, tăng, thiết giáp... qua gần 1.000 km đầy khó khăn, gian khổ đã đến chiến trường trọng điểm đúng với thời gian chuẩn bị nổ súng tiến công giải phóng Sài Gòn.

Với tinh thần chủ động, trong khi các binh đoàn từ chiến trường đang hành quân về Sài Gòn. Lực lượng tại chỗ đã nổ súng tiến công các vị trí phòng thủ của quân đội Sài Gòn. Ngày 8-4-1975, phi công Nguyễn Thành Trung hoạt động trong lực lượng không quân Sài Gòn đã lái máy bay F.5E ném bom dinh Độc Lập. Sự kiện này làm cho địch thêm hoảng loạn và náo động, kích thích tinh thần cán bộ, chiến sĩ ta. Ngày 9-4-1975, quân đoàn 4 tiến công thị xã Xuân Lộc, một vị trí trọng yếu trên tuyến phòng thủ phía Đông Bắc Sài Gòn. Xuân Lộc được coi là "cánh cửa thép" trên tuyến phòng ngự Sài Gòn và Vùng 3 chiến thuật, được bố trí một lực lượng khá mạnh, gồm Sư đoàn 18 và một số tiểu đoàn bảo an, cảnh sát phòng ngự trong công sự kiên cố. Tướng Mỹ Phrêđêric Uâylen cho rằng: "Mất Xuân Lộc là mất Sài Gòn", vì vậy quân đội Sài Gòn quyết tâm "tử thù" Xuân Lộc bằng mọi giá.

Trận đánh diễn ra quyết liệt và phức tạp. Quân ta bị tổn thất nặng<sup>1</sup> do cách đánh không phù hợp và chưa đánh giá đúng ý đồ của địch. Mặc dù bị thiệt hại nặng, địch vẫn ra sức cố thủ và tăng cường thêm lực lượng gồm một lữ đoàn dù, hai lữ đoàn thủy quân lục chiến,

---

1. Hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ thương vong, nhiều xe tăng bị bắn cháy.



một liên đoàn biệt động quân, một trung đoàn bộ binh, tám tiểu đoàn pháo binh và hai chiến đoàn xe tăng, thiết giáp. Dựa vào quân tăng viện và sự chi viện của không quân, địch điên cuồng phản kích, gây cho ta nhiều tổn thất.

Trước tình hình đó, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Miền cử đồng chí Trần Văn Trà đến trực tiếp chỉ đạo tác chiến. Sau khi thay đổi cách đánh, từ tiến công thẳng vào thị xã chuyển sang đánh các lực lượng tiếp viện ở vòng ngoài, thực hành chia cắt Xuân Lộc với Biên Hòa, cắt đường số 2 từ Xuân Lộc đi Bà Rịa, chặn quân địch từ Biên Hòa, Trảng Bom lên phản kích, cuộc tiến công Xuân Lộc đã hoàn toàn thắng lợi. Ngày 20-4-1975, toàn bộ quân địch còn lại ở Xuân Lộc phải rút chạy.

Chiến thắng Xuân Lộc làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phòng thủ của địch xung quanh Sài Gòn, làm cho tinh thần quân đội Sài Gòn càng thêm suy sụp. Tia hy vọng cuối cùng của tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu hầu như đã bị tắt.

Trước đó hai ngày, ngày 18-4, Tổng thống Mỹ G. Pho ra lệnh di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam. Ngày 20-4, G. Pho và Kítxinhgiơ chính thức thông báo cho Đại sứ Mỹ Matin biết chủ trương của Chính phủ Mỹ là Thiệu phải từ chức. Ngày 22-4, Nguyễn Văn Thiệu cay đắng trách móc Nhà Trắng: "Mỹ đã yêu cầu chúng ta thực hiện điều không thể làm được. Vì vậy, tôi bảo họ: Các ông đòi hỏi chúng tôi làm điều mà các ông đã thất bại với nửa triệu binh lính tinh nhuệ và sĩ quan có tài với gần 300 tỷ đô la chi phí trong sáu năm trời. Nếu tôi không nói rằng các ông bị cộng sản Việt Nam đánh bại, thì tôi cũng phải nói một cách khiêm tốn là các ông cũng không thể chiến thắng. Nhưng các ông đã tìm đường rút lui trong danh dự. Hiện nay, khi quân đội chúng tôi thiếu vũ khí, đạn dược, máy bay trực thăng, máy bay B52, các ông lại đòi hỏi chúng tôi làm một điều không thể làm được giống như việc dùng đá lấp đầy đại dương, giống như các ông đưa cho tôi chỉ có 3 đô la mà thúc giục

tôi đi máy bay ghế hạng nhất, mười phòng 30 đô la một ngày ở khách sạn, ăn 3-4 miếng bít tết và uống 7-8 ly rượu một ngày. Đó là điều kỳ quặc"<sup>1</sup>.

Đây là những lời lẽ cuối cùng của Nguyễn Văn Thiệu với tư cách là "Tổng thống Việt Nam cộng hòa". Ngày 22-4-1975, Nguyễn Văn Thiệu ngậm ngùi từ chức và rời bỏ Việt Nam, mang theo một số lượng lớn vàng bạc, của cải.

Mặc cho sự kêu cứu của chính quyền Sài Gòn, ngày 23-4-1975, Tổng thống Mỹ G. Pho tuyên bố: "Cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam đã kết thúc đối với Mỹ. Không thể giúp người Việt Nam được nữa, họ phải đương đầu với bất cứ số phận nào đang đợi họ"<sup>2</sup>. Tuy vậy, trong cuộc trả lời phỏng vấn ngày 22-4-1975, Tổng thống G. Pho cho hay: "Hoa Kỳ thăm dò với một số các nước khác về những khả năng thương thuyết tìm một giải pháp cho cuộc chiến Việt Nam"<sup>3</sup>. Tiếp đó, Thượng viện Mỹ cũng thông qua một quyết nghị kêu gọi các cuộc thương thuyết ngừng bắn.

Nhằm trì hoãn cuộc tiến công của quân ta vào Sài Gòn, hy vọng lập một Chính phủ mới, đi đến một giải pháp chính trị, cứu vãn tình thế khỏi thất bại hoàn toàn, thông qua Chính phủ Lào, Mỹ đề nghị Việt Nam ngừng bắn và thương lượng. Đương nhiên, đề nghị đó hoàn toàn bị bác bỏ.

Cùng ngày, Tổng thống Trần Văn Hương cử đại diện đến sân bay Tân Sơn Nhất xin gặp phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đây là một âm mưu mới của Mỹ nhằm trì hoãn cuộc tiến công của ta vào Sài Gòn.

- 
1. Đài Phát thanh Sài Gòn, ngày 22-4-1975.
  2. Diễn văn của Tổng thống Mỹ G. Pho tại Trường Đại học Tulan, ngày 23-4-1975.
  3. Bộ Nội vụ - Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Về đại thắng mùa xuân năm 1975...* Sđd, tr. 327.

Cùng với việc kêu gọi thương thuyết, ngày 22-4-1974, Hạ viện Mỹ chấp thuận viện trợ khẩn cấp 330 triệu USD cho chính quyền Sài Gòn và cùng ngày, 12 phản lực C141 của Mỹ chở đầy vũ khí và đạn dược được đưa tới Sài Gòn.

Trước sức tấn công ồ ạt và mạnh mẽ của Quân giải phóng, Sài Gòn lâm vào tình thế hỗn loạn. Binh lính và nhân viên chính quyền Sài Gòn từ các tỉnh phía Bắc, nhất là từ Phan Rang, Xuân Lộc chạy về, mang theo tâm trạng hốt hoảng và những điều mắt thấy, tai nghe, càng làm cho tình hình thêm bi đát. Trần Văn Hương lên thay Thiệu vào lúc "tình hình quân sự ở Việt Nam là tuyệt vọng"<sup>1</sup>, ra sức kêu gào "tử thủ" nhưng hầu như hoàn toàn bất lực.

Từ ngày 20-4-1975, 5 quân đoàn binh chủng hợp thành cùng với lực lượng vũ trang Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và thành phố Sài Gòn - Gia Định (gồm 27 vạn người) đã chiếm lĩnh vị trí xuất phát tiến công cách nội đô Sài Gòn trên dưới 50km và bí mật đưa một bộ phận lực lượng áp sát mục tiêu. Lực lượng hậu cần phục vụ chiến dịch gồm 18 vạn người đã hoàn thành việc tập kết đầy đủ vũ khí, phương tiện chiến tranh, lương thực, thực phẩm... bảo đảm cho chiến dịch thắng lợi hoàn toàn. Lực lượng quân chủng Sài Gòn - Gia Định đã được phát động, sẵn sàng nổi dậy giành cơ quan khi có thời cơ. Thành ủy Sài Gòn - Gia Định lập các đội tuyên truyền xung phong, rải hàng vạn truyền đơn kêu gọi quân chủng nổi dậy. Các cơ sở trong thành phố đã chuẩn bị hàng trăm xe ô tô, loa phóng thanh, mang cờ và biểu ngữ. Lực lượng lãnh đạo của Đảng và chính quyền cách mạng đã về ở ngoại thành, nhiều người đã vào hẳn nội đô.

Ngày 22-4-1975, kế hoạch tiến công Sài Gòn - Gia Định được Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh thông qua và phê duyệt lần cuối cùng. Kế hoạch xác định cuộc tiến công diễn ra đồng thời trên 5 hướng: Tây Bắc, Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Tây và

---

1. Lời của tướng Mỹ Uâylen, Tham mưu trưởng Lục quân, ngày 21-4-1975.

Tây Nam; thực hiện đánh nhanh, đánh dứt điểm, tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn quân địch, bảo vệ dân, bảo vệ các cơ sở kinh tế, văn hóa trong thành phố. Đồn tiến công quân sự có nhiệm vụ chia cắt, bao vây, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng địch ở vòng ngoài, không cho chúng co cụm ở nội thành, đánh chiếm các cầu lớn mở đường cho các binh đoàn đột kích vào nội thành, cùng với lực lượng nổi dậy của quần chúng đánh chiếm các mục tiêu chủ yếu, trong đó có 5 mục tiêu quan trọng nhất là: Dinh Độc lập, Bộ Tổng Tham mưu, sân bay Tân Sơn Nhất, Biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát.

Vào những ngày này, tình hình chính trị ở Sài Gòn có những diễn biến phức tạp. Ngày 26-4-1975, dưới sức ép của Mỹ, Trần Văn Hương từ chức, 22 giờ ngày 27-4-1975, Dương Văn Minh - người mà Mỹ cho rằng có thể đứng ra thương lượng với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, được cử lên làm Tổng thống. Sân khấu chính trị Sài Gòn xuất hiện thêm những nhân vật mới: Vũ Văn Mẫu - Thủ tướng, Nguyễn Văn Huyền - Phó Tổng thống. Một mặt, họ ra lệnh cho binh lính tiếp tục chiến đấu, không buông vũ khí; mặt khác, họ dàn dựng một vở kịch mới nhằm hạn chế thắng lợi của ta. Ngày 22-4-1975, Tổng thống Pháp kêu gọi: "Các phe ở Nam Việt Nam ngừng bắn, mở rộng thương thuyết để chấm dứt chiến tranh" và "Pháp đã đề nghị sẵn sàng giúp đỡ các phe lâm chiến". Một số nước khác cũng lộ rõ những âm mưu và hành động để gây ảnh hưởng trong khu vực.

Tình hình nói trên càng đặt ra yêu cầu phải hành động kịp thời, nhanh chóng. Ngày 24-4-1975, 10 sư đoàn chủ lực đã vào đến địa điểm tập kết. Mọi công việc chuẩn bị cơ bản đã hoàn tất.

Đúng 17 giờ ngày 26-4-1975, cuộc Tổng công kích đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định được bắt đầu.

Hướng Bắc, Sư đoàn 312 của Quân đoàn 1 chuẩn bị tiến công Bình Cơ, Bình Mỹ, tạo thế cho quân đoàn triển khai lực lượng ở vòng ven.

Hướng Tây Bắc, Quân đoàn 3 sử dụng pháo cối diệt các trận địa của địch. Sư đoàn 316 chặn địch ở Phú Mỹ và Đông Trảng Bàng.

Hướng Tây Nam, quân ta áp sát Đường số 10, chuẩn bị tiến công địch trên Đường số 4, chia cắt Sài Gòn với đồng bằng sông Cửu Long, vượt sông Vàm Cỏ Đông, chiếm lĩnh vùng ven.

Hướng Đông, quân ta tiến công căn cứ Nước Trong, chi khu quân sự Long Thành và thị xã Bà Rịa.

Phối hợp với các hướng tiến công vào Sài Gòn, các chiến sĩ không quân của Quân đội nhân dân Việt Nam đã cho máy bay ném bom xuống sân bay Tân Sơn Nhất. Vào lúc 16 giờ 40 phút ngày 28-4-1975, quân ta sử dụng 5 chiếc máy bay A37 do Mỹ chế tạo đã dội bom xuống sân bay Tân Sơn Nhất, phá hủy một số máy bay của Mỹ và của quân đội Sài Gòn, trong đó có 3 chiếc AC119 và nhiều chiếc C47. Trận ném bom của không quân ta đã buộc Mỹ "thực hiện tối đa" việc di tản nhân viên quân sự và dân sự Mỹ. Tinh thần của quân đội và chính quyền Sài Gòn càng suy sụp, hoảng loạn.

Mặc dù quân đội Sài Gòn tăng cường phòng thủ, nhiều trận đánh diễn ra ác liệt như ở Nước Trong, Đồng Dù, Trảng Bom, Hồ Nai, Biên Hòa... song cuộc tiến công của đại quân ta vào Sài Gòn nhìn chung diễn ra thuận lợi và nhanh chóng.

Ngày 28-4, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn Cao Văn Viên, nguyên Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn và nhiều sĩ quan, nhân vật cao cấp trong chính quyền Sài Gòn tranh nhau lên máy bay lên thẳng của Mỹ để chạy ra nước ngoài. Sáng 29-4-1975, quân ta mở đợt tiến công mới tiêu diệt và làm tan rã phần lớn các sư đoàn chủ lực của quân đội Sài Gòn ở vùng ven thành phố. Tướng Lê Nguyên Vỹ, Sư trưởng Sư đoàn 5 tự sát; Lý Tông Bá, Sư trưởng Sư đoàn 25 bị bắt; Lê Minh Đảo, Sư trưởng Sư đoàn 18 cởi bỏ quân phục, lẩn vào đám tàn quân chạy về thành phố; Nguyễn Văn Toàn, Tư lệnh Quân khu III bỏ chạy ra biển; Trần Văn Hai, Sư trưởng Sư đoàn 7 tự sát...

Trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Tổng thống Dương Văn Minh cho người liên hệ với ta xin được ngừng bắn, điều đình để "bàn giao chính quyền". Đại sứ Mỹ Matin và Đại sứ Pháp Mériông đề nghị xin gặp phái đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Phái đoàn ta đã bác bỏ yêu cầu trên và nhắc lại Tuyên bố của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là người Mỹ rút hết, chính quyền Sài Gòn phải đầu hàng.

10 giờ ngày 29-4-1975, Bộ Chính trị chỉ thị cho Bộ Tư lệnh chiến dịch: *"Ra lệnh cho quân ta tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch; tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ thành phố, tước vũ khí quân đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự kháng cự của chúng"*<sup>1</sup>.

Theo kế hoạch, 5 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, quân ta sẽ đồng loạt nổ súng tiến công vào Sài Gòn - Gia Định.

Riêng cánh quân phía Đông, theo đề nghị của Trung tướng Lê Trọng Tấn, được sự nhất trí của Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn và Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, Bộ Chỉ huy chiến dịch đã cho nổ súng đánh vào nội đô lúc 18 giờ ngày 29-4-1975, sớm hơn kế hoạch chung của chiến dịch mười hai giờ.

Như vậy, trên thực tế, từ 18 giờ ngày 29-4-1975, trận tiến công vào nội đô Sài Gòn - Gia Định đã bắt đầu.

Phía Đông, Quân đoàn 2 nhanh chóng vượt cầu trên sông Đồng Nai, diệt ổ đề kháng của địch ở Thủ Đức, phía Bắc cầu Rạch Chiếc, tiến thẳng vào thành phố.

Đúng 5 giờ 30 phút sáng 30-4-1975, tất cả các cánh quân đồng loạt đánh chiếm các mục tiêu trong thành phố. Quân đoàn 3 chiếm

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 176.

sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ Tư lệnh không quân và Bộ Tư lệnh sư đoàn dù; Quân đoàn 1 đánh chiếm Bộ Tổng Tham mưu; Đoàn 232 đánh chiếm Biệt khu thủ đô, Tổng nha Cảnh sát và Bộ Tư lệnh Hải quân; Quân đoàn 4 giải phóng thành phố Biên Hòa, tiến về chiếm Bộ Quốc phòng, cảng Bạch Đằng và Đài Phát thanh; Quân đoàn 2 chiếm dinh Độc lập.

Ở vùng ven đô và nội đô, nhân dân nổi dậy phối hợp với bộ đội tiến công địch. Ở nhiều quận, phường, ngay trong đêm 29-4-1975, quần chúng vùng lên chiếm bốt, trụ sở chính quyền địa phương. Có nơi, như ở phường Tây Nhì<sup>1</sup>, quận Phú Nhuận, cờ cách mạng đã tung bay từ trưa ngày 29-4-1975... Tính chung, trong hai ngày 29 và 30-4-1975, trong tổng số 160 phường, có khoảng 60 phường nội thành đã nổi dậy giành chính quyền trước và trong khi chủ lực từ các hướng tiến công vào<sup>2</sup>. Hoạt động phối hợp và hỗ trợ của nhân dân Sài Gòn trong quá trình bộ đội tiến công vào nội đô diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú: "Tổ chức đón và dẫn đường cho bộ đội; sử dụng các loại xe chở bộ đội nhanh chóng tiếp cận và đánh chiếm các mục tiêu; dùng loa kêu gọi, giải thích, hù dọa, buộc địch đầu hàng; hướng dẫn bộ đội bắt bọn cảnh sát ác ôn và sĩ quan ngụy ngoan cố chạy trốn; cao hơn cả là xóa bỏ chính quyền địch, lập quyền tự quản, khóm"<sup>3</sup>.

Đòn tiến công quân sự và sự nổi dậy của quần chúng chưa bao giờ được phối hợp chặt chẽ và mạnh mẽ như lúc này. Sức mạnh tổng hợp của cách mạng, của chiến tranh nhân dân áp đảo chính quyền và quân đội Sài Gòn, một lực lượng được Mỹ dựng lên và nuôi dưỡng hơn 20 năm đã sụp đổ trong chớp lát.

---

1. Nay là phường 12, quận Phú Nhuận.

2. Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1985, tr. 306, 307.

3. Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1985, tr. 306, 307.

Phối hợp với chiến trường trọng điểm, ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các lực lượng vũ trang ta đã ém sẵn quanh các mục tiêu quan trọng, sẵn sàng đánh chiếm và giải phóng toàn vùng. Ở Bạc Liêu, quân ta đã vào thị xã. Ở Sóc Trăng, quân ta đang tiến công thị xã và sân bay. Ở Trà Vinh, bộ đội địa phương tinh tiến vào thị xã từ sáng sớm 30-4, phối hợp với lực lượng tại chỗ bức hàng các đồn bảo an, dân vệ, chiếm sân bay, trận địa pháo của địch. 12 giờ trưa, quân giải phóng chiếm dinh tỉnh trưởng.

Những hoạt động quân sự tại đồng bằng sông Cửu Long có tác dụng to lớn trong việc kìm chân Quân đoàn 4 quân đội Sài Gòn, tạo thế và lực cho chiến trường trọng điểm.

Trong cơn hấp hối của chế độ Sài Gòn, Dương Văn Minh đã cho Đài phát thanh phát đi lời tuyên bố lúc 9 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, kêu gọi đơn phương ngừng bắn và bàn giao chính quyền cho cách mạng.

Lúc này, hành động duy nhất của chính quyền Sài Gòn là phải đầu hàng vô điều kiện. 10 giờ 10 phút cùng ngày, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Bộ Chỉ huy và Đảng ủy mặt trận tiếp tục tiến công chiếm lĩnh toàn bộ thành phố và đặt thành phố Sài Gòn - Gia Định dưới quyền của Ủy ban quân quản.

Điện của Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp ghi rõ:

"... Ủy ban Quân quản công bố ngay trên Đài Phát thanh mệnh lệnh đầu tiên. Nội dung:

a) Quân giải phóng tiến vào để giải phóng thành phố Sài Gòn-Gia Định, hoàn thành công cuộc giải phóng miền Nam.

b) Quân đội ngụy quyền Sài Gòn phải lập tức hạ vũ khí đầu hàng.

c) Tuyên bố giải tán chính quyền các cấp!

d) Kêu gọi đồng bào đứng dậy, cùng Quân giải phóng đập tan mọi sự chống cự của địch, giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ tính mạng,



tài sản của nhân dân, hoàn thành công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam thân yêu"<sup>1</sup>.

Được bộ đội chủ lực hỗ trợ, nhân dân và lực lượng vũ trang các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức đã kết hợp nổi dậy giải phóng quận lỵ và các xã ấp. Ở nội thành, lực lượng biệt động dẫn đường và cùng bộ đội chủ lực đánh chiếm các mục tiêu quân sự. Các tầng lớp nhân dân tràn ra đường hoan hô bộ đội về giải phóng thành phố. Công nhân tổ chức canh gác bảo vệ nhà máy. Nhân viên các công sở giữ gìn tài sản, tài liệu, bàn giao cho cán bộ cách mạng. Thanh niên tự vệ dùng loa kêu gọi binh sĩ Sài Gòn bỏ súng đầu hàng, chỉ nơi quân địch lẩn trốn cho bộ đội lùng bắt, cùng bộ đội tước vũ khí địch, trừng trị những tên ác ôn ngoan cố chống đối, giữ gìn trật tự, trị an ở các khu vực vừa được giải phóng. Toàn bộ lực lượng cảnh sát và phòng vệ dân sự tại chỗ tan rã.

Thực hiện nhiệm vụ đánh chiếm Dinh Độc lập - dinh lũy cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng hòa, chiếc xe tăng mang số hiệu 390 thuộc Lữ đoàn xe tăng 203 dẫn đầu đội hình tiến công của Quân đoàn 2 húc đổ cánh cổng sắt của dinh Độc lập. 11 giờ 30 phút, Trung úy Bùi Quang Thận, Đại đội trưởng Đại đội 4 Lữ đoàn xe tăng 203 cắm lá cờ cách mạng lên nóc dinh Độc lập, đánh dấu thời điểm hoàn toàn giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định.

Cùng thời điểm này, Chính ủy Lữ đoàn xe tăng 203 Bùi Văn Tùng, Trung đoàn phó Trung đoàn bộ binh 66 Phạm Xuân Thệ cùng một số cán bộ, chiến sĩ tiến vào phòng Khánh tiết của dinh Độc lập chấp nhận sự đầu hàng của Dương Văn Minh và toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh và Thủ tướng Vũ Văn Mẫu được đưa đến Đài Phát thanh Sài Gòn đọc tuyên bố đầu hàng không điều kiện: "Tôi, Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng thống chánh quyền Sài Gòn, kêu gọi quân lực cộng hòa hạ vũ khí đầu hàng không điều kiện Quân Giải phóng miền Nam

---

1. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, tr. 337-338.

Việt Nam. Tôi tuyên bố chánh quyền Sài Gòn từ trung ương đến địa phương phải giải tán hoàn toàn, giao toàn bộ chánh quyền cho Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam". Chính ủy Bùi Văn Tùng thay mặt Quân Giải phóng đọc lời tuyên bố chấp nhận sự đầu hàng không điều kiện của Tổng thống chính quyền Sài Gòn Dương Văn Minh. Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn - Gia Định đã hoàn toàn thắng lợi.

Trong giờ phút lịch sử đó, Bộ Chính trị đã gửi điện khen và động viên các cán bộ, chiến sĩ: "*Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhiệt liệt khen ngợi quân và dân Sài Gòn - Gia Định, khen ngợi toàn thể cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên, thuộc các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội tình nguyện, dân quân tự vệ đã chiến đấu cực kỳ anh dũng, lập chiến công chói lọi, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng lớn quân địch, buộc nguy quyền Sài Gòn phải đầu hàng không điều kiện, giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định, đưa chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại đến toàn thắng. Toàn thể các đồng chí hãy nêu cao tinh thần quyết thắng cùng đồng bào tiếp tục tiến công và nổi dậy, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu của Tổ quốc*"<sup>1</sup>.

Từ giữa tháng 3-1975, song song với các chiến dịch lớn trên đất liền, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đặt ra nhiệm vụ giải phóng các đảo và quần đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ.

Trong số các đảo và quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã diễn ra sự tranh chấp căng thẳng giữa chính quyền Sài Gòn và Trung Quốc. Ngày 19 và 20-1-1974, nhân lúc quân đội Sài Gòn đang gặp khó khăn, Trung Quốc đã dùng hàng chục tàu chiến và một phi đội máy bay tiêm kích tiến công chiếm cụm đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa mà quân đội Sài Gòn đồn trú.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr. 177, 178.

Trước diễn biến phức tạp, việc giải phóng các đảo và quần đảo càng phải hết sức khẩn trương. Ngày 2-4-1975, Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp chỉ thị cho Tư lệnh chiến dịch Quảng Đà phải nhanh chóng tổ chức tiến công giải phóng các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa. Trước đó, ngày 30-3-1975, Quân ủy Trung ương cũng đã chỉ thị cho Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu V nghiên cứu giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa do quân đội Sài Gòn đóng giữ.

Trường Sa là quần đảo nằm ở phía nam biển Đông, cách vịnh Cam Ranh khoảng 480 km, với trên 100 đảo lớn, nhỏ và bãi san hô ngầm, có diện tích khoảng 180.000km<sup>2</sup>. Vào thời điểm này, trong số trên 100 đảo, chỉ có 11 đảo có người ở, 5/11 đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ, đó là các đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa.

Ngày 14-4-1975, khi nhận thấy dấu hiệu quân Sài Gòn chuẩn bị rút khỏi quần đảo Trường Sa, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Quân khu V: "*Thời cơ đánh các đảo thuộc khu vực Nam Sa<sup>1</sup> lúc này rất thuận lợi. Chỉ đánh các đảo quân ngụy miền Nam chiếm đóng. Các anh ra lệnh đánh chiếm ngay. Theo dõi, đồn đốc kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên báo cáo về Bộ*"<sup>2</sup>.

Bằng phương tiện nhỏ và ít, đối mặt với tàu chiến lớn của địch và đại dương mênh mông, quân ta bí mật tiếp cận, nhanh chóng đổ bộ, bất ngờ chiếm mục tiêu. Đúng 4 giờ 30 phút ngày 14-4-1975, quân ta nổ súng tiến công, nhanh chóng tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, giải phóng đảo Song Tử Tây, treo cờ Tổ quốc lên đỉnh cột cờ trên đảo. Tiếp đó, ngày 25-4-1975, ta đánh chiếm đảo Sơn Ca; ngày 27-4, giải phóng đảo Nam Yết, ngày 28-4, giải phóng đảo Sinh Tồn; ngày 29-4, giải phóng đảo Trường Sa.

---

1. Tức Trường Sa.

2. Võ Nguyên Giáp. *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Sđd, tr. 302-303.

Tại Côn Đảo, ngày 29-4-1975, các cố vấn Mỹ và chúa đảo cùng gia đình bí mật rút chạy. Ngày 30-4, tin Sài Gòn giải phóng và Dương Văn Minh đầu hàng đã dẫn tới cuộc di tản lớn của nhân viên chính quyền trên đảo. Tình hình trên đảo hết sức lộn xộn, buộc sĩ quan, giám thị phải mở cửa thả tù chính trị. Lúc này, trên đảo có tới 7.000 tù nhân, trong đó khoảng 4.000 tù chính trị. Ngày 1-5-1975, những người đầu tiên được trả tự do đã tổ chức lực lượng vũ trang đánh chiếm các công sở, giải phóng toàn bộ tù nhân, làm chủ hoàn toàn Côn Đảo, thành lập chính quyền cách mạng, chuẩn bị kế hoạch phòng giữ và liên lạc với đất liền.

Ngày 5-5-1975, tàu hải quân ta đưa bộ đội ra đón anh chị em tù chính trị và tiếp quản Côn Đảo.

Tại đảo Phú Quốc, ngày 30-4-1975, sau khi được tin Dương Văn Minh đầu hàng, nhân dân đã kéo về thị trấn phối hợp với lực lượng vũ trang giải phóng thị trấn Dương Đông và làm chủ hoàn toàn huyện đảo.

Ở các đảo khác thuộc vùng biển phía nam, phối hợp với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên đất liền, nắm bắt thời cơ chính quyền và quân đội Sài Gòn sụp đổ, tan rã, các tổ chức Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang nổi dậy giành chính quyền làm chủ trong những ngày 30-4 và 1-5-1975.

Ngay sau khi nội các Sài Gòn đầu hàng, lực lượng vũ trang và nhân dân ta ở các tỉnh còn lại thuộc đồng bằng sông Cửu Long đã kịp thời tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương.

Tại Gò Công, do tình lý nằm trong vùng sâu, lực lượng địch yếu, từ đầu tháng 4-1975, ta đã gây dựng được cơ sở trong lực lượng bảo an, dân vệ, nên khi được tin Dương Văn Minh đầu hàng, Tỉnh ủy đã kịp thời tổ chức lực lượng chính trị của quần chúng giành chính quyền ở thị xã lúc 15 giờ ngày 30-4-1975.

Tại Mỹ Tho, cũng vào lúc 15 giờ ngày 30-4-1975, lực lượng vũ trang địa phương phối hợp với lực lượng quần chúng gồm hơn

10.000 người nổi dậy chiếm các công sở trong thị xã, kêu gọi binh lính địch bỏ súng trở về gia đình. Tuy nhiên, một số sĩ quan ngoan cố đã bắn vào đoàn tuyên truyền của học sinh các trường Lê Ngọc Hân, Nguyễn Đình Chiểu làm chết và bị thương một số em. Chiều tối 30-4-1975, hai tiểu đoàn bộ đội địa phương phối hợp với một số bộ phận chủ lực quân khu đánh chiếm các cơ sở quân sự trong thị xã, giải phóng hoàn toàn thị xã.

Tại Cần Thơ, từ đêm 29-4-1975, bộ đội chủ lực quân khu đã đánh chiếm sân bay Trà Nóc và Bộ Tư lệnh Sư đoàn 4 không quân. Sáng 30-4, quân ta tiến vào trung tâm thành phố, phối hợp với lực lượng vũ trang của tỉnh và quần chúng nổi dậy giải phóng hoàn toàn thành phố lúc 15 giờ cùng ngày.

Chiều 30-4-1975, các tỉnh Kiến Phong, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Long An hoàn toàn giải phóng. Ngày 1-5-1975, các tỉnh còn lại là Vĩnh Long, Chương Thiện, Cà Mau, Long Xuyên, Châu Đốc, Bến Tre, Kiến Tường được giải phóng. Ngày 3-5-1975, quân và dân ta kết hợp ba mũi giáp công, giải phóng vùng thánh địa Hòa Hảo (Long Châu Tiền).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú. Trong tác phẩm của mình: *"Những năm tháng quyết định"*, Đại tướng Hoàng Văn Thái đã khái quát cuộc Tổng tiến công và nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra dưới ba hình thức sau đây: *Kết hợp tiến công của lực lượng quân sự với nổi dậy của quần chúng, như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Vị Thanh; Khi lực lượng vũ trang tiến công áp sát các mục tiêu ở ngoại vi, quần chúng nắm thời cơ nổi dậy giành chính quyền, như ở Cần Thơ, Mỹ Tho, Rạch Giá, Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Gò Công; Công tác binh vận đi trước một bước, kết hợp với quần chúng nổi dậy buộc địch đầu hàng trước khi lực lượng vũ trang tiến công địch, như ở Bạc Liêu, Châu Đốc<sup>1</sup>.*

1. *Những năm tháng quyết định*, Tài liệu đã dẫn, tr. 310-311.

Bằng sự kết hợp tiến công và nổi dậy dưới nhiều hình thức phong phú, quân và dân ta đã giải phóng hoàn toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long và các hải đảo, quần đảo (Trường Sa), kết thúc thắng lợi trọn vẹn sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thắng lợi vĩ đại đó làm nức lòng quân và dân cả nước ta từ Nam đến Bắc và bạn bè năm châu bốn biển. Nhân dân Thủ đô Hà Nội và khắp nơi trên hậu phương miền Bắc từ nông thôn đến thành thị đổ ra đường hân hoan mừng thắng lợi, hô vang các khẩu hiệu: "*Hoan hô Sài Gòn giải phóng*", "*Hoan hô miền Nam hoàn toàn giải phóng*", "*Tổ quốc Việt Nam anh hùng muôn năm*"...

Ngày 30-4 trở thành ngày hội mừng chiến thắng của toàn thể dân tộc ta.

Trải qua hơn 50 ngày đêm chiến đấu liên tục, thần tốc và táo bạo, bất ngờ và chắc thắng, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn từ trung ương đến cơ sở với một đội quân hơn một triệu người, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

#### **IV. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC**

##### **1. Nguyên nhân thắng lợi**

Sự thất bại của đế quốc Mỹ và sự thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân sâu xa và trực tiếp, trong đó nổi bật lên là những nguyên nhân sau đây:

- Cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược thực dân mới

chống lại sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và xu thế của thời đại. Vì vậy, đế quốc Mỹ đã phải tìm mọi cách để bưng bít sự thật, lừa dối dư luận trong nước và trên thế giới. Nhưng đế quốc Mỹ không sao khắc phục được chỗ yếu căn bản về chính trị do tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh. Không những nhân dân thế giới, mà cả nhân dân Mỹ cũng phản đối mạnh mẽ cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đế quốc Mỹ càng leo thang chiến tranh, thất bại càng lớn, mặt trận nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam ngày càng mở rộng.

Đế quốc Mỹ đã sai lầm khi đánh giá thấp lực lượng cách mạng Việt Nam và đánh giá cao lực lượng của Mỹ. Họ tưởng rằng với sức mạnh quân sự và kinh tế, với những vũ khí hiện đại mà Mỹ có, Mỹ có thể nhanh chóng buộc đối phương phải đầu hàng và nuốt chửng miền Nam Việt Nam trong một thời gian không lâu. Nhưng họ đã tính nhầm. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam đã phải kéo dài tới 21 năm, tiêu hao nhiều sức người, sức của của nước Mỹ nhưng kết thúc phần thắng lại thuộc về nhân dân Việt Nam.

Đối tượng mà Mỹ phải đương đầu suốt 21 năm (1954-1975) là nhân dân Việt Nam, một dân tộc vốn có truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết chống xâm lược, giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc đó đã tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám, đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, làm nên chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng và tiến hành chiến tranh giải phóng. Trong chiến tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam, chủ nghĩa dân tộc, tinh thần yêu nước trở thành một động lực to lớn. Khơi dậy và phát huy chủ nghĩa dân tộc, tinh thần yêu nước ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động được một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ. Mác Namara, Cựu Bộ trưởng

Quốc phòng Mỹ, đã nêu ra một trong những nguyên nhân gây ra thảm họa cho Mỹ ở Việt Nam là: "*Đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy dân tộc đấu tranh và hy sinh cho lý tưởng và giá trị của nó*"<sup>1</sup>.

Thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam còn bắt nguồn từ bản thân chính sách thực dân mới của Mỹ, chứa đựng trong nó nhiều mâu thuẫn sâu sắc.

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là sản phẩm thế yếu của chủ nghĩa đế quốc. Nó ra đời để cứu vãn chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ. Nó được đưa vào miền Nam Việt Nam trong điều kiện bất lợi cho đế quốc Mỹ.

Đế quốc Pháp được Mỹ giúp sức đã bị đánh bại. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị chôn vùi. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân miền Nam Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết chống giặc ngoại xâm, đã trải qua Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, đã từng được cách mạng đem lại độc lập, tự do và quyền làm chủ đất nước.

Trong bối cảnh đó, những mâu thuẫn trong chính sách thực dân mới của Mỹ giữa "độc lập" và lệ thuộc; "dân chủ" và độc tài, phát xít đã sớm bộc lộ gay gắt ở miền Nam Việt Nam.

Dùng chiêu bài "quốc gia", "độc lập" giả hiệu để hòng vừa dựng lên chính quyền thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, vừa tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân chống lại cái mà họ gọi là "hiểm họa cộng sản", tách những người cộng sản, những người cách mạng ra khỏi nhân dân miền Nam, đó là một thủ đoạn hết sức thâm độc của đế quốc Mỹ. Tuy rất thâm độc và trong một thời gian nào đó, có thể lôi kéo được một số người, nhưng nhìn chung, thủ đoạn này

---

1. Dẫn theo "*Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975, Thắng lợi và bài học*", Sđd, tr. 97.



của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ sớm bị phá sản. Thực tế lịch sử đấu tranh chống đế quốc xâm lược, giành độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam đã chỉ ra rằng, những người cộng sản Việt Nam là những người yêu nước triệt để nhất, những người đã đi tiên phong trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Trong điều kiện đó, chống những người cộng sản là chống dân tộc Việt Nam; càng chống cộng sản điên cuồng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn càng bị cô lập. Rút kinh nghiệm của Pháp trong chính sách "chống cộng" ở Việt Nam, Tổng thống De Gaulle đã nói thẳng với Tổng thống Mỹ Kennơđi năm 1961 rằng: "*Ý thức hệ (chống cộng sản) mà các ông nêu ra cũng chẳng thay đổi được gì. Các ông càng lao vào chống chủ nghĩa cộng sản ở đó (Việt Nam) thì những người cộng sản càng nổi bật lên là những chiến sĩ của độc lập dân tộc và càng được ủng hộ*"<sup>1</sup>. Ngay cả một số nhà hoạt động chính trị, như Thượng nghị sĩ W. Fulbright và Church, cũng phải thừa nhận rằng: "*Những người cộng sản là kiến trúc sư thật sự của độc lập dân tộc Việt Nam*"<sup>2</sup>. Đối với những nước mà chế độ thực dân cũ và chế độ phong kiến chưa bị lật đổ, nhân dân chưa được thức tỉnh bởi một phong trào cách mạng mạnh mẽ và sâu sắc, thì chủ nghĩa thực dân mới với những cải cách có tính tư sản của nó với những khẩu hiệu lừa bịp: "quốc gia", "độc lập", "dân chủ" có thể có nhiều tác dụng. Nhưng đối với Việt Nam, nơi mà giai cấp công nhân và Đảng của giai cấp công nhân đã lãnh đạo nhân dân đứng lên làm Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, giành độc lập, tự do cho dân tộc, ruộng đất cho dân cày, thì những thứ "quốc gia", "độc lập", "dân chủ" giả hiệu đó không thể lừa gạt được nhân dân Việt Nam. Nhất là từ khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc "*chiến tranh đặc biệt*" và đưa quân viễn chinh Mỹ ồ ạt vào miền Nam để tiến hành cuộc "*chiến tranh cục bộ*" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc Việt Nam, thì bộ mặt "quốc

---

1, 2. Bùi Đình Thanh, *Bản lĩnh Việt Nam qua cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb. Tri thức, H. 2007, tr. 409.

gia", "độc lập", "dân chủ" giả hiệu mà đế quốc Mỹ khoác cho chính quyền Sài Gòn đã bị bóc trần. Ở miền Nam Việt Nam, ngọn cờ dân tộc, dân chủ đã nắm chắc trong tay giai cấp công nhân. Mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng như mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền do Mỹ lập nên ở miền Nam Việt Nam ngày càng gay gắt. Chỉ tính từ 1-11-1963 đến 6-1965, ở miền Nam Việt Nam đã có 13 cuộc đảo chính, tranh giành quyền lực do Mỹ hậu thuẫn.

Ở miền Nam Việt Nam, vấn đề nông dân là một vấn đề cơ bản, có ý nghĩa quyết định thành bại của chiến tranh. Đế quốc Mỹ tiến hành nhiều chính sách và biện pháp nhằm "tranh thủ trái tim khối óc của nông dân". Nhưng Mỹ đã thất bại. Không lôi kéo được nông dân bằng các trò lừa mị và lại đứng trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã dùng những thủ đoạn phát xít trắng trợn nhất để đánh vào nông dân, vào nhân dân miền Nam Việt Nam - những lực lượng mà chúng cần tranh thủ và lừa mị. Đây chính là những mâu thuẫn và là sự thất bại của chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Từ năm 1970, trong một tác phẩm quan trọng, Bí thư Thứ nhất Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn đã chỉ rõ: "*Ở miền Nam nước ta, khi mà bọn ngụy quyền tay sai đế quốc Mỹ phải dùng đến thủ đoạn phát xít tàn bạo nhất đối với nhân dân, chính là lúc mà chúng đã thất bại cơ bản về chính trị, chính là lúc mà cách mạng có thể vùng lên và thật sự đã vùng lên*"<sup>1</sup>.

- Nguyên nhân chủ yếu có ý nghĩa quyết định sự thất bại của Mỹ và thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam là đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là thành quả tổng hợp của nhiều nhân tố tạo nên: *Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng; Tinh thần chiến đấu bất khuất, mưu trí,*

---

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, vì tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 46.

*dũng cảm của quân và dân ta trên hai miền đất nước; Tinh đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia; Sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Trong các nhân tố này, nổi bật lên sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm xác định được kẻ thù chủ yếu của dân tộc là đế quốc Mỹ; có những đánh giá đúng về đế quốc Mỹ; đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến, nhất là trong những bước ngoặt lịch sử, để từ đó đề ra được đường lối chính trị, quân sự và phương pháp cách mạng, phương thức tiến hành chiến tranh đúng đắn, nhằm đánh lui từng bước, đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của đế quốc, tiến lên đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.*

Tổng kết sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng đã khẳng định: "*thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trước hết là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta*"<sup>1</sup>. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng đã vạch ra *đường lối cương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đảng cũng xác định rõ vị trí, nhiệm vụ cách mạng của mỗi miền, trong đó nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi cách mạng của cả nước.*

Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là con đường giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân duy nhất đúng đắn do Chủ tịch

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sđd, tr. 484.

Hồ Chí Minh và Đảng đã lựa chọn. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc gắn chặt với nhau, hòa quyện vào nhau, nhằm một mục tiêu chung là: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà, mở đường đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

*"Một đảng thống nhất lãnh đạo một nước tạm thời bị chia cắt làm đôi tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975"<sup>1</sup>. Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã phát huy tới đỉnh cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần chiến đấu bất khuất, mưu trí, sáng tạo, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước; phát huy mạnh mẽ truyền thống cả nước chung lòng đánh giặc, xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa và các hậu phương tại chỗ của từng chiến trường miền Nam. Bất chấp sự đánh phá hết sức quyết liệt của đế quốc Mỹ, chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc vẫn đứng vững. Trong khói lửa của chiến tranh, miền Bắc vừa xây dựng vừa chiến đấu, vừa đảm bảo chi viện sức người, sức của ngày càng nhiều cho tiền tuyến lớn miền Nam. Có thể nói, không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đường lối giương cao ngọn cờ độc*

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sđd, tr. 485.

lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và đường lối ngoại giao đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho sự *kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong cả nước và sức mạnh quốc tế*, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của Liên Xô, nhân dân Trung Quốc, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, *tăng cường và củng cố Mặt trận đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc: Việt Nam - Lào - Campuchia*.

Như vậy, với đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo trong đó có đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã phát huy đến đỉnh cao chủ nghĩa yêu nước, truyền thống cả nước chung lòng đánh giặc, phát huy sức mạnh của cả nước, của cả dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đánh thắng chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ.

## **2. Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước**

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự kế tục cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, bằng chiến tranh và trong chiến tranh. Đáng lẽ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân ta đã có hòa bình, tập trung xây dựng đất nước theo con đường mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Nhưng thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta một lần nữa. Vì hòa bình, độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Sau gần 9 năm kháng chiến, nhân dân ta đã giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Trong tình hình đó, nhân dân ta nêu cao thiện chí hòa bình, sẵn sàng hiệp thương với chính quyền

Sài Gòn để thực hiện tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "*Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là: Thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hòa bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc*"<sup>1</sup>.

Những thiện chí trên đây của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được đáp lại bằng hành động thù địch của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã trắng trợn phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, phá hoại cuộc tổng tuyển cử để thống nhất nước Việt Nam theo như Hiệp nghị Giơnevơ quy định, liên tiếp mở các chiến dịch "tố cộng, diệt cộng" và dùng chiến tranh để đàn áp và tiêu diệt cách mạng miền Nam. Nhân dân ta không có con đường nào khác buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bẻ gãy tay sai để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Trong quá trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần muốn chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng hòa bình. Nhưng thực tế lịch sử đã chỉ rõ, phá hòa bình là bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Đối với nhân dân ta, muốn có hòa bình thật sự thì phải làm cách mạng chống đế quốc, phải dùng chiến tranh cách mạng chống chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh có *quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt nhất* từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Trong cuộc chiến tranh này (1954-1975) đã có tới 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau vạch ra kế hoạch chiến lược phản cách mạng, nhằm thực hiện âm mưu tiêu diệt bằng được phong trào yêu nước của nhân dân ta, thôn tính miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lập phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống

---

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 339.

Đông Nam châu Á; đồng thời lấy miền Nam làm căn cứ để tiến công miền Bắc, tiền đồn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ở Đông Nam châu Á, hồng đê bẹp và đẩy lùi chủ nghĩa xã hội ở vùng này, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa khác. Để thực hiện âm mưu này, đế quốc Mỹ đã tung vào nước ta một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên, gồm quân Mỹ và quân của 5 nước đồng minh (Hàn Quốc: 50.000 quân, Thái Lan: 13.000 quân, Ôtxtrâyliya: 7.000 quân, Philippin: 2.000 quân, Niu Dilân: 600) làm nòng cốt cho hơn 1 triệu quân đội Sài Gòn. Riêng về quân đội Mỹ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 70% lục quân, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân, 60% không quân. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam thì Mỹ đã sử dụng hơn 80 vạn quân và cả trong cuộc chiến tranh, chúng đã huy động tới 6.600.600 lượt lính Mỹ tham gia, ném xuống chiến trường Đông Dương 7,5 triệu tấn bom, gấp hơn 3 lần số bom Mỹ dùng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai (2,1 triệu tấn) và hơn 10 lần số bom Mỹ ném xuống Triều Tiên (698.000 tấn); tiêu tốn 676 tỷ đôla (trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, Mỹ tiêu tốn 54 tỷ đô la, trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, Mỹ tiêu tốn 341 tỷ đôla)<sup>1</sup>. Ngoài ra đế quốc Mỹ còn huy động tới 22.000 xí nghiệp với gần 6 triệu công nhân công nghiệp, hơn 1/3 các nhà khoa học và 260 trường đại học tham gia vào việc nghiên cứu chiến lược chiến tranh, chế tạo, sản xuất các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh<sup>2</sup>.

Ngày nay, nhìn lại tính chất, quy mô của cuộc chiến tranh và những âm mưu thâm độc, tàn bạo của Mỹ, chúng ta càng thấy rõ hơn ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đánh giá tổng quát về ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng

---

1. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1954-1975, Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 496.

2. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1954-1975, Thắng lợi và bài học*, Sđd, tr. 489.

tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã khẳng định: "*Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc*"<sup>1</sup>.

Đôi với nhân dân ta, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là kết quả tất yếu của một quá trình đấu tranh liên tục trong 117 năm chống chủ nghĩa đế quốc nhằm giải phóng đất nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc, thống nhất Tổ quốc (1858-1975); là thành quả vĩ đại của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; là một trong những chiến công vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trải qua 21 năm chiến đấu vô cùng anh dũng, quân và dân ta đã đập tan cuộc phản công lớn của tên trùm đế quốc, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau: Chiến lược chiến tranh của Aixenhao (1954-1960); Chiến lược "*chiến tranh đặc biệt*" thời Kennơđi (1961-1965); Chiến lược "*chiến tranh cục bộ*" thời Giônxon (1965-1968); và Chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" thời Níchxon và G. Pho (1969-1975).

Thắng lợi oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta, kết thúc vẻ vang quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám năm 1945. Với thắng lợi này, lần đầu tiên sau 117 năm, trên đất nước ta hoàn toàn không còn bóng một tên xâm lược, nguyện vọng thiết tha của nhân dân ta trên một trăm năm

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sdd, tr. 471.



nay là được sống trong độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất đã được thực hiện.

Cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, của kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên thống nhất, độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. *"Với chiến công hiển hách ấy, nhân dân ta xứng đáng đứng vào hàng các dân tộc tiên phong đấu tranh cho lý tưởng đẹp đẽ của loài người, góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình cách mạng thế giới. Và, Đảng ta, người tổ chức mọi thắng lợi của Cách mạng Việt Nam, ngày nay đã trở thành một đảng Mác - Lênin lớn mạnh, một đảng tôi luyện về chính trị, vững mạnh về tư tưởng và tổ chức, một đội ngũ kiên cường của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế"<sup>1</sup>.*

Đối với đế quốc Mỹ, thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là *"Thất bại nghiêm trọng nhất trong toàn bộ lịch sử 200 năm của Hoa Kỳ"<sup>2</sup>*. Thật vậy, kể từ ngày 4-7-1776, ngày công bố Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ đến ngày 6-3-1965, ngày mở đầu việc trực tiếp đưa quân ồ ạt vào xâm lược miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng chục cuộc chiến tranh lớn; và khi kết thúc cuộc chiến tranh, nước Mỹ và quân đội Mỹ đều là kẻ chiến thắng. Cho đến trước khi xảy ra cuộc đụng đầu lịch sử ở Việt Nam, vai trò sen đầm quốc tế và sức mạnh của Mỹ nói chung chưa bị sút mẻ. Nhưng từ khi đế quốc Mỹ lao vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam thì tình hình đó lại hoàn toàn đảo ngược. Thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã đánh dấu một bước ngoặt đi xuống của đế quốc Mỹ, của nền quân sự Mỹ. Báo Pháp Le Figaro số ra ngày 19-4-1975 đã vạch rõ: *"Kể từ một thế kỷ nay, lần đầu tiên không phải lịch sử đi theo đường lối Hoa Kỳ mà Hoa Kỳ phải đi theo trào lưu của lịch sử"*. Và chính Bộ trưởng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Sđd, tr. 472.

2. Báo Pháp Le Figaro 3-5-1975.

Bộ Quốc phòng Mỹ Solenxinhơ cũng đã phải kêu lên: "*Đây là một bước thụt lùi hết sức nghiêm trọng đối với chính sách Mỹ*"<sup>1</sup>.

Sự thảm bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam không phải chỉ ở chỗ chôn vùi hàng loạt chiến lược, chiến thuật chiến tranh mà những người cầm đầu Nhà Trắng đã hết lời tán tụng; làm tiêu tán đi gần 700 tỷ đô la; làm số quân Mỹ chết và bị thương, bị bắt lên tới 360.000 người..., mà còn ở chỗ chia rẽ sâu sắc nước Mỹ, làm cho nội bộ giới thống trị ngày càng lục đục, lòng tin của nhân dân Mỹ vào chính phủ ngày càng giảm sút, cuộc đời chính trị của hàng loạt nhân vật kiệt xuất của nước Mỹ phải kết thúc một cách bi thảm và vị trí sen đầm quốc tế của Mỹ phải lung lay. Chính Kitxinhgiơ đã phải thú nhận: "*Cuộc rút lui lịch sử (thực chất là cuộc tháo chạy) khỏi Việt Nam của một đại cường quốc như Mỹ không thể đặt ra một số câu hỏi gây ảnh hưởng có hại cho địa vị của Mỹ trên thế giới*"<sup>2</sup>. Vết thương nhức nhối mà Mỹ gọi là "*hội chứng Việt Nam*" đã dẫn vật giai cấp thống trị và cả nhân dân Mỹ trong nhiều năm cho đến nay vẫn chưa lành.

Đối với thế giới, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là "*một trong những chiến công oanh liệt vĩ đại nhất của loài người*", "*một trong những sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại, sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, sau chiến thắng chủ nghĩa phát xít*"<sup>3</sup>.

Như các phần trên đã trình bày, từ 1954-1975, đất nước ta trở thành nơi diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử, nơi tập trung các mâu thuẫn của thời đại, nơi thử thách sức mạnh và uy tín của Mỹ. Đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam không chỉ nhằm đánh bại cách mạng nước ta, mà còn nhằm biến Việt Nam thành nơi thí nghiệm các chiến

---

1. Theo USIS ngày 7-4-1975 và AP ngày 2-4-1975.

2. Theo USIS ngày 19-5-1975.

3. Lời phát biểu của đồng chí Phiden Catxtơrô, *Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 83.

lược, chiến thuật và các loại vũ khí của Mỹ, dùng kinh nghiệm ở Việt Nam để đàn áp, dập tắt phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, nhân dân ta đánh Mỹ là đánh kẻ thù lớn nhất của thời đại, kẻ thù chung của cả loài người tiến bộ. Và, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển sâu sắc của dân tộc, của Cách mạng Việt Nam, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của cách mạng thế giới. Đánh giá về những ảnh hưởng và tác động của những thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đối với cách mạng thế giới, Đảng đã chỉ rõ: *"Đối với thế giới, thắng lợi của nhân dân ta đã dập tan cuộc phản công lớn nhất của tên đầu sỏ chĩa vào lực lượng cách mạng kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, đẩy lùi trận địa của chủ nghĩa đế quốc, mở rộng trận địa chủ nghĩa xã hội, phá vỡ vòng tuyến quan trọng của đế quốc Mỹ ở Đông Nam châu Á, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, đẩy Mỹ vào tình thế khó khăn chưa từng thấy, làm yếu hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tăng thêm sức mạnh và thế tiến công của các trào lưu cách mạng của thời đại, đem lại lòng tin và niềm phấn khởi cho hàng triệu người trên trái đất đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"*<sup>1</sup>.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Sđd, tr. 471.

## KẾT LUẬN

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam vẫn nằm dưới ách thống trị của Mỹ, chính quyền Sài Gòn và vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng khác nhau: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ trong cả nước.

Như vậy, đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1954-1975 là: Một Đảng duy nhất, thống nhất lãnh đạo một nước tạm chia làm hai miền, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, thực hiện một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Để hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc có vai trò quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cùng với việc xác định đường lối, phương pháp cách mạng miền Nam, Đảng từng bước xác định và hoàn chỉnh đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội

ở miền Bắc, xác định rõ mối quan hệ và tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước. Việc xác định đúng đắn và đầy đủ mối quan hệ và tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước cũng phải trải qua một quá trình. Từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7, khóa II (tháng 3-1955), qua Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10, khóa II (tháng 1-1959), và nhất là đến Đại hội Đảng lần thứ III (9-1960), đường lối chiến lược cách mạng ở hai miền và mối quan hệ, tác động qua lại giữa hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền được xác định rõ ràng, đầy đủ. Miền Bắc là hậu phương lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước. Vì vậy, Đảng đã khẳng định: Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam. Miền Nam là tiền tuyến lớn, nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

*"Vi giải phóng miền Nam phải bảo vệ và xây dựng miền Bắc và để bảo vệ, xây dựng miền Bắc phải đánh thắng giặc Mỹ ở miền Nam"*, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền đất nước. Trong quá trình lâu dài chống Mỹ, cứu nước, nhân dân cả nước đã phải tập trung mọi lực lượng, mọi của cải và trí tuệ nhằm thực hiện mục tiêu chung là đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước và đưa cả nước theo con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong những năm chiến tranh cũng nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam và trên cả nước. Quan hệ giữa miền Bắc và miền Nam là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến. Từ 1954 đến 1965, miền Bắc vừa ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm tròn nhiệm vụ chi

viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam. Từ giữa năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Cả nước có chiến tranh, cả nước trực tiếp đánh Mỹ. Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của cả dân tộc Việt Nam từ Bắc đến Nam. Lúc này, miền Bắc vừa phải chiến đấu, vừa xây dựng, nêu cao ý chí tự lập, tự cường đem hết tinh thần và lực lượng, thực hiện khẩu hiệu: "*Tất cả cho tiền tuyến*", "*Tất cả để đánh giặc Mỹ xâm lược*". Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không phải chỉ nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống chính trị của nhân dân miền Bắc, mà quan trọng hơn còn nhằm phục vụ cho tiền tuyến miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Như vậy, có thể nói, mục tiêu đánh thắng đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam là *mục tiêu chung, chi phối việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc*. Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không phải là chủ nghĩa xã hội bình thường, mà là chủ nghĩa xã hội thời chiến. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta có phạm một số sai lầm, nhưng không vì thế mà phủ nhận được những thành tựu to lớn, toàn diện mà nhân dân miền Bắc đã đạt được trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng; không thể nào phủ nhận được tác dụng to lớn của hậu phương miền Bắc đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. "*Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, suốt mười sáu năm qua, luôn luôn cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược... miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội.*"<sup>1</sup>.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Sđd, tr. 490.

Sự gắn bó và sự tác động, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam - Bắc chính là thể hiện sự thống nhất và tác động lẫn nhau giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, giữa hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa và hậu phương tại chỗ miền Nam.

Hậu phương, nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh cứu nước. Cùng với việc ra sức xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng, thành hậu phương lớn của cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm có chủ trương xây dựng các căn cứ, xây dựng các vùng giải phóng thành hậu phương tại chỗ miền Nam. Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ miền Nam được xây dựng và củng cố *một cách toàn diện dựa trên chế độ mới* (chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ dân chủ nhân dân). Chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng miền Nam không những đã cho phép huy động đến mức cao nhất sức người sức của của toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mà còn khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt Nam, đã đào tạo một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa hiểu biết khoa học, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị; thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, sẵn sàng vùng lên chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chủ nghĩa yêu nước và truyền thống cả nước đánh giặc đã được phát huy tới đỉnh cao. Tinh thần yêu nước của đồng bào và chiến sĩ ở các vùng giải phóng cũng như ở các vùng địch kiểm soát ở miền Nam là cơ sở vững chắc để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng hậu phương tại chỗ miền Nam.

Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ miền Nam đã tạo điều kiện cho Đảng Cộng sản Việt Nam *tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện*. Cuộc chiến tranh nhân dân được

phát triển lên tới trình độ cao ở cả hai miền Nam - Bắc đã góp phần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, tạo nên bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc chăm lo xây dựng lực lượng, xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới, Đảng Cộng sản Việt Nam rất quan tâm đến việc *xây dựng, củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất*. Với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với các chủ trương, chính sách hợp với lòng dân, đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến và với các hình thức tập hợp quần chúng đa dạng, phong phú, Đảng đã huy động được mọi tầng lớp nhân dân vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Chưa bao giờ khối đại đoàn kết dân tộc lại được củng cố và mở rộng như trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đó là một nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Về cách mạng miền Nam Việt Nam, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo vừa tuân theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa dựa vào kinh nghiệm và thực tiễn của Việt Nam và cũng phải trải qua một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, Đảng Cộng sản Việt Nam mới hoàn chỉnh đường lối, phương pháp cách mạng miền Nam mà Nghị quyết 15 (năm 1959) của Ban Chấp hành Trung ương là sự thể hiện tập trung nhất. Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương đã đánh dấu một mốc quan trọng và có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong sự phát triển của cách mạng miền Nam và tạo nên một sự chuyển biến căn bản và nhảy vọt của phong trào cách mạng miền Nam trong những năm 1954-1960, mà đỉnh cao là phong trào Đồng Khởi.

Từ năm 1961, cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần chuyển thành chiến tranh cách mạng. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh cách mạng ở miền Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam



cũng đã luôn luôn phải đương đầu với những thách thức to lớn trước những chiến lược, chiến thuật khác nhau của 5 đời Tổng thống Mỹ kế tiếp nhau. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ vừa đánh vừa dò, vừa thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật và tiến hành một cuộc chiến tranh leo từng bước chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trong tình hình đó, việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ không phải là điều đơn giản. Nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo và thông qua thực tiễn chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đọ sức trên chiến trường. Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá đúng âm mưu cơ bản của Mỹ, đánh giá đúng tương quan lực lượng so sánh giữa ta và địch trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến, nhất là trong những bước ngoặt lịch sử. Từ đó, Đảng đã có những quyết định đúng đắn, sáng tạo về chỉ đạo chiến lược, về phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh, nhằm đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của Mỹ (chiến lược "*chiến tranh đặc biệt*", chiến lược "*chiến tranh cục bộ*", chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*") và tiến lên đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Đây là một thành công nổi bật về chỉ đạo chiến lược của Đảng.

Sức mạnh của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam còn bắt nguồn từ sự đoàn kết giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia và đoàn kết quốc tế.

Ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia vốn có truyền thống đoàn kết chống kẻ thù chung. Trải qua 30 năm đoàn kết chiến đấu chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, khối liên minh đoàn kết giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia không ngừng được củng cố và phát triển. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đông Dương là một chiến trường, trong đó miền Nam Việt Nam là chiến trường chính, miền Bắc Việt Nam là hậu phương của cả chiến trường Đông Dương. Trong tình hình đó, nắm vững Đông Dương là một chiến trường, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng phát

huy sức mạnh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia, nhằm đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra trong một bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, nhưng cũng có nhiều khó khăn, phức tạp. Sự bất hòa ngày càng sâu sắc diễn ra trong phong trào cộng sản quốc tế, trong các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Lợi dụng mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, cũng như quyền lợi riêng của từng quốc gia này, Mỹ ra sức hoạt động nhằm tìm mọi cách cô lập nhằm đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong tình hình đó, với đường lối kháng chiến và đường lối đối ngoại đúng đắn, sáng tạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc, của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước yêu chuộng hòa bình trên thế giới, trong đó có cả nhân dân Mỹ. Trên thực tế, *một mặt trận rộng lớn của nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam và ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược đã hình thành và phát triển.*

Có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo, biết phát huy chủ nghĩa yêu nước truyền thống cả nước đánh giặc, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền đất nước, kết hợp với sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, sức mạnh dân tộc và thời đại, sức mạnh trong nước và quốc tế để tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Đó là thành công lớn và cũng là những bài học lớn từ trong quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là bản thiên anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi vĩ đại này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử dân tộc, đưa Tổ quốc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

### I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

#### A. Sách, tạp chí

1. *300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. Allen Hassan, *Không thể chuộc lỗi*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
3. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
4. Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ, *Lịch sử phụ nữ Nam Bộ kháng chiến*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam TP. Hồ Chí Minh*, tập II (1954-1975), Sơ thảo, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000.
6. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị, *Cách mạng Việt Nam 1945-1975, thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
7. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
8. Ban Chỉ đạo và Ban Biên tập truyền thống Tây Nam Bộ, *Tây Nam Bộ 30 năm kháng chiến (1945-1975)*, xuất bản tháng 12-2000.

9. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng TP. Hồ Chí Minh, *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân thành phố*, 1981.
10. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ngãi, *Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1975.
11. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
12. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
13. Ban Tổng kết chiến tranh B2, *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ - nguy trên chiến trường B2*, 1984.
14. Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Bến Tre* (Lược sử), 1985.
15. Bộ Ngoại giao, *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
16. Bộ Ngoại thương nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, Hà Nội, 1969.
17. Bộ Quốc phòng, Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, *Đại thắng mùa xuân 1975 bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006.
18. Bộ Quốc phòng, Quân khu VII, *Lịch sử Bộ Chỉ huy Miền 1961-1976*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
19. Bộ Thương mại và Du lịch, *Biên niên sự kiện Ngoại thương Việt Nam 1945-1990*, 1992.
20. Bộ Tư lệnh Binh đoàn 12 - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Đường Hồ Chí Minh, một sáng tạo chiến lược của Đảng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, 1999.

21. Bùi Quang Khánh, *Tổ chức chính trị và hành chính Việt Nam*, Sài Gòn, 1969.
22. *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945-2005*, tập 1, 1945-1954.
23. *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945-2005*, tập 2, 1955-1976.
24. Bùi Đình Thanh, *Việt Nam, 45 năm chiến đấu xây dựng và đổi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
25. Cảnh Dương, Đông A b.s, *Bí mật các chiến dịch không kích của Mỹ vào Bắc Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2007.
26. Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn, Quỳnh Cư, *Tìm hiểu phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981.
27. Cao Văn Lượng, *Chính sách ruộng đất của Mỹ - Ngụy*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 171 năm 1976.
28. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007.
29. *Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005.
30. *Công báo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (các năm từ 1965 đến 1975).
31. *Chiến lược diễn biến hòa bình của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế chống chủ nghĩa xã hội và chống Việt Nam* (Nguyễn Anh Lân c.b). Tài liệu của Tổng cục II, Bộ Quốc phòng, tháng 6-1993.
32. *Chiến tranh Việt Nam nhìn từ phía bên kia*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2010.
33. *Chung một bóng cờ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
34. *Cuộc tổng công kích - Tổng khởi nghĩa của Việt cộng Mậu thân 1968*, Bộ Tổng Tham mưu quân lực Việt Nam cộng hòa phát hành, Sài Gòn.

35. *Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1998.
36. Dixee R. Bartholomew - Feis, Lương Lê Giang (dịch), *OSS và Hồ Chí Minh: Đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến chống phát xít Nhật*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.
37. Don Oberdoifer, *Tết*, Nxb. Tổng hợp An Giang, 1988.
38. Đavít Risót Panmơ, *Tiếng kèn gọi quân*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.
39. Đại tá Nguyễn Việt Tá (Cb), *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, tập I, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1990.
40. *Đại thắng mùa xuân 1975 chiến thắng của sức mạnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005.
41. Đại tướng Hoàng Văn Thái, *Những năm tháng quyết định*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985.
42. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Cb), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000-2001. Từ tập 8 (1945-1947) đến tập 54, Hà Nội, 2000-2001.
44. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005.
45. Đặng Phong, *Kinh tế miền Nam thời kì 1955-1975*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.
46. Đỗ Tuấn, *Chiến thuật trực thăng vận xa M113 của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1964.
47. *Địa chí Bến Tre*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

48. Gabriel Cônô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, tập II, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.
49. George C.Herring, Phạm Ngọc Thạch, *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004.
50. Giôdep H. Amtơ, *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1958.
51. H. Moore và S. Galloway, *Đã một thời chúng tôi là những người lính... và trẻ trung*, Bản dịch của Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1993.
52. H. Y. Schandler, *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ - L. Johnson và Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993.
53. Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam: Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.
54. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Lưu Văn Quyết, Hà Kim Phương, *Lịch sử Sài Gòn thời kỳ 1945-1975*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
55. *Hiệp định Paris về Việt Nam, cuộc chiến đấu chiến lược (30 năm Hiệp định Paris)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
56. Học viện Quan hệ Ngoại giao, *50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Kỳ yếu Hội thảo, 22-8-1995*.
57. Học viện Quan hệ Quốc tế, *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945-1975)*, Hà Nội, 2002.
58. Học viện Quan hệ Quốc tế: Nguyễn Phúc Luân (C.b), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
59. *Hồ sơ Đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2010.

60. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002. Từ tập 4 (1945-1946) đến tập 12, Hà Nội, 2002.
61. Hồ Hữu Nhật, *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, học sinh, sinh viên Sài Gòn*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1984.
62. Hồ Khang, *Tết Mậu thân 1968 - bước ngoặt lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
63. Hồ Sơn Đài, Trần Nam Tiến, *Chiến dịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
64. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
65. Hồi ký của Westmoreland về Chiến tranh Việt Nam - *Tường trình của một quân nhân*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988.
66. *Hồi ký Richard Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, 2004.
67. Hoàng Linh - Đỗ Mậu, *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Hà Nội, 1986.
68. Jeffrey Kimball, *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam, Tiết lộ lịch sử bí mật của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.
69. Khu VIII - *Trung Nam Bộ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
70. *Kế hoạch 5 năm phát triển nông thôn*, Bộ Cải cách điền địa xuất bản, Sài Gòn, 1970.
71. Lâm Quang Huyên, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
72. Lê Duẩn, *Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971)*.
73. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.



74. Lê Duẩn, *Giai cấp công nhân và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967.
75. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
76. Lê Duẩn, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
77. Lê Hồng Lĩnh, *Cuộc đồng khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam 1959-1960*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2006.
78. Lê Khoa, *Tình hình kinh tế miền Nam 1955-1975*, Qua các chỉ tiêu thống kê, Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1979.
79. Lê Mậu Hãn (Cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 3 (1945-2000), Nxb. Giáo dục, 2001.
80. Lê Vân, *Những ngày sống bên hàng binh châu Âu*, Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goethe Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
81. *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Tập 2: 1955-1976, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
82. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
83. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.
84. *Lịch sử Hải quân Nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985.
85. *Lịch sử kỹ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1945-1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006.
86. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1994.
87. Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981.

88. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, Tập 1: Ngoại giao Việt Nam 1945-1975, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996.
89. Lưu Văn Lợi, *Chính sách địch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức*, Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goeth Hà Nội tổ chức, ngày 8 và 9-1-2001.
90. *Luật người cày có ruộng*, Cục Chính huấn xuất bản, Sài Gòn, 1970.
91. Mặc Namara, *Lời khai trước tiểu ban điều tra của Ủy ban quân bị Thượng nghị viện Mỹ*, Học tập, 9-1976.
92. Maicon Máclia, *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
93. *Mười tám năm chống Mỹ, cứu nước thắng lợi*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1971.
94. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
95. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
96. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.
97. *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
98. *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. Nigel Cawthorne, *Chiến tranh Việt Nam được và mất hay những bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007.
100. Nguyễn Đình Bin (Cb), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

101. Nguyễn Huy Toàn, *30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
102. Nguyễn Phúc Luân, *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đưng đầu lịch sử*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005.
103. Nguyễn Quang Kính (Cb), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
104. Nguyễn Trọng Phúc, *Nhà nước cách mạng kiểu mới ở Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
105. Ngô Văn Hà, *Giáo dục đại học miền Bắc thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
106. Nghị quyết của Hội nghị Quân ủy Trung ương, tháng 6-1973.
107. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam, tháng 10-1965, Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.
108. Nghị quyết số 15 - TWC của Trung ương cục miền Nam ngày 19-3-1975, Tài liệu lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
109. Nguyễn Cao Kỳ, *Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào?* Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990.
110. Nguyễn Khắc Huỳnh, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - Tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
111. Nguyễn Sinh Cúc (Cb), *Dự thảo phân tích thống kê về diễn biến của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế của tổ chức kinh tế tập thể, đời sống của xã viên qua 30 năm (1958-1988)*, Tổng cục Thống kê, 5-1989.
112. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
113. Nguyễn Tiên Hưng - Giêron L. Sêrơ, *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Nxb. Trẻ, 1990.

114. Nguyễn Văn Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2010.
115. Nguyễn Xuân Hoài (Cb), *Cuộc Tổng tiến công của quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968: Qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
116. Nguyễn Xuân Tú, *Nghệ thuật chỉ đạo của Đảng kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1973-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010.
117. *Những chiến dịch có ý nghĩa quyết định thắng lợi trong đại thắng Mùa Xuân 1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010.
118. *Những sự kiện Lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985.
119. *Những sự kiện Lịch sử Đảng*, tập IV, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1982.
120. *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (Từ 11-1964 đến 12-1965)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.
121. *Niên giám thống kê*, Tổng cục Thống kê xuất bản (các năm từ 1965 đến 1975).
122. *Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn (các năm từ 1965 đến 1975).
123. Oétmôlen, *Tường trình của một quân nhân (Hồi ký)*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988.
124. Phạm Văn Đồng, *Thắng lợi vĩ đại, tương lai huy hoàng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
125. Phạm Xanh, *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
126. Phạm Xuân Nam, *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày tuyên bố độc lập*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-1990.

127. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1984.
128. Pierre Asselin, *Nền hòa bình mong manh, Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
129. Pito A. Puli, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxon*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986.
130. Poltrorak, *Việt Nam hóa, thủ đoạn theo đuổi và mở rộng cuộc xâm lược*, Viện Sử học, 1974.
131. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960, tập I; 1960-1976, tập II*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
132. Robert S. MacNamara, *Nhìn lại quá khứ tâm thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
133. *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
134. *Sức mạnh Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976.
135. *Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh Việt Nam*, VNNTX dịch, phát hành tháng 8-1971, tập 2.
136. *Tình hình sử dụng tiền vay và viện trợ các nước XHCN để thanh toán nhập siêu mậu dịch từ năm 1961 đến năm 1974 của Bộ Ngoại thương*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4081.
137. *Tình hình viện trợ của các nước XHCN 1955-1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ 4088.
138. *Tài liệu Lâu Năm góc G.E*, tập IV.
139. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về chiến tranh xâm lược Việt Nam*, TTXVN phát hành, tập 2, Hà Nội, 1971.

140. *Tài liệu tổng kết hành quân của Trung tâm Hành quân Bộ Tổng Tham mưu quân đội Sài Gòn quý I và quý II/1996.*
141. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.
142. *Tóm tắt một số nét về tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1971 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa năm 1972 của Hải Hưng*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng UB KHNN, Hồ sơ 806.
143. Thông tin khoa học quân sự, *Phương Tây viết về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam*, 1-1977.
144. *Thế giới ca ngợi thắng lợi của nhân dân ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
145. Trần Duy Hinh, *Trại David Sài Gòn mùa xuân năm 1973*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2006.
146. Trần Thị Thu Hương, *Quốc sách Áp chiến lược - chính sách bình định điển hình của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (1961 - 1965)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4/2002.
147. Trần Trọng Trung, *Một cuộc chiến tranh sáu đời tổng thống*, tập 2, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
148. Trần Trọng Trung, *Nhà trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
149. Trần Văn Giàu (Cb), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (phần lịch sử)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987.
150. Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập 3, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968.
151. Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập 4, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970.
152. Trần Văn Thọ (Cb), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000, tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000.

153. Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1992.
154. *Trận đánh 30 năm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1988.
155. Trịnh Nhu, *Mấy vấn đề lịch sử Việt Nam, tái hiện và suy ngẫm*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
156. Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng, *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1996.
157. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.
158. Trường Chinh, *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
159. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, *Văn kiện Đảng về Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam*, tập 2 (1945-1977), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
160. *Văn hóa - Văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ - Ngụy*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979.
161. *Văn kiện Đảng về đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968.
162. Văn Tạo - Đinh Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc 1954-1960*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
163. Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Cao Văn Lượng, *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981.
164. Văn Tiến Dũng, *Đại thắng mùa Xuân*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976.
165. Văn Tiến Dũng, *Bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989.

166. Văn Tiến Dũng, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn thắng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
167. *Về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam qua hồ sơ tình báo tuyệt mật của phương Tây*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
168. *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
169. *Về đại thắng mùa xuân năm 1975: Qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
170. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
171. Võ Thuần Nho, *Nhìn lại 5 năm phát triển giáo dục*, Học tập, số 8-1967.
172. Võ Văn Sen, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1996.
173. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, Tập 1, Viện Khoa học Tài chính, 1995.
174. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.
175. Viện Kinh tế học, GS. Đào Văn Tập (Cb), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
176. Viện Kinh tế học, *Cách mạng ruộng đất Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968.
177. Viện Lịch sử Đảng - Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Hà Nội, 1992.
178. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.



179. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Tập V: Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
180. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Tập IV: Cuộc đụng đầu lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
181. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, tập 2*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 2001.
182. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
183. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, tập 3.
184. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
185. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Những sự kiện quân sự*, Hà Nội, 1988.
186. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1988.
187. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Bộ Tư lệnh Quân đoàn 3, *Chiến thắng Plâyme - ba mươi năm nhìn lại*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995.
188. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
189. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam (Biên niên sự kiện)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999.
190. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh Nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997.

191. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
192. Viện Quan hệ Quốc tế Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
193. Viện Sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.
194. Viện Sử học, *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985.
195. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện 1945-1946*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
196. William Colby, *Một chiến thắng bị bỏ lỡ*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.

## **B. Tài liệu lưu trữ**

197. *Hồ sơ về tổ chức bộ máy của Phủ tổng Vụ Dân nguyện Phủ Thủ tướng.*
198. *Hồ sơ dự thảo sắc lệnh tổ chức các Tòa Đại sứ, Đặc sứ Tổng lãnh sự Việt Nam tại ngoại quốc 1966.*
199. *Báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng về tình hình quân số 1966.*
200. *Hồ sơ về việc thiết lập HĐ xây dựng nông thôn T.W (1965-1966).*
201. *Hồ sơ về việc tổ chức Bộ Canh nông và các Nha sở (năm 1965-1966).*
202. *Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Nha Tổng Quản trị Chương trình phát triển y tế năm 1964-1966.*
203. *Hồ sơ tổ chức Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ năm 1965-1967, Tập 4: Thành tích hoạt động của Nội các chiến tranh 1965-1967.*
204. *Hồ sơ về tổ chức bộ máy của Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia 1965-1967.*

205. *Hồ sơ về việc cải tổ hành chính xã, áp 1967.*
206. *Tập lưu công văn của Phủ Chủ tịch UBHCTW về tổ chức bộ máy các bộ và các cơ quan công quyền khác 1949-1967.*
207. *Hồ sơ về việc tổ chức Chính phủ Trần Văn Hương 1968-1969, Tập 3: Sơ đồ, Thành phần Chính phủ.*
208. *Tập lưu công văn PTT về việc tổ chức hành chính VN (1949- 1969).*
209. *Tập sơ đồ tổ chức Phủ, Bộ, Tổng nha, lãnh thổ VNCH (1966-1969).*
210. *Hồ sơ về việc tổ chức các chi khu năm 1965-1969.*
211. *Hồ sơ về tổ chức Bộ Công kỹ nghệ năm 1966-1967.*
212. *Hồ sơ tổ chức Chính phủ Nguyễn Văn Lộc 1967-1968, Tập 3: Sơ đồ tổ chức, thành phần chính phủ, cải tổ chính phủ.*
213. *Sơ đồ nội các Việt Nam Cộng hòa từ 1/11/1963 - 25/5/1968.*
214. *Tài liệu của phái đoàn Viện trợ phát triển Hoa Kỳ, Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc về vấn đề cải cách hành chính năm 1968.*
215. *Hồ sơ về việc cải tổ nền hành chính địa phương năm 1968.*
216. *Tập lưu công văn của Nha Hành chính pháp chế về việc tổ chức các Phủ, Bộ năm 1967-1968.*
217. *Báo cáo hàng tháng của UBND tự vệ các tỉnh về tình hình tổ chức huấn luyện trang bị vũ khí năm 1968-1969.*
218. *Hồ sơ về tổ chức Bộ Cải cách điều tra điền địa - canh nông và Tổng Nha trực thuộc 1968-1969.*
219. *Tập lưu công văn của Phủ Thủ tướng, Phủ Tổng thống về thành phần chính phủ 1948-1972.*
220. *Tập lưu Sắc lệnh, Nghị định của Tổng thống, Thủ tướng Chính phủ về tổ chức các cơ quan Trung ương và địa phương năm 1972.*
221. *Hồ sơ về tổ chức của Ủy ban Quốc gia Cải cách thủ tục hành chính Trung ương và địa phương 1971-1973.*

222. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước về tình hình văn hóa xã hội năm 1970.*
223. *Tập bản tin, báo cắt VTX, các báo về hoạt động tôn giáo 1963-1970.*
224. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước, ngoài nước về chính sách kinh tế, thông tin, giáo dục, xã hội 1969-1971.*
225. *Tập bản tin, báo cắt của VTX, các báo trong nước về tình hình kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa - xã hội tháng 1-7/1971.*
226. *Tập báo cắt những bài báo chọn lọc trong nước về tình hình kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao của Việt Nam và các nước 1967-1971.*
227. *Tập điểm báo, bản dịch các bài báo đăng trên tuần báo Times, Newsweek, US News,... nói về Việt Nam và Đông Dương năm 1971.*
228. *Tập điện báo của AFP về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế Việt Nam Cộng hòa 1970-1971.*
229. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về các hoạt động quân sự của Việt Nam Cộng hòa năm 1969-1972.*
230. *Tập bản tin VTX về việc hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa với các nước năm 1970-1972.*
231. *Tập bản tin VTX, Bộ Cải cách điền địa và phát triển nông, ngư nghiệp về hoạt động phát triển kinh tế tài chính của Việt Nam Cộng hòa 1972.*
232. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về hoạt động văn hóa - xã hội tại Việt Nam Cộng hòa 1972.*
233. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về các hoạt động phát triển giáo dục tại Việt Nam Cộng hòa 1972.*
234. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về tổ chức và hoạt động của Bộ Quốc phòng năm 1973.*

235. *Tập bản tin VTX, các báo cáo trong nước về hoạt động của các binh chủng Việt Nam Cộng hòa 1972-1973.*
236. *Tập bản tin, các báo cáo ngoại quốc về tình hình kinh tế, chính trị của Việt Nam Cộng hòa năm 1973.*

## **II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

### **A. Tiếng Anh:**

237. *Against US aggression for national salvation, HCM, H, Foreign languages publishing house, 1967.*
238. Arechimedes L.A.Patti, *Why Vietnam? Prelude to Americas Abutross*, Berkely: University of California Press, 1990.
239. Fall Bernard, *The Vietminh regime, Government and administration in the democratic republic of Vietnam*, Issued jointly with the institute of pacific relations. April, 1954.
240. Gabriel Kolko, *Anatomy of a was Vietnam, the United States, and the Modern Historical Experience*, Pantheon Book, New York, 1985.
241. H.Bruce Franklin, *The Antiwar Movement We Are Supposed to Forget*, The Chronicle Review, Wasington DC, October 20.
242. Johnson, Lyndon Baines, *The wantage point, Paratives of the Presidency 1963-1969*, London, ed. Weidenfiel and Nicolson, 1972.
243. Kennerdy, john F., *The Strategy of peace*, Edited by Allan, Nevins New York, Harper and Brothers.
244. Kenneth Young: U.S, *Policy and Vietnam Phoertrial Viability 19.*
245. Lloyd C.Gardner, *Pay any Price, Lyndon Johnson and the wars for Vietnam*, Ivan R. Dee Chicago, 1995.
246. Marilyn B. Young, *The Vietnam wars 1945-1990*, Harrper Perennial, 1991.

247. Neil L. Jamieson, *Understanding Vietnam*, University of California Press, 1993.
248. Nighswonger, William A., *Rural pacification in Vietnam*, New York, Frederick A Prasger, 1966.
249. Philip E. Catton, *Diem's final failure predue to American's war in Việt Nam*, Kansas.
250. Poole Peter A., *The State and Indochine From FDR to Nixon*, Hinsdale, Te Druden Press, 1973.
251. R.B. Smith, *An International History of the Vietnam War*, t.2, New York, 1985.
252. Robert Staplen, *The lost Revolution*, New York, Harper and Row, 1966.
253. Samnuel P. Huntington, "Social Science and Vietnam", Asian Survey, August, 1967.
254. Samnuel P. Huntington, *The Bese of Accommidation*, Foreign Affairs, July 1968.
255. Staley Karnow, *Vietnam A History*, The First Complete Account of Vietnam at War - Penguin Books, 1983.
256. Taylor, Maxwell D., *Responsibility and response*, New York, Harper and Row Publishers, 1967.
257. Temple Wanamaker, *American Foreign Policy Today*, Bantam Books, New York, 1969.
258. The Pentagon papers Vol. I - II, *The Defense department history of United state decision making on Vietnam*, Boston, Beacon Press, 1971.
259. *United States Vietnam Relations 1945-1967*, U.S. Government printing office, Wasinhgton, 1971.
260. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war*, t.1, New York and Lon don, 2000.

261. Walter L. Hixon, *The United States and the Vietnam war*, t.2, New York and Lon don, 2000.
262. Westmoreland, William A., *A soldiers report*, Garden City, Doubleday and Company, 1966.
263. William Duiker, *The communist road to power in Việt Nam*, Westview, 1981.

**B. Tiếng Pháp**

264. Gras Yves, *Histoire de la Guerre l'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1979.
265. Gras Yves, *Antere Armée Vietnamien 1945-1975*.

**C. Tiếng Nga**

266. German Vander Bee, *Lịch sử kinh tế thế giới 1945-1990 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1994.
267. Kolotov V.N, *Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở miền Nam Việt Nam 1945-1963 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Đại học Tổng hợp Saint - Peterburg, 2001.
268. *Lịch sử Việt Nam hiện đại năm 1917-1965 (Bản tiếng Nga)*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1970.

## MỤC LỤC

	Trang
<b>Lời giới thiệu</b>	9
<b>Lời Nhà xuất bản</b>	11
<b>Lời mở đầu</b>	15
<b>Lời nói đầu</b>	19

### Chương I

<b>MIỀN BẮC VỪA XÂY DỰNG VỪA CHIẾN ĐẤU, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MỸ (1965-1968)</b>	23
--	----

<b>I. Mỹ trực tiếp đưa quân vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc</b>	23
<b>II. Chuyển hướng xây dựng miền Bắc trong điều kiện vừa có hòa bình vừa có chiến tranh</b>	30
1. Chủ trương chuyển hướng tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc của Đảng	30
2. Xây dựng và phát triển kinh tế	45
3. Phát triển văn hóa - giáo dục - xã hội	86
4. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ	93
<b>III. Đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam</b>	99
<b>IV. Hoạt động ngoại giao</b>	118



1. Đấu tranh chống các "chiến dịch hòa bình" và luận điệu đàm phán "không điều kiện của Mỹ" 118
2. Tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước trên thế giới 125

## Chương II

### ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1965-1968) 134

- I. Nội dung chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ 134
- II. Tác động của "chiến tranh cục bộ" đối với kinh tế, văn hóa, xã hội miền Nam 141
- III. Bước đầu đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ 172
  1. Xây dựng và phát triển lực lượng, những trận đầu đánh thắng quân viễn chinh Mỹ 172
  2. Đánh bại các cuộc phản công của Mỹ 179
- IV. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 196
  1. Bối cảnh lịch sử 196
  2. Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 204

## Chương III

### KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969-1973) 214

- I. Khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội ở miền Bắc, tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam 214

1. Miền Bắc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội	214
2. Miền Bắc chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng đảm bảo chi viện cho chiến trường miền Nam	249
<b>II. Đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (từ ngày 6-4 đến ngày 30-12-1972)</b>	254
<b>III. Đấu tranh ngoại giao và việc ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam</b>	267
<b>Chương IV</b>	
<b>ĐÁNH THẮNG MỘT BƯỚC QUAN TRỌNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1-1973)</b>	
	276
<b>I. Học thuyết Níchxơn và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ</b>	276
<b>II. Đánh bại một bước quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ</b>	289
1. Tình thế cách mạng miền Nam và sự chuyển hướng chỉ đạo của Đảng	289
2. Đánh bại một bước quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"	304
<b>III. Cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972 và sự phá sản của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"</b>	339
1. Thời cơ và chủ trương chiến lược mới	339
2. Diễn biến và kết quả của cuộc tiến công chiến lược 1972	352

## Chương V

<b>MIỀN BẮC TIẾP TỤC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI, ĐỐC SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM (1973-1975)</b>	373
<b>I. Khôi phục và phát triển kinh tế</b>	373
1. Kinh tế công nghiệp	376
2. Kinh tế nông nghiệp	382
3. Xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải	397
4. Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng	402
5. Hoạt động kinh tế đối ngoại	413
<b>II. Giáo dục, văn hóa - xã hội</b>	424
<b>III. củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang</b>	433
<b>IV. Tăng cường hoạt động đối ngoại, tranh thủ sự đồng     tình ủng hộ quốc tế</b>	435
<b>V. Đốc sức chi viện cho cách mạng miền Nam, Lào và     Campuchia</b>	441

## Chương VI

<b>HOÀN THÀNH SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1973-1975)</b>	449
<b>I. Tình hình miền Nam sau Hiệp định Paris</b>	449
<b>II. Tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, chuẩn bị giải phóng hoàn     toàn miền Nam</b>	466
<b>III. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975</b>	481
1. Quyết định lịch sử	481
	585

2. Chiến dịch Tây Nguyên - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975	486
3. Chiến dịch Thừa Thiên - Huế và cuộc tiến công, nổi dậy của các tỉnh Trung Bộ	499
4. Tiến công giải phóng Đà Nẵng và các tỉnh Nam Trung Bộ	506
5. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	513
<b>IV. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước</b>	540
1. Nguyên nhân thắng lợi	540
2. Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	547
<b>Kết luận</b>	554
<b>Tài liệu tham khảo chính</b>	561

## NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: [nxbkhh@gmail.com](mailto:nxbkhh@gmail.com)

### Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

---

# LỊCH SỬ VIỆT NAM

## TẬP 13

### TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

#### *Chịu trách nhiệm xuất bản*

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

#### *Chịu trách nhiệm nội dung*

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

*Biên tập lần 1:* NGUYỄN ĐỨC BÌNH

*Biên tập tái bản:* NGUYỄN ĐỨC BÌNH

*Kỹ thuật vi tính:* THẢO HƯƠNG

*Sửa bản in:* NGUYỄN ĐỨC BÌNH

*Trình bày bìa:* STARBOOKS

---

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/23-3/KHXH. Số QĐXB: 17/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-936-9. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.



